**DỰ THẢO**

**SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN THỎA THUẬN CHI TRẢ GPT VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

**MỤC LỤC:**

[DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT: 2](#_Toc133507310)

[Chương I. GIỚI THIỆU 4](#_Toc133507311)

[1.1. Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ 4](#_Toc133507312)

[1.2. Nghị định số 107/2022/NĐ-CP 4](#_Toc133507313)

[1.3. Mục tiêu, phạm vi của POM 5](#_Toc133507314)

[1.4. Đối tượng áp dụng 6](#_Toc133507315)

[Chương II. HƯỚNG DẪN LẬP KẾ HOẠCH 6](#_Toc133507316)

[2.1. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch chia sẻ lợi ích 6](#_Toc133507317)

[2.2. Kế hoạch tài chính tổng thể 6](#_Toc133507318)

[2.3. Kế hoạch tài chính hằng năm 9](#_Toc133507319)

[Chương III. THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG 20](#_Toc133507320)

[3.1. Hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính 20](#_Toc133507321)

[3.2. Hoạt động đóng góp trực tiếp cho GPT khí nhà kính 21](#_Toc133507322)

[3.3. Hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế 21](#_Toc133507323)

[3.4. Hoạt động quản lý 22](#_Toc133507324)

[Chương IV. ĐO ĐẠC, BÁO CÁO, THẨM ĐỊNH, XÁC NHẬN VÀ CHUYỂN QUYỀN KẾT QUẢ GPT 23](#_Toc133507325)

[Chương V. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH 23](#_Toc133507326)

[5.1. Khái quát chung về Quản lý tài chính 23](#_Toc133507327)

[5.2. Quy trình giải ngân, thanh toán 23](#_Toc133507328)

[5.3. Công tác kế toán 30](#_Toc133507329)

[5.4. Chế độ báo cáo 31](#_Toc133507330)

[5.5. Kiểm toán độc lập báo cáo chi tiêu nguồn kinh phí ERPA 34](#_Toc133507331)

[Chương VI. THỰC HIỆN ĐẢM BẢO AN TOÀN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI 35](#_Toc133507332)

[Chương VII. CƠ CHẾ XỬ LÝ VI PHẠM, TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT NẠI 35](#_Toc133507333)

[Chương VIII. TRUYỀN THÔNG VÀ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC 35](#_Toc133507334)

[Chương IX. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO 35](#_Toc133507335)

[Chương X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 35](#_Toc133507336)

[10.1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam 35](#_Toc133507337)

[10.2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh 42](#_Toc133507338)

[10.3. Mối quan hệ giữa Quỹ Trung ương và Quỹ tỉnh 43](#_Toc133507339)

[10.4. Trách nhiệm của các cơ quan Trung ương, cơ quan thuộc tỉnh 43](#_Toc133507340)

[10.5. Chủ rừng 44](#_Toc133507341)

**PHỤ LỤC:**

[**Phụ lục I. ĐO ĐẠC, BÁO CÁO, THẨM ĐỊNH, XÁC NHẬN VÀ CHUYỂN QUYỀN KẾT QUẢ GPT** 45](#_Toc133328552)

[**Phụ lục II. THỰC HIỆN ĐẢM BẢO AN TOÀN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI** 61](#_Toc133328553)

[**Phụ lục III. CƠ CHẾ XỬ LÝ VI PHẠM, TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI** 68](#_Toc133328554)

[**Phụ lục IV. TRUYỀN THÔNG VÀ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC** 76](#_Toc133328555)

[**Phụ lục V. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO** 92](#_Toc133328556)

[**Phụ lục VI.** **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI TRẢ GPT VÙNG BẮC TRUNG BỘ 06 THÁNG VÀ HẰNG NĂM** 102](#_Toc133328557)

[**Phụ lục VII**. **KHUNG GIÁM SÁT VÀ KẾT QUẢ GPT CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ** 131](#_Toc133328558)

[**Phụ lục VIII. HỆ THỐNG BIỂU MẪU CHO THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG BẢO ĐẢM AN TOÀN** 140](#_Toc133328559)

# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT:

|  |  |
| --- | --- |
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| BQL | Ban quản lý |
| BQLR | Ban quản lý rừng |
| BĐHQ | Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng |
| BĐAT | Bảo đảm an toàn (safeguards) |
| BQLĐA | Ban quản lý Đề án ER |
| BSM | Cơ chế chia sẻ lợi ích |
| BSP | Kế hoạch chia sẻ lợi ích |
| BV&PTR | Bảo vệ và Phát triển rừng |
| CCR | Chứng chỉ rừng |
| CEMA | Ủy ban Dân tộc |
| CTMT | Chương trình mục tiêu |
| CTLN | Công ty lâm nghiệp |
| CTQG | Chương trình quốc gia |
| DVMTR | Dịch vụ môi trường rừng |
| ER-PD | Văn kiện Chương trình giảm phát thải |
| ER-PIN | Ý tưởng đề xuất Chương trình giảm phát thải |
| ERPA | Thỏa thuận chi trả giảm phát thải |
| ESMF | Khung quản lý môi trường xã hội |
| FCPF | Quỹ Đối tác Các-bon Lâm nghiệp |
| FLEGT | Thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản |
| FORMIS | Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp |
| GĐGR | Giao đất, giao rừng |
| GEF | Quỹ Môi trường toàn cầu |
| GIZ | Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức |
| GPT | Giảm phát thải |
| HĐQLQ | Hội đồng quản lý Quỹ |
| BKSQ | Ban kiểm soát Quỹ |
| IPCC | Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu |
| JICA | Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản |
| KfW | Ngân hàng Tái thiết Đức |
| KTXH | Kinh tế - xã hội |
| KH&ĐT | Kế hoạch và Đầu tư |
| KHTH | Kế hoạch thực hiện |
| LSNG | Lâm sản ngoài gỗ |
| MRV | Hệ thống Đo đạc, Báo cáo và Thẩm định |
| MMR | Đo đạc, giám sát và báo cáo |
| NN&PTNT | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| NRAP | Chương trình Hành động REDD+ Quốc gia |
| NDC | Đóng góp do quốc gia tự quyết định |
| ODA | Hỗ trợ Phát triển chính thức |
| PFES | Chính sách chi trả DVMTR |
| PRAP | Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh |
| QLRBV | Quản lý rừng bền vững |
| TĐMT | Tác động môi trường |
| TN&MT | Tài nguyên và Môi trường |
| TTTT | Thông tin và Truyền Thông |
| RĐD | Rừng đặc dụng |
| RPH | Rừng phòng hộ |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VNFF | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |
| VNTLAS | Hệ thống Đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam |
| VPA | Hiệp định Đối tác tự nguyện |
| VQG | Vườn quốc gia |
| RELs | Đường phát thải cơ sở |
| M&E | Theo dõi, giám sát đánh giá |
| WB/NHTG | Ngân hàng Thế giới |

# Chương I. GIỚI THIỆU

# 1.1. Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ

Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) đã được ký vào ngày 22/10/2020 tại Hà Nội, giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT với tư cách là Cơ quan thực hiện Chương trình và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD) với tư cách là Bên được ủy thác của Quỹ Đối tác Các-bon Lâm nghiệp (FCPF). ERPA nhằm chuyển nhượng lượng GPT 10,3 triệu tấn các-bon đi-ô-xít tương đương (CO2e) ở 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018-2025 cho FCPF, với tổng số tiền là 51,5 triệu đô la Mỹ. ERPA gồm Điều khoản chung và Điều khoản thương mại. Điều khoản chung (18 Điều và 3 Phụ lục) gồm các quy tắc và quy định chung (đã được FCPF thống nhất tại Hội nghị các quốc gia thành viên họp tại Tanzania (năm 2014) được áp dụng cho tất cả quốc gia tham gia ERPA. Điều khoản thương mại (10 Điều và 5 Phụ lục) gồm các điều kiện cụ thể được hai bên cùng đàm phán để thống nhất và ký. Điều khoản thương mại gồm Nhánh A và Nhánh B. Nhánh A nhận chuyển nhượng khoảng 5% tổng lượng GPT, tương đương khoảng 0,51 triệu tấn CO2e và lượng GPT bổ sung (nếu có). Nhánh B nhận chuyển nhượng khoảng 95% lượng GPT, tương đương khoảng 9,79 triệu tấn CO2e; lượng GPT này cùng lượng bổ sung (nếu có) sẽ được chuyển giao lại cho Việt Nam để sử dụng cho mục đích Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).

Hai điều kiện hiệu lực cần được Việt Nam ban hành để việc chuyển nhượng và thanh toán GPT được thực thi như quy định tại Điều III và Điều V của Điều khoản thương mại, gồm: quy định về chuyển nhượng kết quả GPT; quy định về Kế hoạch chia sẻ lợi ích. Theo ERPA, kết quả GPT được xác định chung cho cả vùng Bắc Trung Bộ. Nghĩa là, cả vùng Bắc Trung Bộ là một đơn vị tính toán kết quả để chuyển nhượng lượng GPT cho IBRD; còn việc tính toán lượng GPT cho từng tỉnh là để thanh toán dựa trên kết quả thực hiện ở tỉnh đó.

IBRD sẽ thực hiện chi trả dựa trên báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT về kết quả GPT theo 03 giai đoạn: 2018-2019; 2020-2022 và 2023-2024. Việc chi trả được xác định sau khi IBRD tiến hành thẩm định kết quả theo từng kỳ báo cáo[[1]](#footnote-1). Thẩm định xong kỳ báo cáo nào, chi trả cho kỳ báo cáo đó. Việt Nam không tạm ứng để thực hiện ERPA.

1.2. Nghị định số 107/2022/NĐ-CP

Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả GPT và quản lý tài chính ERPA nhằm thể chế hóa pháp luật về Lâm nghiệp làm căn cứ cho việc thực hiện ERPA và hoàn thiện quy định của pháp luật về loại hình DVMTR theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Lâm nghiệp.

Nghị định số 107/2022/NĐ-CP gồm 03 Chương, 17 Điều và 04 Phụ lục:

- Chương I: Quy định chung, quy định các nội dung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; giải thích một số thuật ngữ; các nguyên tắc chuyển nhượng và quản lý tài chính nguồn thu từ ERPA.

- Chương II: Chuyển nhượng kết quả GPT và quản lý tài chính ERPA, Chương này quy định hai nội dung chính để thực hiện ERPA (hai điều kiện hiệu lực của ERPA) là chuyển nhượng kết quả GPT và quản lý tài chính trong đó gồm kế hoạch chia sẻ lợi ích từ ERPA.

+ Về chuyển nhượng kết quả GPT: Bộ Nông nghiệp và PTNT là đại diện chủ sở hữu, quản lý và sử dụng kết quả GPT vùng Bắc Trung Bộ trong thời gian thực hiện ERPA, thực hiện chuyển nhượng kết quả GPT cho Quỹ Đối tác các-bon Lâm nghiệp (FCPF) ủy thác qua Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD) thông qua các kỳ báo cáo kết quả GPT vùng Bắc Trung Bộ.

+ Về chia sẻ lợi ích từ ERPA: Quy định tỷ lệ phân bổ/điều phối và sử dụng tiền thu được từ ERPA tại Trung ương và 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ, cơ bản dựa trên nền chính sách chi trả DVMTR.

- Chương III: Tổ chức thực hiện, quy định về trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ; trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (Quỹ Trung ương) và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (Quỹ tỉnh) và điều khoản thi hành. Trong đó, quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện ERPA, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện ERPA báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Nghị định số 107/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, thực hiện thí điểm đến ngày 31/12/2026. Tuy nhiên, việc tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện ERPA triển khai trước năm 2026.

1.3. Mục tiêu, phạm vi của POM

**1.3.1. Mục tiêu**

Sổ tay hướng dẫn thực hiện ERPA được xây dựng nhằm hướng dẫn các trình tự, thủ tục trong quản lý, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá triển khai Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ở cấp Trung ương và địa phương.

**1.3.2. Phạm vi**

Sổ tay hướng dẫn thực hiện ERPA được xây dựng dựa trên các quy định của ERPA, Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, Quyết định số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ ERPA và các văn bản pháp lý có liên quan của Việt Nam.

Sổ tay này hướng dẫn tập trung chủ yếu làm rõ các chức năng, nhiệm vụ cần thực hiện để các cơ quan, đơn vị và các bên liên quan thực hiện các nội dung công việc và cuối cùng là đạt được mục tiêu của ERPA.

1.4. Đối tượng áp dụng

Sổ tay hướng dẫn thực hiện ERPA là căn cứ để các bên tham gia thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, triển khai thực hiện một cánh thống nhất từ Trung ương đến địa phương, hướng dẫn làm rõ các nội dung cần thực hiện và yêu cầu cũng như nguyên tắc tổ chức triển khai thực hiện, từ khâu tổ chức cho đến vấn đề tài chính, kỹ thuật và giám sát đánh giá, báo cáo v.v.

# Chương II. HƯỚNG DẪN LẬP KẾ HOẠCH

2.1. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch chia sẻ lợi ích

Trong Chương này hướng dẫn công tác kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính cho hệ thống Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; Chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp xã. Riêng kế hoạch đấu thầu - mua sắm được đề cập tại Chương V Sổ tay này.

Kế hoạch chia sẻ lợi ích được xây dựng làm căn cứ để tổ chức, triển khai Thỏa thuận chi trả GPT vùng Bắc Trung Bộ (ERPA), đồng thời làm căn cứ để hệ thống Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng và các đối tượng hưởng lợi xác định nhu cầu, kế hoạch giải ngân để đảm bảo nguồn thu từ ERPA được chi trả nhanh chóng, kịp thời đến các đối tượng hưởng lợi đồng thời là kênh cung cấp thông tin chính thức và thường xuyên để các bên có liên quan, bao gồm WB, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan, đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý, thực hiện, điều chỉnh hoạt động. Do vậy, kế hoạch phải có tính khả thi cao, cần phải dựa trên thực tiễn và nguồn lực của từng đơn vị.

Kế hoạch chia sẻ lợi ích bao gồm kế hoạch tài chính tổng thể và kế hoạch tài chính hằng năm. Quy trình lập, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện đúng trình tự quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2.2. Kế hoạch tài chính tổng thể

**2.2.1. Tổng quan về Kế hoạch tài chính tổng thể:**

- Đối tượng xây dựng: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xây dựng kế hoạch tổng thể ERPA[[2]](#footnote-2).

- Căn cứ lập:

+ Căn cứ trên số tiền Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam nhận được từ ERPA.

+ Quy định về xác định số tiền chi trả và chia sẻ lợi ích từ ERPA cho từng địa phương[[3]](#footnote-3) theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

+ Các hoạt động theo đề xuất của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam theo quy định tại Điều 6, Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

- Đơn vị phê duyệt: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**2.2.2. Nội dung kế hoạch tài chính tổng thể**:

**2.2.2.1. Thời gian:**

+ Thời gian lập kế hoạch tài chính tổng thể: Sau khi tiếp nhận nguồn thu từ ERPA.

+ Kế hoạch tài chính tổng thể xác định kinh phí thực hiện của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và kinh phí điều phối cho địa phương theo từng năm trong giai đoạn 2023-2025.

**2.2.2.2. Xác định kinh phí trích tại trung ương:**

- Kinh phí quản lý và điều phối nguồn thu:

Theo quy định tại khoản 1, Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam Được trích tối đa 0,5% tổng số tiền thu được từ ERPA, lãi tiền gửi (nếu có) để chi cho các hoạt động. Nội dung chi như sau:

+ Chi thường xuyên: chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ; chi tiền công; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng; chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đấu thầu; chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền; chi kiểm tra giám sát và chi khác (nếu có);

+ Chi không thường xuyên: hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; chi các hoạt động rà soát xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR; chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả; chi tuyên truyền; chi dịch vụ kiểm toán; chi đoàn ra, đoàn vào và chi khác (nếu có).

- Được trích tối đa 3% tổng số tiền thu được từ ERPA để chi cho các hoạt động quy định tại khoản 1 và điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. Cụ thể:

+ Hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính, gồm: Rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế, chính sách về GPT khí nhà kính trong lâm nghiệp; Rà soát, theo dõi đánh giá biến động trữ lượng các-bon rừng; kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; tổ chức triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững; Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; Nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

+ Các hoạt động quản lý: Hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá; Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả GPT; Truyền thông, tuyên truyền; Hoạt động giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi.

- Mức trích cụ thể cho các hoạt động trên do Bộ Nông nghiệp và PTNT quyết định.

**2.2.2.3 Số tiền điều phối cho địa phương**

Số tiền điều phối cho địa phương được xác định bằng số tiền tiếp nhận từ ERPA sau khi trừ đi kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

**2.2.3 Quy trình xây dựng Kế hoạch tài chính tổng thể**

***Bước 1****:* Căn cứ số tiền tiếp nhận từ ERPA. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập kế hoạch tài chính tổng thể theo mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, bao gồm các nội dung:

- Kinh phí trích tại trung ương: theo quy định tại mục 2.2.2.2 Sổ tay này theo từng năm của giai đoạn 2023-2025.

- Kinh phí điều phối cho địa phương: theo quy định tại 2.2.2.3 theo từng năm của giai đoạn 2023-2025.

***Bước 2****:* Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, có thể thực hiện theo 01 trong 02 hình thức:

- Trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ hằng năm. Hằng năm, Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam họp định kỳ 02 lần/năm. Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ được thể hiện tại Nghị quyết hội đồng sau khi kết thúc phiên họp.

- Trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản gửi đến từng thành viên Hội đồng. Hội đồng quản lý Quỹ thường họp 2 phiên: tháng 1 và tháng 7 hằng năm, vì vậy, trường hợp cần phê duyệt sớm kế hoạch tổng thể, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lấy ý kiến bằng văn bản đối với ý kiến của từng thành viên Hội đồng để có cơ sở trình Bộ Nông nghiệp và PTNT.

***Bước 3****:* Trình Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành: Sau khi tiếp thu ý kiến của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam trình Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch tài chính tổng thể. Căn cứ vào đề xuất của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và PTNT quyết định mức trích, kinh phí từng năm trong giai đoạn 2023-2025 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và kinh phí điều phối cho các địa phương.

**2.2.3. Điều chỉnh kế hoạch**

Theo nhu cầu thực tiễn, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT điều chỉnh kế hoạch tổng thể.

2.3. Kế hoạch tài chính hằng năm

**2.3.1. Tổng quan về Kế hoạch tài chính hằng năm:**

- Đối tượng xây dựng[[4]](#footnote-4): Các đối tượng phải xây dựng kế hoạch tài chính hằng năm bao gồm:

+ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp (bao gồm Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh);

+ Chủ rừng là tổ chức ;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý và bảo vệ rừng ;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã có các cộng đồng dân cư ký Thỏa thuận tham gia quản lý bảo vệ rừng với Chủ từng là tổ chức.

- Căn cứ lập[[5]](#footnote-5):

+ Căn cứ kế hoạch tài chính tổng thể ;

+ Quy định về chia sẻ lợi ích được quy định tại Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ;

+ Theo nhu cầu thực tiễn của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam; tổng hợp đề xuất của các đơn vị trực thuộc Cục Lâm nghiệp về các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính.

- Thời gian lập: Thực hiện lập kế hoạch tài chính hằng năm (2023, 2024 và 2025).

**2.3.2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam**

**2.3.2.1. Thời gian lập:** Thực hiện lập kế hoạch tài chính hằng năm ngay sau khi kế hoạch tài chính tổng thể được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

**2.3.2.2. Nội dung kế hoạch tài chính hằng năm**

*a) Căn cứ lập lập kế hoạch:*

- Căn cứ kết quả GPT khí nhà kính của địa phương theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch tài chính tổng thể của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Căn cứ Quyết định công bố diễn biến rừng năm trước liền kề của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Căn cứ Thông báo kết quả GPT khí nhà kính của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

-

*b) Nội dung kế hoạch:*

- Xác định kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam:

+ Kinh phí quản lý và điều phối nguồn thu[[6]](#footnote-6):

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam Được trích tối đa 0,5% tổng số tiền thu được từ ERPA, lãi tiền gửi (nếu có) để chi cho các hoạt động. Nội dung chi như sau:

(i) Chi thường xuyên: chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ; chi tiền công; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng; chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đấu thầu; chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền; chi kiểm tra giám sát và chi khác (nếu có);

(ii) Chi không thường xuyên: hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; chi các hoạt động rà soát xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR; chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả; chi tuyên truyền; chi dịch vụ kiểm toán; chi đoàn ra, đoàn vào và chi khác (nếu có).

+ Được trích tối đa 3% tổng số tiền thu được từ ERPA để chi cho các hoạt động[[7]](#footnote-7):

(i) Hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính, gồm: Rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế, chính sách về GPT khí nhà kính trong lâm nghiệp; Rà soát, theo dõi đánh giá biến động trữ lượng các-bon rừng; kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; tổ chức triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững; Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; Nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

(ii) Các hoạt động quản lý: Hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá; Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả GPT; Truyền thông, tuyên truyền; Hoạt động giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi.

Nội dung chi sẽ chi tiết đến từng hoạt động theo từng tháng trong năm.

+ Mức trích cụ thể được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Kế hoạch tài chính tổng thể.

- Kinh phí điều phối cho địa phương

Căn cứ: (i) diện tích rừng tự nhiên[[8]](#footnote-8) và Thông báo kết quả GPT của từng địa phương[[9]](#footnote-9); (ii) Kinh phí điều phối cho địa phương năm 2023 được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Kế hoạch tài chính tổng thể. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định kinh phí điều phối cho địa phương năm lập kế hoạch theo công thức sau[[10]](#footnote-10):

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***(1)*** |

Trong đó:

Ti là số tiền điều phối trong năm cho tỉnh i (đồng), (i là một trong 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ).

T là số tiền thu được từ Thỏa thuận chi trả GPT khí nhà kính được phân bổ theo kế hoạch hằng năm (đồng).

C là kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng).

Si là diện tích rừng tự nhiên của tỉnh i (ha).

S là tổng diện tích rừng tự nhiên của vùng Bắc Trung Bộ (ha).

Gi là kết quả GPT khí nhà kính của tỉnh i theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Kinh phí chưa sử dụng trong năm được chuyển tiếp sang năm sau sử dụng tiếp. Khi xây dựng kế hoạch năm sau, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam đưa vào nội dung lập kế hoạch năm sau trình Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

**2.3.2.3. Quy trình xây dựng Kế hoạch tài chính hằng năm**

***Bước 1****:* Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập kế hoạch tài chính hằng năm theo quy định tại mục 2.3.2.2 Sổ tay này.

***Bước 2****:* Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, có thể thực hiện theo 1 trong 02 hình thức:

- Trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ hằng năm. Hằng năm, Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam họp định kỳ 02 lần/năm. Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ được thể hiện tại Nghị quyết hội đồng sau khi kết thúc phiên họp.

- Trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản gửi đến từng thành viên Hội đồng. Hội đồng quản lý Quỹ thường họp 2 phiên: tháng 1 và tháng 7 hằng năm, vì vậy, trường hợp cần phê duyệt sớm kế hoạch tổng thể, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lấy ý kiến bằng văn bản đối với ý kiến của từng thành viên Hội đồng để có cơ sở trình Bộ Nông nghiệp và PTNT.

***Bước 3****:* Trình Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành: Sau khi tiếp thu ý kiến của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam trình Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch tài chính hằng năm. Căn cứ vào đề xuất của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và PTNT quyết định mức trích, kinh phí hoạt động năm lập kế hoạch của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và kinh phí điều phối cho các địa phương.

***Bước 4****:* Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam Thông báo số tiền điều phối cho các địa phương theo Quyết định phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**2.3.3. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh**

**2.3.3.1. Thời gian lập:** Thực hiện lập kế hoạch tài chính hằng năm ngay sau khi nhận được Thông báo số tiền điều phối cho các địa phương của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

**2.3.2.2. Nội dung kế hoạch tài chính hằng năm**

**a) Căn cứ lập lập kế hoạch:**

- Thông báo số tiền điều phối của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;

- Căn cứ Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng hưởng lợi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Căn cứ Quyết định công bố diễn biến rừng năm trước liền kề của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**b) Nội dung kế hoạch:**

- Xác định kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh[[11]](#footnote-11):

+ Được trích tối đa 10% tổng số tiền được điều phối, lãi tiền gửi (nếu có) để chi cho các nội dung: (i) Hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính, gồm: Rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế, chính sách về GPT khí nhà kính trong lâm nghiệp; Rà soát, theo dõi đánh giá biến động trữ lượng các-bon rừng; kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; tổ chức triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững; Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; Nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; (ii) Quản lý và điều phối nguồn thu; Hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá; Truyền thông, tuyên truyền; Hoạt động giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi.

Mức trích cụ thể trong kế hoạch thu, chi hằng năm của Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Nội dung chi:

(i) Nội dung chi quản lý và điều phối nguồn thu bao gồm[[12]](#footnote-12):

Chi thường xuyên: chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ; chi tiền công; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng; chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đấu thầu; chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền; chi kiểm tra giám sát và chi khác (nếu có);

Chi không thường xuyên: chi hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; chi các hoạt động rà soát xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR, các hoạt động kỹ thuật theo dõi, đánh giá chất lượng DVMTR; chi hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR cấp huyện, xã; chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả; chi tuyên truyền; chi dịch vụ kiểm toán; chi đoàn ra, đoàn vào và chi khác (nếu có).

Nội dung chi, mức chi hoạt động bộ máy Quỹ, chi phụ cấp kiêm nhiệm, chi hỗ trợ chi phí quản lý đối với các đơn vị, tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chi trả thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp pháp luật chưa quy định nội dung chi, mức chi, căn cứ khả năng tài chính, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xây dựng nội dung chi, mức chi cụ thể quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ.

(ii) Nội dung chi khác bao gồm: Hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính; Hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá; Truyền thông, tuyên truyền; Hoạt động giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Số tiền còn lại, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng. Xác định đối tượng hưởng lợi dựa trên diện tích rừng tự nhiên được giao quản lý[[13]](#footnote-13), theo công thức sau:

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***(2)*** |

Trong đó:

Ticr là số tiền của một chủ rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thuộc tỉnh i nhận được (đồng), (icr là một trong các chủ rừng của tỉnh i).

Ci là kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng).

Sicr là diện tích rừng tự nhiên của một chủ rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thuộc tỉnh i (ha).

- Kinh phí chưa sử dụng trong năm được chuyển tiếp sang năm sau sử dụng tiếp. Khi xây dựng kế hoạch năm sau, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đưa vào nội dung lập kế hoạch năm sau trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

**2.3.3.3. Quy trình xây dựng Kế hoạch tài chính hằng năm**

*Bước 1:* Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính hằng năm bao gồm các nội dung[[14]](#footnote-14):

- Kinh phí trính tại Quỹ tỉnh: chi tiết từng hoạt động kinh phí quản lý và điều phối nguồn thu; các hoạt động hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính; kiểm tra, giám sát đánh giá; Truyền thông, tuyên truyền; giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi.

- Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi: Lập danh sách chi trả cho các đối tượng hưởng lợi theo mục 2.3.3.2.

*Bước 2:* Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, có thể thực hiện theo 01 trong 02 hình thức:

- Trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ hằng năm. Hằng năm, Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam họp định kỳ. Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ được thể hiện tại Nghị quyết hội đồng sau khi kết thúc phiên họp.

- Trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản gửi đến từng thành viên Hội đồng. Trường hợp chưa đến kỳ họp Hội đồng quản lý Quỹ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản đối với ý kiến của từng thành viên Hội đồng để có cơ sở trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

*Bước 3:*

- Đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trực thuộc Ủy ban dân dân cấp tỉnh: Sau khi tiếp thu ý kiến của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch tài chính hằng năm. Căn cứ vào đề xuất của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức trích, kinh phí hoạt động năm lập kế hoạch của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh và danh sách các đối tượng hưởng lợi của địa phương.

- Đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh: Sau khi tiếp thu ý kiến của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch tài chính hằng năm. Căn cứ vào đề xuất của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức trích, kinh phí hoạt động năm lập kế hoạch của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh và danh sách các đối tượng hưởng lợi của địa phương.

*Bước 4:* Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo số tiền chi trả cho chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

**2.3.4. Chủ rừng là tổ chức**

**2.3.4.1. Thời gian lập:** Thực hiện lập kế hoạch tài chính hằng năm ngay sau khi nhận được Thông báo của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh về số tiền chi trả cho chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

**2.3.4.2. Nội dung kế hoạch tài chính hằng năm**

*a) Căn cứ lập lập kế hoạch:*

- Thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh;

- Căn cứ danh sách các đối tượng hưởng lợi;

- Căn cứ đề xuất hỗ trợ của các cộng đồng dân cư;

- Căn cứ hợp đồng khoán bảo vệ rừng đối với các cộng đồng dân cư;

- Căn cứ Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng bảo vệ rừng[[15]](#footnote-15) được ký kết với Cộng đồng dân cư;

- Căn cứ loại hình tổ chức của đơn vị.

*b) Nội dung kế hoạch:*

- Kinh phí quản lý của Chủ rừng là tổ chức:

+ Chủ rừng là tổ chức được trích 10% số tiền nhận được từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để chi cho công tác quản lý rừng.

+ Nội dung chi[[16]](#footnote-16): các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả DVMTR, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả DVMTR; chi trả lương và các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Ưu tiên chi trả các hoạt động có sự tham gia theo Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng, bao gồm:

+ Trích tối đa 2% chi cho Ủy ban nhân dân cấp xã có cộng đồng dân cư tham gia quản lý rừng theo Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng. Kinh phí còn lại chi cho 02 hoạt động:

+ Kinh phí khoán bảo vệ rừng[[17]](#footnote-17): Mức khoán tối thiểu bằng mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tối đa không lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng theo đối tượng nhận khoán trên cùng địa bàn cấp tỉnh. Mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

+ Đối với hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế[[18]](#footnote-18): Định mức hỗ trợ là 50.000.000 đồng/cộng đồng dân cư/năm.

- Phần còn lại, được chi trả cho các biện pháp lâm sinh theo quy định hiện hành[[19]](#footnote-19), được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Kinh phí chưa sử dụng trong năm được chuyển tiếp sang năm sau sử dụng tiếp. Khi xây dựng kế hoạch năm sau, Chủ rừng là tổ chức đưa vào nội dung lập kế hoạch năm sau trình cơ quan tài chính cấp trên phê duyệt.

**2.3.4.3. Quy trình xây dựng Kế hoạch tài chính hằng năm**

***Bước 1:*** Sau khi nhận được Thông báo chi trả tiển của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Chủ rừng là tổ chức lập kế hoạch tài chính hằng năm bao gồm các nội dung:

- Kinh phí quản lý: chi tiết từng hoạt động kinh phí quy định tại khoản b, mục 2.3.4.2 được quy định tại Sổ tay này.

- Lập danh sách, số tiền các cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên, cộng đồng dân cư nhận đề xuất hỗ trợ phát triển sinh kế có ký Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng.

- Lập danh sách các Ủy ban nhân dân cấp xã có cộng đồng dân cư ký Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng.

***Bước 2:***

- Đối với Chủ rừng là tổ chức Nhà nước (bao gồm các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, các công ty lâm nghiệp, ... ): lập kế tài chính hằng năm trình Cơ quan tài chính cấp trên.

- Đối với các Chủ rừng là tổ chức kinh tế không do Nhà nước thành lập: lập kế hoạch tài chính trình Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

***Bước 3:***Căn cứ kế hoạch tài chính năm được phê duyệt, Chủ rừng là tổ chức thông báo số tiền hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư theo quy định b, mục 2.3.4.2 Sổ tay này.

**2.3.5. Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.**

**2.3.5.1. Thời gian lập**

Thực hiện lập kế hoạch tài chính hằng năm ngay sau khi nhận được Thông báo số tiền chi trả cho chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

**2.3.5.2. Nội dung kế hoạch tài chính hằng năm**

*a) Căn cứ lập lập kế hoạch:*

- Thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh;

- Căn cứ loại hình tổ chức của đơn vị.

*b) Nội dung kế hoạch:*

- Xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung chi[[20]](#footnote-20): Chi cho người bảo vệ rừng; Xăng, dầu cho phương tiện tuần tra, kiểm tra rừng; Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật; Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm; Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng; Hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng; Các khoản chi khác.

- Kinh phí chưa sử dụng trong năm được chuyển tiếp sang năm sau sử dụng tiếp. Khi xây dựng kế hoạch năm sau, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng đưa vào nội dung lập kế hoạch năm sau trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

**2.3.5.3 Quy trình xây dựng Kế hoạch tài chính hằng năm**

*Bước 1:* Sau khi nhận được Thông báo chi trả tiền của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác lập kế hoạch tài chính hằng năm bao gồm các nội dung quy định tại đểm b mục 2.3.5.2 Sổ tay này theo mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

*Bước 2:* Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

**2.3.6. Ủy ban nhân dân cấp xã[[21]](#footnote-21)**

**2.3.6.1. Thời gian lập**

Thực hiện lập kế hoạch tài chính hằng năm ngay sau khi nhận được Thông báo số tiền chi trả cho chủ rừng là tổ chức.

**2.3.6.2. Nội dung kế hoạch tài chính hằng năm**

*a) Căn cứ lập lập kế hoạch:*

- Thông báo số tiền chi trả của Chủ rừng là tổ chức;

- Căn cứ loại hình tổ chức của đơn vị.

*b) Nội dung kế hoạch:*

- Xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung chi: Xăng, dầu cho phương tiện tuần tra, kiểm tra rừng; Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm; Các khoản chi khác.

- Kinh phí chưa sử dụng trong năm được chuyển tiếp sang năm sau sử dụng tiếp. Khi xây dựng kế hoạch năm sau, Ủy ban nhân dân cấp xã đưa vào nội dung lập kế hoạch năm sau trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

**2.3.6.3 Quy trình xây dựng Kế hoạch tài chính hằng năm**

*Bước 1:* Sau khi nhận được Thông báo chi trả tiền của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác lập kế hoạch tài chính hằng năm bao gồm các nội dung quy định tại đểm b mục 2.3.5.2 Sổ tay này theo mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

*Bước 2:* Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.- Kinh phí chưa sử dụng trong năm được chuyển tiếp sang năm sau sử dụng tiếp. Khi xây dựng kế hoạch năm sau, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng đưa vào nội dung lập kế hoạch năm sau trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

# Chương III. THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

3.1. Hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính

**3.1.1. Rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế, chính sách về GPT khí nhà kính trong lâm nghiệp**

Hoạt động cụ thể do cơ quan đơn vị có liên quan đề xuất, được cơ quan có thẩm quyền quyết định, một số hoạt động dự kiến triển khai thực hiện gồm: Hoàn thiện khung pháp lý phù hợp cho việc kiểm soát việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; Xây dựng và thực hiện quy chế minh bạch thông tin về đảm bảo an toàn môi trường, xã hội.

**3.1.2. Rà soát, theo dõi đánh giá biến động trữ lượng các-bon rừng; kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; tổ chức triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững**

Hoạt động cụ thể do cơ quan đơn vị có liên quan đề xuất, được cơ quan có thẩm quyền quyết định, một số hoạt động dự kiến triển khai thực hiện gồm: Rà soát, theo dõi đánh giá biến động trữ lượng các-bon rừng; Kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; Tổ chức triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững.

**3.1.3. Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng**

Hoạt động cụ thể do cơ quan đơn vị có liên quan đề xuất, được cơ quan có thẩm quyền quyết định, một số hoạt động dự kiến triển khai thực hiện gồm: Hỗ trợ các cộng đồng dân cư địa phương tiếp cận các hướng dẫn pháp lý để kiểm soát chuyển đổi rừng tự nhiên; Hỗ trợ cơ chế phối hợp giữa các cơ quan địa phương về triển khai hướng dẫn pháp lý có liên quan; Triển khai giám sát các điểm nóng dễ gây mất rừng.

**3.1.4. Nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng**

Hoạt động cụ thể do cơ quan đơn vị có liên quan đề xuất, được cơ quan có thẩm quyền quyết định, một số hoạt động dự kiến triển khai thực hiện gồm: Tổ chức các cuộc họp, hội thảo, tập huấn tăng cường năng lực về quản lý bảo vệ rừng; Xây dựng báo cáo kiểm tra, xác minh về tình hình thực thi pháp luật tại các điểm nóng dễ gây mất rừng; Thu thập và báo cáo dữ liệu không gian về chuyển đổi rừng.

3.2. Hoạt động đóng góp trực tiếp cho GPT khí nhà kính

**3.2.1. Bảo vệ rừng tự nhiên**

Hoạt động cụ thể do cơ quan đơn vị có liên quan đề xuất, được cơ quan có thẩm quyền quyết định, một số hoạt động dự kiến triển khai thực hiện gồm: Làm rõ ranh giới rừng và đất lâm nghiệp giữa các chủ rừng (BQLR, CTLN) tại các khu vực có điểm nóng về chồng chéo ranh giới, xâm lấn rừng; Triển khai quản lý bảo vệ rừng rừng tự nhiên giữa các BQLR, CTLN và cộng đồng dân cư (quản lý rừng có sự tham gia). Nội dung các hoạt động tham gia hoạt động quản lý rừng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP; Triển khai quản lý rừng tự nhiên bền vững tại các BQLR và công ty lâm nghiệp.

**3.2.2. Các biện pháp lâm sinh theo quy định hiện hành[[22]](#footnote-22), được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật**

Hoạt động cụ thể do cơ quan đơn vị có liên quan đề xuất, được cơ quan có thẩm quyền quyết định, một số hoạt động dự kiến triển khai thực hiện gồm: Xúc tiến tái sinh tự nhiên (không trồng bổ sung); Khoanh nuôi tái sinh làm làm giàu rừng tự nhiên nghèo kiệt; Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng ở vùng đồi núi.

3.3. Hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế

**3.3.1.** Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm cung ứng, giống cây trồng, giống vật nuôi; quản lý lập địa và phát triển kinh tế rừng trồng; mua sắm thiết bị chế biến nông lâm sản; tham quan học tập xây dựng các mô hình trình diễn về phát triển sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng theo đề xuất và thống nhất của cộng đồng dân cư

Hoạt động cụ thể do cộng đồng dân cư đề xuất, chủ rừng là tổ chức chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã họp với từng cộng đồng dân cư trước khi đồng phê duyệt kế hoạch và dự toán. Chi tiết thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

**3.3.2.** Hỗ trợ xây dựng các công trình công cộng của cộng đồng dân cư như công trình nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa và các công trình khác; được cộng đồng tham gia quản lý rừng thống nhất đề xuất

Hoạt động cụ thể do cộng đồng dân cư đề xuất, chủ rừng là tổ chức chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã họp với từng cộng đồng dân cư trước khi đồng phê duyệt kế hoạch và dự toán. Chi tiết thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

**3.3.3.** Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật

Hoạt động cụ thể do cộng đồng dân cư đề xuất, chủ rừng là tổ chức chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã họp với từng cộng đồng dân cư trước khi đồng phê duyệt kế hoạch và dự toán. Chi tiết thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

3.4. Hoạt động quản lý

**3.4.1. Quản lý và điều phối nguồn thu**

Các hoạt động liên quan đến quản lý và điều phối nguồn thu và tổ chức triển khai ERPA ở các cấp. Chi tiết các hoạt động do các đơn vị thực hiện đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định.

**3.4.2. Hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá**

Chi tiết các hoạt động về kiểm tra, giám sát, đánh giá do các đơn vị thực hiện đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định.

**3.4.3. Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả GPT**

Hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả GPT do Quỹ Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện chính, Quỹ tỉnh phối hợp. Chi tiết các hoạt động do Quỹ Trung ương đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định.

**3.4.4. Truyền thông, tuyên truyền**

Gồm các hoạt động phổ biến thông tin về ERPA thông qua trang thông tin điện tử của Quỹ Trung ương, Quỹ tỉnh; các tờ rơi; truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng; thực hiện các sự kiện truyền thông tại cộng đồng dân cư v.v. Chi tiết các hoạt động do Quỹ Trung ương, Quỹ tỉnh đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định.

**3.4.5. Hoạt động giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi**

Gồm các hoạt động liên quan đến thắc mắc, khiếu nại tại các cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp cộng đồng dân cư được xử lý.

# Chương IV. ĐO ĐẠC, BÁO CÁO, THẨM ĐỊNH, XÁC NHẬN VÀ CHUYỂN QUYỀN KẾT QUẢ GPT

Chương này gồm các nội dung: giới thiệu; đo đạc, giám sát và báo cáo; thẩm định và xác nhận; đăng ký và chuyển quyền kết quả GPT (chi tiết theo Phụ lục I).

# Chương V. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH

5.1. Khái quát chung về Quản lý tài chính

**5.1.1 Nguyên tắc chung**

Cụ thể hóa những quy định về quản lý tài chính đã được quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ nhằm mục đích:

- Nâng cao tính minh bạch trong công tác quản lý tài chính, góp phần đảm bảo nguồn tài chính ERPA được sử dụng đúng mục đích và hiệu quả;

- Đưa ra các quy trình hướng dẫn cụ thể trong công tác quản lý tài chính bao gồm: mở tài khoản, tiếp nhận, giải ngân, báo cáo, kiểm soát cho các cơ quan, tổ chức tham gia thực hiện ERPA.

**5.1.2. Cơ chế tài chính**

Nguồn tài chính từ ERPA là nguồn thu từ DVMTR đối với loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, GPT khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

Nguồn tài chính từ ERPA được theo dõi, hạch toán riêng với các nguồn thu DVMTR khác.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối nguồn thu từ ERPA cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh bằng Đồng Việt Nam, áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sịnh của Ngân hàng thương mại nơi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam mở tài khoản tiếp nhận nguồn thu từ ERPA.

5.2. Quy trình giải ngân, thanh toán

**5.2.1. Mở tài khoản**

*a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam*

- Thực hiện mở tài khoản ngoại tệ (USD) tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn thu từ ERPA[[23]](#footnote-23).

- Mở tài khoản nội tệ (VNĐ) tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

*b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh*

Mở tài khoản nội tệ (VNĐ) tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn thu từ ERPA do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối.

*c) Các đối tượng hưởng lợi[[24]](#footnote-24) bao gồm:*

Chủ rừng theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp được giao quản lý rừng tự nhiên; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật; Cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức thực hiện mở tài khoản nội tệ (VNĐ) để tiếp nhận nguồn thu từ ERPA do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh chi trả.

**5.2.2. Giải ngân, thanh toán tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam**

**5.2.2.1. Điều phối nguồn thu từ ERPA cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.**

*a) Hồ sơ giải ngân*

- Kế hoạch tài chính hằng năm được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt;

- Thông báo điều phối của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

*b) Thời gian giải ngân*

Quỹ Trung ương thực hiện điều phối cho Quỹ tỉnh trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được công văn đề nghị điều phối tiền của Quỹ tỉnh.

**5.2.2.1. Quy trình thanh toán các khoản chi tiêu tại Quỹ Trung ương (0,5% và 3% nguồn thu từ ERPA)**

*a) Các khoản chi tiêu tại Quỹ Trung ương bao gồm:*

- Chi từ nguồn trích 0,5% tổng nguồn thu từ ERPA:

+ Chi thường xuyên: chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp cho các thành viên Ban Điều hành Quỹ, chi tiền trách nhiệm quản lý cho các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ; chi tiền công; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền liên lạc; chi họp, hội nghị; chi công tác phí, thuê mướn; chi sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và cơ sở hạ tầng; chi thẩm định chương trình, dự án, thẩm định trong hoạt động đấu thầu; chi các hoạt động tiếp nhận và thanh toán tiền; chi kiểm tra giám sát và chi khác (nếu có).

+ Chi không thường xuyên: chi hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; chi các hoạt động rà soát xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR; chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ; chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả; chi tuyên truyền; chi dịch vụ kiểm toán; chi đoàn ra, đoàn vào và chi khác (nếu có).

- Chi từ nguồn trích 3% tổng nguồn thu từ ERPA:

+ Hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính, gồm: Rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế, chính sách về GPT khí nhà kính trong lâm nghiệp; Rà soát, theo dõi đánh giá biến động trữ lượng các-bon rừng; kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; tổ chức triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững; Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; Nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

+ Hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá;

+ Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả GPT;

+ Truyền thông, tuyên truyền;

+ Hoạt động giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi.

*b) Hồ sơ nộp bộ phận kế toán thực hiện kiểm soát chi đối với phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu gồm có:*

- Kế hoạch thu, chi hàng năm được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Quỹ Trung ương

- Biên bản thương thảo hợp đồng giữa Quỹ Trung ương và nhà thầu/nhà cung cấp.

- Hợp đồng ký giữa Quỹ Trung ương và nhà thầu/nhà cung cấp.

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của nhà thầu/nhà cung cấp (thực hiện tạm ứng)

- Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm dịch vụ (áp dụng khi thanh toán lần cuối)

- Hóa đơn tài chính (áp dụng khi thanh toán lần cuối)

- Toàn bộ hồ sơ liên quan đến quá trình đấu thầu theo quy định tại Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

*c) Nguyên tắc tạm ứng các hợp đồng cung cấp dịch vụ:* Các hợp đồng cung cấp dịch vụ sau khi có đủ hồ sơ theo yêu cầu Quỹ Trung ương thực hiện tạm ứng tối đa 50% giá trị hợp đồng.

*d) Các khoản chi cho hoạt động thường xuyên và phần công việc không thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Quỹ Trung ương thực hiện theo kế hoạch thu chi hàng năm được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt và quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ Trung ương.*

**5.2.3. Giải ngân, thanh toán tại Quỹ tỉnh**

**5.2.3.1. Quy trình thanh toán đối với kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh**

*a) Nội dung chi bao gồm những nội dung theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP được thể hiện tại Kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.*

*b) Hồ sơ chứng từ thực hiện kiểm soát chi đối với phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu gồm có:*

- Kế hoạch tài chính năm được Ủy bản nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

- Biên bản thương thảo hợp đồng giữa Quỹ Tỉnh và nhà thầu/nhà cung cấp.

- Hợp đồng ký giữa Quỹ Tỉnh và nhà thầu/nhà cung cấp.

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của nhà thầu/nhà cung cấp (thực hiện tạm ứng)

- Biên bản nghiệm thu, bàn giao sản phẩm dịch vụ (áp dụng khi thanh toán lần cuối).

- Hóa đơn tài chính (áp dụng khi thanh toán lần cuối).

- Toàn bộ hồ sơ liên quan đến quá trình đấu thầu theo quy định tại Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

*c) Các khoản chi cho hoạt động thường xuyên và phần công việc không thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Quỹ Tỉnh thực hiện theo kế hoạch tài chính năm được Ủy bản nhân dân tỉnh phê duyệt và quy chế chi tiêu nội bộ.*

**5.2.3.2. Chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật**

*a) Xác định số tiền chi trả cho chủ rừng*

**-** Căn cứ số tiền được điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;

- Kế hoạch tài chính hằng năm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác số tiền chi trả cho các chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật và Lập danh sách các đối tượng hưởng lợi thực hiện chi trả theo quy định.

*b) Hồ sơ chi trả bao gồm:*

- Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng hưởng lợi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Kế hoạch tài chính năm được Ủy bản nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Thông báo số tiền chi trả cho cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.

- Giấy đề nghị chuyển tiền của Chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

*c) Thanh toán*

- Căn cứ kế hoạch tài chính hằng năm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

- Thời gian thực hiện thanh toán:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã: Quỹ tỉnh thực hiện chi trả sau 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ chi trả theo quy định tại điểm b, mục này.

+ Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Quỹ tỉnh thực hiện chi trả sau khi UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm và danh sách đối tượng chi trả.

*d) Hình thức chi trả*

- Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, chuyển tiền qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc theo các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng.

**5.2.4. Giải ngân thanh toán tại chủ rừng là tổ chức.**

*a) Nội dung chi bao gồm:*

- Trích 10% số tiền thực nhận chi cho công tác quản lý rừng[[25]](#footnote-25).

- Trích tối đa 2% số tiền thực nhận chi cho UBND cấp xã có cộng đồng dân cư tham gia quản lý bảo vệ rừng.

- Số tiền còn lại:

+ Ưu tiên chi cho các hoạt động trong Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng bao gồm: khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng.[[26]](#footnote-26)

+ Số tiền còn lại được chi cho các biện pháp lâm sinh theo quy định hiện hành.

*b) Hồ sơ chi trả bao gồm:*

- Kế hoạch tài chính năm của chủ rừng là tổ chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hợp dồng khoán bảo vệ rừng đối với các cộng đồng dân cư; biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng khoán (đối với nội dung khoán bảo vệ rừng);

- Đề nghị tham gia hoạt động quản lý rừng của các cộng đồng dân cư;

- Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng bảo vệ rừng được ký kết với Cộng đồng dân cư;

- Kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế (đối với nội dung hỗ trợ sinh kế);

- Danh sách cộng đồng được Chủ rừng là tổ chức và UBND cấp xã thống nhất, được UBND cấp tỉnh phê duyệt (đối với nội dung hỗ trợ phát triển sinh kế);

- Bản kế hoạch, dự toán kinh phí được Chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp xã đồng phê duyệt;

- Các chứng từ kế toán về tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ cộng đồng (nếu có);

- Các văn bản, tài liệu khác tùy thuộc từng loại hình tổ chức của đơn vị.

*c) Thanh toán*

Căn cứ kế hoạch tài chính hằng năm được phê duyệt, chủ rừng là tổ chức thực hiện chi trả cho UBND cấp xã và cộng đồng theo đúng quy định

*d) Hình thức chi trả*

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng.

- Đối với cộng đồng dân cư thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, chuyển tiền qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc theo các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt khác theo quy định của pháp luật.

**5.2.5. Quản lý sử dụng tiền tại UBND xã**

**5.2.5.1. UBND xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng**

*a) Nội dung chi bao gồm:* Chi cho người bảo vệ rừng; Xăng, dầu cho phương tiện tuần tra, kiểm tra rừng; Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật; Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm; Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng; Hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng; Các khoản chi khác.

*b) Hồ sơ*

- Kế hoạch tài chính năm của Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy bân nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Các chứng từ kế toán, các văn bản, tài liệu khác nếu có.

*c) Thanh toán*

Căn cứ kế hoạch tài chính hằng năm được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo kế hoạch tài chính hằng năm và chứng từ chi thực tế theo quy định của pháp luật.

**5.2.5.2 UBND xã có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức.**

*a) Nội dung chi bao gồm: Xăng, dầu cho phương tiện tuần tra, kiểm tra rừng; Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm; Các khoản chi khác.*

*b) Hồ sơ*

- Kế hoạch tài chính năm của Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy bân nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng hưởng lợi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Các chứng từ kế toán, các văn bản, tài liệu khác nếu có.

*c) Thanh toán*

Căn cứ kế hoạch tài chính hằng năm được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo kế hoạch tài chính hằng năm và chứng từ chi thực tế theo quy định của pháp luật.

**5.2.6. Quản lý sử dụng tiền tại cộng đồng, dân cư**

Cộng đồng dân cư tự bảo quản, lưu trữ các chứng từ mua, giao nhận, thực hiện hỗ trợ tại cộng đồng và chịu trách nhiệm về nội dung công việc thực hiện tại cộng đồng. Được sử dụng toàn bộ số tiền được chi trả GPT khí nhà kính để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

**5.2.7. Quản lý sử dụng tiền tại cá nhân, hộ gia đình**

Được sử dụng toàn bộ số tiền được chi trả GPT khí nhà kính để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

5.3. Công tác kế toán

5.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Nguồn thu từ ERPA là nguồn thu DVMTR. Vì vậy việc quản lý tài chính nguồn thu từ ERPA do bộ phận kế toán hiện có của Quỹ Trung ương và Quỹ tỉnh thực hiện.

**5.3.2. Chế độ kế toán và hệ thống tài khoản kế toán**

**5.3.2.1. Chế độ kế toán áp dụng:** Quỹ Trung ương và Quỹ tỉnh thực hiện chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/ 2017 của Bộ Tài Chính.

**5.3.2.2. Hệ thống tài khoản kế toán:** Trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC và Văn bản số 9577/BTC-QLKT ngày 09/8/2018 của Cục giám sát Kế toán, Kiểm toán- Bộ Tài chính, Quỹ lựa chọn áp dụng một số tài khoản kế toán sau:

*a) Phản ánh nguồn thu từ ERPA*: sử dụng tài khoản 3381.3

*b) Phản ánh khoản chi từ ERPA*: sử dụng tài khoản 331. Mở chi tiết tài khoản 331 như sau:

* TK 331.3 - Quỹ Trung ương điều phối tiền DVMTR cho quỹ tỉnh hoặc Quỹ tỉnh chi trả cho chủ rừng. TK này được mở chi tiết đến từng tỉnh hoặc từng chủ rừng
* TK 331.5 - Phải trả cho người bán: TK này phản ánh số phải trả cho bên cung cấp dịch vụ cho hoạt động bộ máy Quỹ.

*c) Phản ánh lãi phát sinh từ nguồn ERPA*: sử dụng tài khoản 3388- Các khoản phải trả khác, chi tiết như sau:

* TK 3388.3 - Lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn thu ERPA

*d) Tài khoản phản ánh nguồn kinh phí chi tiêu tại Quỹ Trung ương và Quỹ tỉnh.*

- Sử dụng tài khoản 531- Thu hoạt động SXKD, dịch vụ. Mở chi tiết tài khoản 531 như sau:

* TK 531.3: trích tối đa 0,5% tổng nguồn thu từ ERPA tại Quỹ Trung ương và trích tối đa 10% nguồn thu từ ERPA do Quỹ Trung ương điều phối về Quỹ tỉnh.
* TK 531.5: trích tối đa 3% tổng nguồn thu từ ERPA tại Quỹ Trung ương.

- Sử dụng tài khoản 642-Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ để phản ánh các hoạt động chi tiêu tại Quỹ Trung ương và Quỹ tỉnh. Mở chi tiết tài khoản 642 như sau:

* TK 642.3: chi từ nguồn tối đa 0,5% tại Quỹ Trung ương và tối đa 10% tại Quỹ tỉnh.
* TK 642.5: chi từ nguồn tối đa 3% tại Quỹ Trung ương.

5.4. Chế độ báo cáo

5.4.1. Báo cáo tài chính

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm (được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12), Quỹ Trung ương và Quỹ tỉnh khóa sổ và lập báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Quỹ (tổng hợp tất cả các nguồn tài chính của Quỹ) gửi cơ quan quản lý cấp trên. Báo cáo tài chính bao gồm:

* Báo cáo tình hình tài chính;
* Báo cáo kết quả hoạt động;
* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
* Thuyết minh báo cáo tài chính;

- Báo cáo tài chính phải được nộp cho cơ quan cấp trên trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật.

**5.4.2. Báo cáo quyết toán nguồn thu ERPA**

**5.4.2.1. Quyết toán hằng năm**

*a) Lập báo cáo quyết toán*

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau gửi cơ quan thẩm định xét duyệt trước 15/7 năm sau.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau gửi cơ quan thẩm định xét duyệt trước 15/7 năm sau.

- Chủ rừng là tổ chức khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP; thời gian lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau gửi cơ quan thẩm định xét duyệt trước 15/7 năm sau.

- Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau gửi cơ quan thẩm định xét duyệt trước 15/7 năm sau.

*b) Thẩm định, phê duyệt*

- Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo quyết toán cho Quỹ Bảo vệ và Phát triên rừng Việt Nam.

- Sở Tài chính tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo quyết toán cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo quyết toán cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thuộc Sở trước.

- Cơ quan quản lý tài chính cấp trên tổ chức thẩm định và duyệt báo cáo quyết toán cho chủ rừng là tổ chức nhà nước.

- Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo quyết toán cho chủ rừng là tổ chức kinh tế không do nhà nước thành lập.

- UBND cấp huyện tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo quyết toán cho UBND cấp xã.

- Thời gian phê duyệt quyết toán kinh phí ERPA thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

*c) Chuyển nguồn*

Kinh phí năm trước chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng

*d) Gửi báo cáo quyết toán*

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh gửi báo cáo quyết toán được phê duyệt về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam trong thời hạn 15 ngày kể từ khi báo cáo quyết toán được phê duyêt.

- Chủ rừng là tổ chức gửi báo cáo quyết toán được phê duyệt về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trong trong thời hạn 15 ngày kể từ khi báo cáo quyết toán được phê duyêt.

*d) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng gửi báo cáo quyết toán được phê duyệt về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ khi báo cáo quyết toán được phê duyệt.*

**5.4.2.2. Quyết toán kết thúc ERPA**

- Trước ngày 30 tháng 6 năm sau năm kết thúc ERPA, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập báo cáo quyết toán kết thúc ERPA theo Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định, phê duyệt.

- Trước ngày 30 tháng 5 năm sau năm kết thúc ERPA, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập báo cáo quyết toán kết thúc ERPA theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP gửi Sở Tài chính (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh); Sở Nông nghiệp và PTNT (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT) tổ chức thẩm định, phê duyệt.

- Trước ngày 30 tháng 4 năm sau năm kết thúc ERPA, Chủ rừng là tổ chức lập báo cáo quyết toán kết thúc ERPA theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng. Sau khi được thẩm định, phê duyệt, nộp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh 01 bản kết quả thẩm định, phê duyệt để tổng hợp. Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định, phê duyệt quyết toán kết thúc ERPA đối với chủ rừng là tổ chức kinh tế không do nhà nước thành lập.

- Trước ngày 30 tháng 4 năm sau năm kết thúc ERPA, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập báo cáo quyết toán kết thúc theo Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, phê duyệt.

- Kết thúc thời gian thực hiện ERPA Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam rà soát, tổng hợp và đề xuất phương án, báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT. Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

**5.4.3. Báo cáo tình hình sử dụng nguồn kinh phí ERPA**

**5.4.3.1. Báo cáo định kỳ 6 tháng**

- Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh về tình hình thực hiện ERPA trước ngày 01 tháng 6 hàng năm theo Mẫu

- Chủ rừng là tổ chức báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng, chủ rừng là tổ chức kinh tế không do nhà nước thành lập báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, đồng thời các chủ rừng gửi báo cáo tới Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh về tình hình thực hiện ERPA trước ngày 01 tháng 6 hàng năm theo Mẫu.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Nông nghiệp và PTNT (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT) và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về tình hình thực hiện ERPA tại địa phương 06 tháng trước ngày 15 tháng 6 hàng năm theo Mẫu.

**5.4.3.1. Báo cáo năm**

- Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh về tình hình thực hiện ERPA trước ngày 01 tháng 10 hàng năm theo Mẫu

- Chủ rừng là tổ chức báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng, chủ rừng là tổ chức kinh tế không do nhà nước thành lập báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, đồng thời các chủ rừng gửi báo cáo tới Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh về tình hình thực hiện ERPA trước ngày 01 tháng 10 hàng năm theo Mẫu.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Nông nghiệp và PTNT (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT) và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về tình hình thực hiện ERPA tại địa phương 06 tháng trước ngày 15 tháng 10 hàng năm theo Mẫu.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT tình hình thực hiện ERPA trước ngày 30 tháng 11 hằng năm theo Mẫu

5.5. Kiểm toán độc lập báo cáo chi tiêu nguồn kinh phí ERPA

**5.5.1. Mục đích của kiểm toán độc lập**

- Kiểm tra độc lập tình hình giải ngân và thanh toán, ý kiến về các báo cáo chi tiêu, báo cáo thực hiện cũng như báo cáo về các tài khoản liên quan đến nguồn kinh phí ERPA trong năm tài chính.

- Kiểm tra tính trung thực và hợp lý của các báo cáo chi tiêu, công tác quản lý tài chính ERPA.

- Kiểm tra tính tuân thủ của công tác quản lý tài chính, mua sắm đấu thầu theo quy định của Chính phủ Việt Nam đối với nguồn tài chính ERPA.

**5.5.2. Phạm vi của kiểm toán độc lập**

- Kiểm toán Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp, chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã, và cộng đồng nhận hỗ trợ kinh phí từ chủ rừng là tổ chức.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam sẽ lựa chọn công ty kiểm toán độc lập được WB chấp thuận tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

**-** Kiểm toán được thực hiện hằng năm và khi kết thúc ERPA. Báo cáo kiểm toán được nộp cho WB và Bộ Nông nghiệp và PTNT chậm nhất trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

# Chương VI. THỰC HIỆN ĐẢM BẢO AN TOÀN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Chương này gồm các nội dung: giới thiệu về bảo đảm an toàn; các tác động môi trường và xã hội và các biện pháp giảm thiểu; hướng dẫn quy trình tuân thủ an toàn môi trường xã hội; sắp xếp thể chế thực hiện tuân thủ bảo đảm an toàn (chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

# Chương VII. CƠ CHẾ XỬ LÝ VI PHẠM, TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT NẠI

Chương này gồm các nội dung: mục đích, nguyên tắc trong xử lý vi phạm, tiếp nhận và giải quyết khiếu nại; trình tự, thủ tục thắc mắc, khiếu nại, phản hồi, tổ chức giải quyết thắc mắc, khiếu nại, phản hồi (chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

# Chương VIII. TRUYỀN THÔNG VÀ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC

Chương này gồm các nội dung: tổ chức truyền thông; tăng cường nâng cao năng lực truyền thông (chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

# Chương IX. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO

Chương này gồm các nội dung: nguyên tắc chung của giám sát, đánh gia và báo cáo; giám sát đánh giá thực hiện Kế hoạch chia sẻ lợi ích; giám sát đánh giá thực hiện Khung quản lý môi trường xã hội; hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định; khung giám sát và kết quả; đánh giá và báo cáo; hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu; tổ chức thực hiện giám sát đánh giá (chi tiết theo Phụ lục V đính kèm).

# Chương X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

# 10.1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam được quy định tại Quyết định số 2093/QĐ-BNN-TCCB ngày 05/06/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Cụ thể như sau:

**10.1.1. Vị trí và chức năng**

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (sau đây gọi tắt là Quỹ) là quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ Nông nghiệp và PTNT thành lập và quản lý; có chức năng vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và quy định của pháp luật.

2. Quỹ có t­ư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nư­ớc và Ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Tên giao dịch quốc tế: Viet Nam Forest Protection and Development Fund, viết tắt là VNFF.

4.Trụ sở của Quỹ đặt tại Thành phố Hà Nội.

**10.1.2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Rà soát, ký kết hợp đồng, tiếp nhận và quản lý nguồn tiền ủy thác chi trả DVMTR.

2. Vận động, tiếp nhận và quản lý các nguồn tài chính ủy thác; nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.

3. Tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế.

4. Quản lý các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án do Quỹ hỗ trợ:

a) Tổ chức thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án thuộc phạm vi hỗ trợ của Quỹ.

b) Thực hiện hỗ trợ tài chính cho các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án đã được phê duyệt thuộc phạm vi hỗ trợ của Quỹ theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án theo quy định.

5. Làm đầu mối giúp Cục lâm nghiệp tổ chức kiểm tra, giám sát việc thu nộp và chi trả tiền DVMTR do Quỹ điều phối tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

6. Kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rùng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh; kiểm tra việc nộp tiền của bên sử dụng DVMTR theo quy định.

7. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đối tượng được hưởng nguồn tài chính do Quỹ hỗ trợ.

8. Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, thống kê, kế toán và kiểm toán; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng Quỹ cho cấp có thẩm quyền theo quy định.

9. Kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy định về đối tượng, hoạt động được hỗ trợ từ Quỹ.

10. Tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT về tình hình thu, chi tiền DVMTR hằng năm của cả nước.

11. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách chi trả DVMTR tại trung ương và địa phương.

12. Trình cấp có thẩm quyền đình chỉ, thu hồi kinh phí đã hỗ trợ khi phát hiện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư vi phạm cam kết về sử dụng kinh phí hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.

13*.* Thực hiện hợp tác quốc tế về các nội dung liên quan đến hoạt động của Quỹ theo phân công của Bộ trưởng và theo quy định của pháp luật.

14. Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn, trao đổi kinh nghiệm về nghiệp vụ chuyên môn quản lý Quỹ.

15. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, vị trí việc làm, số lượng viên chức và người lao động; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật theo phân cấp của Bộ và quy định của pháp luật.

16. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT giao và theo quy định của pháp luật.

**10.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý và điều hành Quỹ[[27]](#footnote-27)**

Tổ chức bộ máy quản lý và điều hành Quỹ gồm: Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ và Ban Điều hành Quỹ.

***1) Hội đồng quản lý Quỹ***

Hội đồng quản lý Quỹ có 07 thành viên, gồm: Chủ tịch và các Ủy viên do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quyết định.

a) Chủ tịch Hội đồng là Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp.

b) Các ủy viên Hội đồng:

- Đại diện Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, gồm: Vụ Tài chính, Vụ Kế hoạch, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Pháp chế và Thanh tra Bộ.

- Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

c) Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và trước pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

d) Chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ phân công theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động Quỹ.

***2) Ban Kiểm soát Quỹ***

a) Ban Kiểm soát Quỹ có không quá 05 thành viên, gồm: Trưởng Ban kiểm soát và các Kiểm soát viên do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quyết định.

b) Trưởng Ban Kiểm soát là 01 lãnh đạo Thanh tra Bộ.

c) Ban Kiểm soát Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ và trước pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

d) Chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát thực hiện theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ.

***3) Ban Điều hành Quỹ***

a) Ban Điều hành Quỹ đặt tại Cục Lâm nghiệp, gồm có Giám đốc Quỹ, không quá 02 Phó Giám đốc và các phòng chuyên môn.

b) Giám đốc, Phó Giám đốc Quỹ do Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm sau khi có ý kiến chấp thuận của Hội đồng quản lý Quỹ và quy định của pháp luật.

c) Phòng chuyên môn:

*c1) Phòng Tổng hợp:* là phòng chuyên môn thuộc Ban Điều hành Quỹ, có chức năng giúp Giám đốc Quỹ quản lý, tổ chức thực hiện công tác tổ chức nhân sự; tài chính, kế toán; hành chính, tổng hợp; văn thư, lưu trữ thuộc nhiệm vụ của Ban Điều hành Quỹ.

*c2) Phòng Nghiệp vụ*: là phòng chuyên môn thuộc Ban Điều hành Quỹ, có chức năng giúp Giám đốc Quỹ quản lý, tổ chức thực hiện công tác kế hoạch, chính sách, quản lý cơ sở dữ liệu, công nghệ thông tin, truyền thông, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực DVMTR và theo dõi về trồng rừng thay thế thuộc nhiệm vụ của Ban Điều hành Quỹ.

*c3) Phòng Kiểm tra Giám sát*: là phòng chuyên môn thuộc Ban Điều hành Quỹ, có chức năng giúp Giám đốc Quỹ quản lý, tổ chức thực hiện công tác kiểm tra giám sát trong việc thực hiện chính sách DVMTR của các Quỹ cấp tỉnh thuộc nhiệm vụ của Ban Điều hành Quỹ.

Phòng có Trưởng phòng, không quá 02 Phó Trưởng phòng do Giám đốc Quỹ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm sau khi có ý kiến chấp thuận của Tổng cục trưởng Tổng cục lâm nghiệp và quy định của pháp luật.

d) Viên chức và người lao động làm việc tại Ban Điều hành Quỹ thực hiện theo Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt.

**10.1.4. Tổ chức thực hiện ERPA**

Căn cứ Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả GPT và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA).

Nguồn thu từ ERPA là nguồn thu từ DVMTR đối với loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, GPT khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh theo quy định của Luật Lâm nghiệp. Quỹ Trung ương được giao nhiệm vụ mở tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn tiền ERPA và thực hiện điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Quỹ cấp tỉnh), thực hiện theo dõi, hạch toán riêng với các nguồn thu DVMTR khác.

Quỹ Trung ương sử dụng bộ máy tổ chức hiện có, con dấu của Quỹ và để triển khai thực hiện nhiệm vụ ERPA. Ngoài Lãnh đạo (Giám đốc và Phó giám đốc) và Kế toán trưởng, thực hiện ERPA gồm có các vị trí chuyên môn như sau:

*a) Vị trí Kế hoạch:*

- Xây dựng kế hoạch điều phối tiền từ ERPA cho các tỉnh vùng Bắc Trung bộ hằng năm.

- Xây dựng, tổng hợp kế hoạch hoạt động hằng năm.

- Xây dựng, tổng hợp kế hoạch tài chính tổng thể, hàng năm.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo giao.

*b) Vị trí Kỹ thuật:*

- Hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật đảm bảo nâng cao trữ lượng các bon rừng và quản lý rừng bền vững; kỹ thuật xác định kết quả GPT.

- Tổ chức xác định kết quả GPT của từng địa phương.

- Xây dựng báo cáo kết quả GPT gửi WB.

- Tổ chức các lớp tập huấn về xác định kết quả GPT và xây dựng báo cáo kết quả GPT.

- Hỗ trợ cho đoàn đánh giá, thẩm định định kỳ của WB.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo giao.

*c) Vị trí Quản lý cơ sở dữ liệu*

- Hướng dẫn Quỹ cấp tỉnh cập nhật cơ sở dữ liệu, số liệu báo cáo đầy đủ, chính xác, thống nhất theo quy định; xây dựng các biểu mẫu số liệu bổ sung nếu cần thiết.

- Theo dõi, tổng hợp, quản lý cơ sở dữ liệu về tình hình quản lý, sử dụng tiền từ nguồn ERPA của Quỹ cấp tỉnh;

- Tổng hợp số liệu để phục vụ báo cáo năm, quý, tháng, đột xuất của Quỹ cấp tỉnh;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo giao.

*d) Vị trí Quản lý đảm bảo an toàn*

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện thu thập thông tin xây dựng báo cáo đảm bảo an toàn.

- Hướng dẫn đến các địa phương thu thập thông tin, vận hành hệ thống thông tin đảm bảo an toàn, báo cáo đảm bảo an toàn môi trường, xã hội.

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ, đánh giá độc lập về đảm bảo an toàn môi trường, xã hội.

- Tiếp nhận, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền về các khiếu nại, tố cáo, phản hồi, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện ERPA.

- Tham mưu tổ chức tập huấn nghiệp vụ về các nội dung thực hiện đảm bảo an toàn cho các địa phương.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo giao.

*đ) Vị trí Kiểm tra giám sát*

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra giám sát tình hình quản lý, sử dụng tiền từ nguồn ERPA.

- Tổ chức kiểm tra giám sát theo kế hoạch, kiểm tra đột xuất, kiểm tra hiện trường tại Quỹ cấp tỉnh.

- Xây dựng, tổng hợp báo cáo kiểm tra giám sát của Quỹ cấp tỉnh.

- Tổng hợp dự liệu giám sát đánh giá của địa phương.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo giao.

*e) Vị trí Truyền thông*

- Xây dựng kế hoạch truyền thông tổng thể, hằng năm.

- Tổ chức sản xuất các ấn phẩm tuyên truyền, tờ rơi.

- Tổ chức truyền thông, nâng cao nhận thức, các chiến dịch truyền thông cấp vùng.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo giao.

*f) Vị trí Tổng hợp báo cáo*

- Xây dựng, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện ERPA hằng tháng, quý, năm, báo cáo tổng kết, sơ kết, báo cáo đột xuất, báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo.

- Tham mưu tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện ERPA.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo giao.

*g) Vị trí Kế toán*

- Hướng dẫn kế hoạch chia sẻ lợi ích và quản lý tài chính từ nguồn ERPA.

- Thông báo và điều phối tiền cho Quỹ cấp tỉnh theo kế hoạch tài chính được phê duyệt.

- Kiểm soát chứng từ, thanh toán các hoạt động, gói thầu theo quy định.

- Xây dựng báo cáo quyết toán hằng năm, báo cáo quyết toán kết thúc ERPA và các báo cáo có liên quan.

- Xây dựng báo cáo tài chính gửi WB.

- Tổ chức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán hằng năm và kiểm toán kết thúc ERPA.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo giao.

*h) Vị trí Hành chính*

- Đề xuất mua sắm, quản lý, sửa chữa trang thiết bị, tài sản và văn phòng phẩm cho Ban Điều hành Quỹ.

- Tham gia tổ chức, phục vụ các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết, hội thảo do Quỹ tổ chức.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo giao.

*i) Vị trí hỗ trợ khác*

Ngoài các vị trí trên, tùy vào tình hình thực tế trong quá trình thực hiện ERPA, Giám đốc Quỹ quyết định cử cán bộ của Quỹ hoặc hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ phát sinh (nếu có).

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, Giám đốc Quỹ phân công nhiệm vụ cho các phòng và quyết định cử cán bộ làm đầu mối kiêm nhiệm các vị trí trên. Cụ thể :

*- Phòng Tổng hợp:* thực hiện nhiệm vụ về công tác tài chính kế toán, hành chính, tổng hợp, xây dựng kế hoạch tổng thể, hằng năm trình Bộ phê duyệt và các nhiệm vụ khác được Lãnh đạo Quỹ giao.

*- Phòng Nghiệp vụ :* Thực hiện nhiệm vụ về công tác truyền thông, phối hợp tham gia công tác kiểm tra giám sát, công tác kỹ thuật, xây dựng kế hoạch và các nhiệm vụ khác do Lãnh đạo Quỹ giao.

*- Phòng Kiểm tra giám sát :* thực hiện nhiệm vụ về công tác kỹ thuật, kiểm tra giám sát, đảm bảo an toàn, cơ sở dữ liệu, tổng hợp báo cáo và các nhiệm vụ khác do Lãnh đạo Quỹ giao.

Các phòng phối hợp thực hiện nhiệm vụ đảm bảo việc quản lý, sử dụng tiền từ nguồn ERPA hiệu quả, minh bạch, đúng quy định.

Cán bộ, công chức, viên chức được phân công làm việc kiêm nhiệm các vị trí của ERPA thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm và lao động hợp đồng được hưởng lương theo quy định tại Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

10.2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (Quỹ cấp tỉnh) căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức được giao, sử dụng bộ máy tổ chức hiện có, con dấu của Quỹ để tổ chức thực hiện ERPA.

Quỹ cấp tỉnh mở tài khoản tiền đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mai để tiếp nhận nguồn kinh phí do Quỹ Trung ương điều phối và thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi theo quy định tại Nghị định số 107.

Quỹ cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định số 107, Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ ERPA và các văn bản có liên quan.

Trên cơ sở các vị trí chuyên môn của Quỹ Trung ương, Quỹ cấp tỉnh phân công cán bộ, công chức, viên chức làm việc kiêm nhiệm các vị trí chuyên môn thực hiện ERPA, trường hợp cần thiết có thể hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo các vị trí thống nhất từ trung ương đến địa phương, thuận tiện trong việc quản lý và báo cáo.

Cán bộ, công chức, viên chức được phân công làm việc kiêm nhiệm các vị trí của ERPA thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm và lao động hợp đồng được hưởng lương theo quy định tại Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), Thông tư số 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

10.3. Mối quan hệ giữa Quỹ Trung ương và Quỹ tỉnh

***10.3.1. Trách nhiệm của Quỹ Trung ương***

- Quỹ Trung ương chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính tổng hợp; điều phối tiền DVMTR từ nguồn ERPA cho Quỹ cấp tỉnh.

- Hỗ trợ kỹ thuật cho Quỹ cấp tỉnh.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho Quỹ cấp tỉnh; học tập trao đổi kinh nghiệm giữa các Quỹ cấp tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra giám sát việc quản lý sử dụng tiền từ nguồn ERPA.

***10.3.2. Trách nhiệm Quỹ cấp tỉnh***

- Tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn tài chính, hỗ trợ kỹ thuật từ Quỹ Trung ương; xây dựng kế hoạch tài chính tổng hợp; chịu trách nhiệm giải ngân cho đối tượng hưởng lợi.

- Chịu sự kiểm tra giám sát của Quỹ Trung ương về quản lý sử dụng kinh phí của Quỹ; thiết lập khung giám sát và đánh giá và báo cáo.

- Báo cáo tình hình quản lý sử dụng tiền từ nguồn ERPA cho Quỹ Trung ương để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT.

10.4. Trách nhiệm của các cơ quan Trung ương, cơ quan thuộc tỉnh

Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả GPT và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung bộ (Nghị định số 107) và Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ Thỏa thuận chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung bộ ban hành kèm theo Quyết định số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Quyết định số 641).

10.5. Chủ rừng

- Có trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng để nâng cao trữ lượng các-bon của rừng cũng như đảm bảo diện tích rừng cung ứng DVMTR không bị xâm hại.

- Phân công cán bộ, viên chức làm đầu mối hỗ trợ thực hiện ERPA, thực hiện cơ chế đảm bảo an toàn môi trường và xã hội và cơ chế khiếu nại, phản hồi ở cấp cơ sở.

- Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tiền từ nguồn ERPA và các nội dung có liên quan cho Quỹ cấp tỉnh.

- Huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng thực hiện các mục tiêu ERPA.

**PHỤ LỤC: (Các phụ lục có liên quan)**

**Phụ lục I. ĐO ĐẠC, BÁO CÁO, THẨM ĐỊNH, XÁC NHẬN VÀ CHUYỂN QUYỀN KẾT QUẢ GPT**

**1**.**1. Giới thiệu**

Điều khoản tiêu chuẩn trong các điều kiện chung của ERPA yêu cầu Chủ quản Chương trình GPT vùng Bắc Trung Bộ (Bộ Nông nghiệp và PTNT) gửi Báo cáo giám sát GPT (ER-MR) trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc giai đoạn báo cáo. ERPA của Việt Nam quy định có ba giai đoạn báo cáo: 2018-2019, 2020-2022 và 2023-2024. Sau khi gửi Báo cáo, ER-MR cần phải được thẩm định và xác nhận bởi một Cơ quan thẩm định và xác nhận (VVB). Sau đó, cần đăng ký lượng GPT đã được thẩm định và xác nhận để có thể giao dịch, nghĩa là chuyển quyền kết quả GPT cho Quỹ Các-bon Lâm nghiệp để nhận được chi trả dựa trên kết quả GPT của Chương trình GPT. Chương này sẽ hướng dẫn việc thực hiện tất cả các nội dung được đề cập đến ở trên.

**1.2. Đo đạc, giám sát và báo cáo**

‘Đo đạc’ sẽ định lượng lượng phát thải và hấp thụ trong quá trình thực hiện Chương trình GPT. Mức GPT sẽ được ước tính bằng cách so sánh chúng với Mức phát thải tham chiếu rừng/Mức tham chiếu rừng (FREL/FRL) đã đệ trình. Do đó, cần đo đạc lượng phát thải và hấp thụ trong quá trình triển khai bằng các phương pháp giống hoặc tương đương với phương pháp được sử dụng để xây dựng FREL/FRL, và sẽ bao gồm cả kết quả đánh giá độ không chắc chắn.

‘Giám sát’ là phép đo lặp lại lượng phát thải và hấp thụ được tạo ra trong Chương trình GPT. Theo các yêu cầu của Khung phương pháp luận FCPF, đo đạc sẽ được tiến hành ít nhất hai lần trong Chương trình GPT.

Dựa trên kết quả từ 'Đo đạc' và 'Giám sát', vai trò chính của 'Báo cáo' là truyền đạt kết quả GPT đến Quỹ Các-bon Lâm nghiệp và WB. ‘Báo cáo’ cũng góp phần tạo ra tính minh bạch cho kết quả thực hiện Chương trình GPT.

**1.2.1. Đo đạc GPT**

**1.2.1.1. Cách tiếp cận chung để tính lượng GPT**

Lượng GPT được ước tính bằng cách lấy chênh lệch của lượng phát thải và hấp thụ trung bình hàng năm trong giai đoạn báo cáo so với FREL/FRL rồi nhân với số năm của giai đoạn báo cáo.

FREL/FRL được ước tính dựa trên lượng phát thải và hấp thụ lịch sử trung bình hàng năm. Khoảng thời gian tham chiếu lịch sử của FREL/FRL là 2005-2015 (10 năm).

Cách tiếp cận để ước tính lượng phát thải và hấp thụ trong giai đoạn báo cáo tuân theo hướng dẫn của Ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC), nhân dữ liệu hoạt động (AD) với hệ số phát thải (EF) (Hình 1).

Hình 1: Cách tiếp cận để ước tính lượng phát thải và hấp thụ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dữ liệu hoạt động**  **(ha/năm)**  **Giám sát lớp phủ đất** | × | **Hệ số phát thải/hấp thụ**  **(CO2e/ha)**  **Điểu tra rừng quốc gia**  **Phương trình sinh khối** | **=** | **Phát thải/hấp thụ khí nhà kính**  **(CO2e/năm)**  **Kiểm kê khí nhà kính REDD+** |

**1**.**2.1.2. Tạo dữ liệu hoạt động**

**\* Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng:**

Để tạo dữ liệu hoạt động cho giai đoạn báo cáo từ năm X-n đến năm X, cần có bản đồ hiện trạng rừng của hai năm X-n và X.

Để duy trì tính nhất quán với các bản đồ hiện trạng rừng quá khứ được sử dụng để xây dựng FREL/FRL, phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng rừng năm X gồm các bước sau: (1) sử dụng ảnh viễn thám có độ phân giải trung bình để xác định các khu vực có tiềm năng thay đổi rừng so với bản đồ hiện trạng rừng cơ sở năm X-n; (2) sử dụng điều tra mặt đất và/hoặc ảnh viễn thám có độ phân giải cao để khoanh vẽ tất cả các khu vực thay đổi đã xác định; (3) so sánh tất cả các ranh giới trạng thái rừng cuối cùng với các ranh giới rừng hiện có trong bản đồ hiện trạng rừng cơ sở năm X-n, sử dụng bản đồ độ che phủ rừng năm X-n làm cơ sở ban đầu, để tạo ra bản đồ hiện trạng rừng năm X. Hình 2 tóm tắt các bước xử lý để tạo ra bản đồ hiện trạng rừng năm X dựa trên ảnh vệ tinh có độ phân giải trung bình và bản đồ hiện trạng rừng năm cơ sở X-n.

Phân loại lớp phủ đất phục vụ xây dựng bản đồ hiện trạng rừng bao gồm 6 loại sau và nhất quán với phân loại được sử dụng trong xây dựng đường tham chiếu:

* Lá rộng thường xanh - Giàu (EBF-R)
* Lá rộng thường xanh - Trung bình (EBF-M)
* Lá rộng thường xanh - Nghèo (EBF-P)
* Rừng tự nhiên khác
* Rừng trồng
* Đất không rừng

**Hình 2:** Phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng rừng năm X từ bản đồ hiện trạng rừng cơ sở năm X-n



Tất cả các lô rừng và đất trống trong bản đồ cơ sở được xác định dựa trên các ảnh vệ tinh có độ phân giải trung bình như Landsat 8 và/hoặc Sentinel 2. Hiện tại, ảnh Landsat 8 và Sentinel 2 được coi là phù hợp nhất[[28]](#footnote-28).

Đối với Bước 6 trong Hình 2, có thể sử dụng hoặc các ảnh vệ tinh có độ phân giải cao như VNREDSat-1, SPOT-6 và SPOT-7 hoặc GPS, máy tính bảng tại thực địa để cập nhật bản đồ hiện trạng rừng. Một ưu điểm của việc khoanh vẽ những thay đổi bằng GPS hoặc máy tính bảng tại thực địa là quá trình này có thể cho phép xác định nguyên nhân gây ra những thay đổi của rừng.

**\* Tạo bản đồ thay đổi loại đất loại rừng:**

Có thể áp dụng các quy trình mô tả ở trên để xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cho từng tỉnh trong vùng NCC cho các năm 2019, 2022 và 2024 một cách thống nhất với các phương pháp đã được sử dụng để xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cho các năm 2005, 2010 và 2015 để thiết lập FREL/FRL. Bản đồ thay đổi loại đất loại rừng cấp vùng cho năm X được xây dựng bằng cách ghép các tất cả các bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh năm X lại với nhau. Sau đó, các bản đồ hiện trạng rừng cấp vùng sẽ được chồng xếp lên nhau để xây dựng bản đồ thay đổi loại đất loại rừng cho toàn bộ vùng NCC.

Bản đồ thay đổi loại đất loại đất của vùng NCC được sử dụng để cập nhật cơ sở dữ liệu chuỗi thời gian về trình tự thay đổi cho các lô đất riêng lẻ. Chuỗi thời gian cho các lô đất riêng lẻ được theo dõi theo thời gian để cải thiện việc phân loại Dữ liệu hoạt động (mất rừng, suy thoái rừng, tái trồng rừng, v.v.) và để xác định các diện tích rừng phục hồi. Các Hệ số điều chỉnh được áp dụng để điều chỉnh (giảm) tỷ lệ hấp thụ đối với đất rừng chuyển từ trạng thái có sinh khối thấp sang trạng thái có sinh khối cao hơn. Các lô đất chuyển từ rừng sang không rừng, sau đó từ không rừng sang rừng trồng, được tính cho các mục đích của Chương trình GPT là Tái trồng rừng/Trồng rừng mới; chúng được theo dõi như một lớp rừng trồng riêng và việc chuyển đổi từ không rừng thành rừng trồng trên các lô đất này không được tính là hấp thụ các-bon.

\* **Tạo dữ liệu hoạt động:**

Từ bản đồ thay đổi loại đất loại rừng cấp vùng này sẽ trích xuất một ma trận diện tích thay đổi. Cuối cùng, các diện tích thay đổi của Dữ liệu hoạt động được điều chỉnh dựa trên phân tích thống kê về đánh giá độ chính xác được mô tả bên dưới (ví dụ: phương pháp của Olofsson 2014).

**1.2.1.3. Ước tính hệ số phát thải**

Bộ dữ liệu ô mẫu của NFIMAP chu kỳ 5 (2016-2020) và chu kỳ 6 (2021-2025) được sử dụng để ước tính hệ số phát thải. Việc sử dụng các bộ dữ liệu này nhất quán với đường tham chiếu cấp quốc gia. Các bộ dữ liệu này bao gồm dữ liệu đo đạc của các ô đo đếm thứ cấp (SSU) trong các ô sơ cấp (PSU).

- Thiết kế lấy mẫu của Hệ thống ô mẫu.

+ Sau khi kết thúc NFIMAP Chu kỳ 4, Việt Nam được FAO - Phần Lan hỗ trợ thông qua dự án “Hỗ trợ Đánh giá quốc gia và giám sát dài hạn tài nguyên rừng và cây trồng ở Việt Nam (NFA)” để cải tiến thiết kế lấy mẫu của NFIMAP được triển khai trong giai đoạn 2016-2020 và các chu kỳ tiếp theo. Dự án NFA đã xây dựng thành công một hệ thống ô mẫu cải tiến, có hiệu quả hơn, trong đó việc cải tiến thiết kế lấy mẫu đã được đánh giá bởi các chuyên gia quốc tế của Bộ Lâm nghiệp Mỹ và WB và được đánh giá cao. Hệ thống ô lấy mẫu cải tiến đã được áp dụng cho chu kỳ 2016-2020 và sẽ được áp dụng cho các chu kỳ sau đó của NFIMAP.

+ Vì đây là một mẫu có hệ thống trên toàn cảnh nên nó sẽ ghi lại bất kỳ thay đổi nào trong việc hấp thụ các-bon xảy ra do các can thiệp của chương trình GPT và các hoạt động quản lý rừng khác, tương ứng với diện tích của các hoạt động trên toàn cảnh. Hệ thống ô mẫu cải tiến này cũng hoạt động như một phần của hệ thống Đo đạc, Báo cáo và Thẩm định (MRV) cấp quốc gia cho REDD+. Do đó, để hệ thống MMR ở vùng NCC phù hợp với hệ thống MRV quốc gia, hệ thống ô mẫu của NFIMAP được chọn để tính hệ số phát thải cho hệ thống MMR ở vùng NCC.

|  |  |
| --- | --- |
| Hệ thống ô mẫu được thiết kế theo phương pháp hệ thống bao phủ toàn bộ 6 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế) của vùng NCC. Một PSU sẽ được thiết lập trên mỗi mắt lưới (xem Hình 3).  Các thông số chính của thiết kế lấy mẫu là:   * Khoảng cách giữa các PSU là 8km x 8km; * PSU có dạng hình chữ L; * Mỗi PSU có 5 SSU; và * Khoảng cách giữa các SSU là 150m. | **Hình 3: Hình dạng và khoảng cách giữa các PSU** |

+ Trong NFIMAP chu kỳ 5, có 453 PSU với 2.265 SSU trong vùng NCC. Số lượng PSU và SSU mỗi tỉnh được cung cấp trong Bảng 1. Vị trí chính xác của các PSU sẽ được giữ bí mật để tránh khả năng thao túng kết quả theo thời gian.

**Bảng 1:** Số lượng PSU và SSU phân theo các tỉnh trong vùng NCC

| **STT** | **Tỉnh** | **Số lượng PSU** | **Số lượng SSU** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thanh Hóa | 84 | 420 |
| 2 | Nghệ An | 160 | 800 |
| 3 | Hà Tĩnh | 42 | 210 |
| 4 | Quảng Bình | 75 | 375 |
| 5 | Quảng Trị | 45 | 225 |
| 6 | Thừa Thiên Huế | 47 | 235 |
| **Tổng** | | **453** | **2,265** |

**+** Thiết kế lấy mẫu của Hệ thống ô mẫu trong NFIMAP chu kỳ 6 (2021-2025) tuân theo cùng thiết kế lấy mẫu trong NFIMAP chu kỳ 5.

- Thiết kế ô mẫu:

Trong quá trình triển khai NFIMAP chu kỳ 5, điều tra thực địa các PSU đã được tiến hành trong 3 năm từ 2017-2019. Thiết kế ô do Dự án NFA đề xuất đã được thí điểm vào năm 2017. Chi tiết của thiết kế ô này như sau: Một SSU bao gồm ba ô phụ hình tròn đồng tâm với bán kính 5,63 m (SP1), 12,62 m (SP2) và 17,84 m (SP3) (Hình 4). Khoảng cách được đề cập ở đây là khoảng cách cải bằng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hình 4: Thiết kế ô mẫu cho SSU năm 2017**  Chart, sunburst chart  Description automatically generated | * Ô đo đếm diện tích 100 m2, bán kính 5,63m (SP1): Đo cây gỗ có DBH ≥ 6 cm; đo tre nứa có DBH ≥ 2 cm * Ô đo đếm diện tích 500m2, bán kính 12,62m (SP2): đo cây gỗ có DBH ≥ 15 cm * Ô đo đếm diện tích 1.000m2, bán kính 17,84m (SP3): đo cây gỗ có DBH > 25cm |

+ Tuy nhiên, sau khi thí điểm thiết kế ô mẫu được mô tả ở trên, kết luận được rút ra là thiết kế ô này khá phức tạp để thực hiện. Do đó, thiết kế ô mẫu đã được sửa đổi để điều tra thực địa vào năm 2018 và 2019. Các sửa đổi bao gồm: (1) diện tích SSU là 500 m2 đối với rừng trồng và 1000 m2 đối với các loại rừng và sử dụng đất khác; và (2) tất cả các cây có DBH ≥ 6 cm đều được đo trong diện tích của SSU (nghĩa là không sử dụng ba ô phụ hình tròn đồng tâm). Diện tích đo tre nứa vẫn giữ nguyên như thiết kế ô mẫu năm 2017.

+ Thiết kế ô mẫu của NFIMAP chu kỳ 6 tuân theo thiết kế ô mẫu của NFIMAP chu kỳ 5.

**Ước tính mật độ AGB cho các loại rừng**

+ Sinh khối trên mặt đất (AGB) của từng cây trong SSU sẽ được ước tính bằng cách sử dụng các phương trình tính sinh khối (AE) do UN-REDD Việt Nam phát triển cho vùng NCC (Gael Sola và cộng sự, 2014). Trong khuôn khổ Chương trình UN-REDD Việt Nam, một số AE để ước tính sinh khối cấp độ cây đã được phát triển cho các vùng sinh thái chính (Đông bắc bộ, Bắc Trung bộ, Tây nguyên và Đông nam bộ). Một phương trình duy nhất cũng đã được phát triển để ứng dụng quy mô toàn quốc. Các phương trình được lập cho rừng lá rộng thường xanh, rừng rụng lá và rừng tre nứa bao phủ phần lớn diện tích rừng ở Việt Nam, đặc biệt là rừng lá rộng thường xanh. Có một số lựa chọn có sẵn để sử dụng các AE đã phát triển tùy thuộc vào sự sẵn có của dữ liệu được đo, chẳng hạn như chỉ có DBH; DBH và chiều cao cây; và DBH, chiều cao cây và mật độ gỗ. Các AE sử dụng các tham số dự đoán khác nhau có độ chính xác khác nhau. Trong số ba tham số dự đoán này, DBH có thể được đo khá chính xác. Dữ liệu NFIMAP chỉ có thể ước tính gián tiếp chiều cao cây và mật độ gỗ thông qua các đường cong chiều cao và xác định tên loài, điều này có thể tạo ra độ không chắc chắn bổ sung nhưng thường không xác định được. Do đó, chiều cao cây và mật độ gỗ không được sử dụng làm yếu tố dự đoán để ước tính mật độ AGB của rừng.

*Tính toán sinh khối trên mặt đất (AGB) cho từng cây gỗ và tre nứa:*

1) Ước tính AGB của cây trong rừng lá rộng thường xanh (bao gồm cả rừng trồng): AE sau được sử dụng (Huy, 2014):

(số quan sát = 311; MAE% = 33.6%; R2 điều chỉnh = 0.854)

Trong đó:

AGB là sinh khối trên mặt đất tính bằng kg;

DBH là đường kính ngang ngực tính bằng cm;

2) Ước tính sinh khối trên mặt đất cho rừng tre nứa, các phương trình được sử dụng dựa trên các loài tre nứa. Các phương trình là như sau (Phương và cộng sự, 2014).

* *Bambusa balcooa*:

(số quan sát = 120; MAE% = n.a; R2 điều chỉnh = 0.875)

* *Dendrocalamus membranaceus*:

(số quan sát = 100; MAE% = 16%; R2 điều chỉnh = 0.875)

* *Bambusa chirostachyoides*:

(số quan sát = 120; MAE% = n.a; R2 điều chỉnh = 0.875)

* *Indosasa angustata*:

(số quan sát = 70; MAE% = n.a; R2 điều chỉnh = 0.875)

Trong đó:

AGB là sinh khối trên mặt đất tính bằng kg;

DBH là đường kính ngang ngực tính bằng cm;

H là chiều cao tính bằng m.

Đối với các loài tre nứa khác, áp dụng một trong bốn phương trình trên, sử dụng loài tre nứa có đặc điểm giống nhất với loài cần tính.

*Tính toán mật độ AGB cho mỗi SSU*

SSU của NFIMAP chu kỳ 3 và 4 có dạng hình chữ nhật với kích thước 25 m x 20 m (diện tích 0,05 ha). Tất cả các cây có DBH ≥ 6 cm đều được đo trên diện tích này. Các SSU của NFIMAP trong chu kỳ 5 được đo trong ba năm 2017, 2018 và 2019. Thiết kế ô của NFIMAP Chu kỳ 5 đã được thay đổi sau năm thử nghiệm 2017. Đối với các SSU được đo trong năm 2017, mỗi SSU bao gồm ba ô phụ hình tròn đồng tâm với diện tích 0,01 ha (đo cây có DBH cấp 1: từ 6 đến < 15 cm), 0,05 ha (đo cây có DBH cấp 2: từ 15 đến 25 cm) và 0,1 ha (đo cây có DBH cấp 3: > 25 cm). Đối với các SSU được đo đếm trong năm 2018 và 2019, mỗi SSU là một ô hình tròn có diện tích 0,05 ha đối với rừng trồng hoặc 0,1 ha đối với các loại rừng và sử dụng đất khác. Thiết kế ô của NFIMAP Chu kỳ 6 sẽ tuân theo thiết kế ô của NFIMAP Chu kỳ 5 áp dụng trong các năm 2018 và 2019.

Mật độ AGB (tdm/ha) của cây gỗ trong mỗi SSU được tính theo công thức sau:

Trong đó là mật độ AGB (tdm/ha) của tất cả cây gỗ trong SSU *i*; *nti* là số cây gỗ được đo trong SSU *i*; là AGB (kg) của cây gỗ thứ *j* trong SSU *i*; và là diện tích (ha) của ô phụ trong đó cây gỗ thứ *j* trong SSU *i* được đo. Đối với các SSU được đo trong chu kỳ 3 và 4, = 0,05 ha. Đối với các SSU được đo trong năm 2017 của chu kỳ 5, = 0,01 ha nếu cây gỗ có DBH thuộc cấp 1; = 0,05 ha nếu cây gỗ có DBH thuộc cấp 2; và = 0,1 ha nếu cây gỗ có DBH thuộc cấp 3. Đối với các SSU được đo trong năm 2018 và 2019 của chu kỳ 5 và các SSU của chu kỳ 6, = 0,05 ha đối với tất cả cây gỗ trong các SSU có trạng thái là rừng trồng và = 0,1 ha đối với các trường hợp khác.

Do diện tích đo tre nứa trong mỗi SSU của các chu kỳ 3, 4, 5 và 6 đều là 0,01 ha nên mật độ AGB (tdm/ha) của tre nứa trong mỗi SSU được tính theo công thức sau:

Trong đó là mật độ AGB (tdm/ha) của tất cả tre nứa trong SSU *i*, *nbi* là số cây tre nứa trong SSU *i*, và là AGB (kg) của cây tre nứa thứ *j* trong SSU *i*.

Mật độ AGB (tdm/ha) của sinh khối tươi (ở đây được giả định chỉ bao gồm cây gỗ và tre nứa) trong SSU *i*, ký hiệu là , được ước tính bằng cách sử dụng phương trình sau:

***- Tính toán mật độ AGB trung bình cho các loại rừng năm 2019***

Năm điều tra thực địa cuối cùng của NFIMAP chu kỳ 5 là năm 2019. Do đó, mật độ AGB được tính toán từ dữ liệu của NFIMAP chu kỳ 5 có thể được coi là mật độ AGB cho năm 2019.

Mật độ AGB trung bình (tdm/ha) của kiểu rừng *i*, ký hiệu là , là trung bình có trọng số của mật độ AGB trên tất cả các SSU nằm trong kiểu rừng này với trọng số chính là diện tích của các SSU.

Trong đó *npi* là số lượng các PSU nằm trong kiểu rừng *i*; *nsij* là số lượng SSU thuộc PSU *j* nằm trong kiểu rừng *i*; là mật độ AGB (tdm/ha) của sinh khối tươi của SSU *k* thuộc PSU *j* nằm trong kiểu rừng *i*; và là diện tích (ha) của SSU *k* thuộc PSU *j* nằm trong kiểu rừng *i*.

Đối với loại “Rừng khác” (nghĩa là kết hợp giữa rừng tre nứa và rừng ngập mặn), mật độ AGB trung bình của loại này được tính theo giá trị trung bình có trọng số như sau:

Trong đó: là mật độ AGB trung bình (tdm/ha) của rừng tre nứa được tính từ sinh khối của nó sử dụng dữ liệu ô mẫu và phương trình tính sinh khối;

*Ab* là diện tích (ha) của rừng tre nứa được trích xuất từ bản đồ hiện trạng rừng;

là mật độ AGB trung bình (tdm/ha) của rừng ngập mặn;

*Am* là diện tích (ha) của rừng ngập mặn được trích xuất từ bản đồ hiện trạng rừng.

Liên quan đến rừng ngập mặn, không có PSU nào nằm trong rừng ngập mặn, tuy nhiên đã có một số nghiên cứu về sinh khối của rừng ngập mặn. Một báo cáo đánh giá về sinh khối và trữ lượng các-bon cho thấy mật độ các-bon trung bình gia quyền của rừng ngập mặn ở miền Bắc (Đông Bắc, Bắc trung bộ và Nam Trung Bộ) là 35,2 tC/ha (Phương và cộng sự, 2015). Sử dụng tỷ lệ sinh khối dưới mặt đất (BGB) so với AGB mặc định là 0,2 và tỷ lệ carbon mặc định là 0,47 trong hướng dẫn của IPCC năm 2006 (IPCC 2006), mật độ AGB trung bình cho rừng ngập mặn ở miền Bắc được ước tính là 62,4 tdm/ha.

- ***Nội suy mật độ AGB trung bình của các loại rừng năm 2015***

Với giả định mật độ AGB thay đổi đều trong giai đoạn 2010-2019, mật độ AGB của một kiểu rừng tại năm 2015 được nội suy từ mật độ AGB của kiểu rừng đó tại năm 2010 và 2019 theo công thức sau.

Trong đó: , , và lần lượt là các mật độ AGB trung bình trong các năm 2010, 2015, và 2019.

**1.2.2. Giám sát GPT**

‘Giám sát’ là phép đo lặp lại lượng phát thải và hấp thụ được tạo ra trong Chương trình GPT. Theo ERPA, Việt Nam sẽ thực hiện giám sát kết quả GPT của Chương trình GPT ba lần trong giai đoạn tính dụng (2018-2024). Ba giai đoạn giám sát là: 2018-2019, 2020-2022 và 2023-2024.

**1.2.3. Báo cáo GPT**

Vai trò chính của 'Báo cáo' là truyền đạt kết quả GPT đến Quỹ Các-bon và WB, và góp phần tạo ra tính minh bạch cho kết quả thực hiện Chương trình GPT. Báo cáo tới Quỹ Các-bon và WB sẽ được thực hiện thông qua việc đệ trình các Báo cáo giám sát GPT (ER-MR).

Các yêu cầu liên quan đến ER-MR được chỉ rõ trong 'Mẫu báo cáo giám sát GPT của FCPF' (V2.2, tháng 5 năm 2022) và được giải thích trong 'Bảng thuật ngữ FCPF' (V2.2, tháng 5 năm 2022). Các hướng dẫn trong mẫu ER-MR sẽ được coi là các yêu cầu và phải được đáp ứng bởi Chương trình GPT. Các Chương trình GPT sẽ tuân thủ các yêu cầu của Khung phương pháp luận FCPF có sẵn tại thời điểm ký ERPA và phiên bản mới nhất đối với các yêu cầu khác của FCPF, chẳng hạn như Hướng dẫn về Bộ đệm (V3.1, tháng 5 năm 2022) và Hướng dẫn về Quy trình (V5.2, tháng 8 năm 2021) và các hướng dẫn về việc áp dụng Khung phương pháp luận. Ngoài ra, FCPF cũng đưa ra một số lưu ý hướng dẫn đại diện cho các thực hành tốt.

Bên cạnh đó, Bảng thuật ngữ của FCPF (V2.2, tháng 5 năm 2022) cung cấp định nghĩa về các thuật ngữ cụ thể được sử dụng trong Khung phương pháp luận, Hướng dẫn về Bộ đệm, Hướng dẫn về Quy trình và các yêu cầu khác. Cần phải hoàn thành tất cả các phần của ER-MR. Nếu có phần nào đó của ER-MR không áp dụng được, thì cần phải nêu rõ rằng phần đó là "Cố ý để trống" và đưa ra lời giải thích về lý do tại sao phần này không được áp dụng. Trừ khi được định nghĩa khác trong mẫu ER-MR, bất kỳ thuật ngữ viết hoa nào được sử dụng trong Mẫu ER-MR này sẽ có cùng ý nghĩa được gán cho thuật ngữ đó trong Bảng Thuật ngữ của FCPF. Những tài liệu này có thể truy cập tại: <https://www.forestcarbonpartnership.org/requirements-and-templates>.

ER-MR bao gồm tám chương: (1) Thực hiện và vận hành chương trình GPT trong giai đoạn báo cáo; (2) Hệ thống đo đạc, giám sát và báo cáo phát thải và hấp thụ phát sinh trong thời kỳ giám sát; (3) Dữ liệu và thông số; (4) Định lượng ER; (5) Độ không chắc chắn của ước tính ER; (6) Chuyển quyền ER; (7) Đảo nghịch; (8) Lượng ER có sẵn để chuyển nhượng cho CF. Ngoài ra, ER-MR bao gồm bốn Phụ lục: (1) Thông tin về việc thực hiện các Kế hoạch Đảm bảo An toàn; (2): Thông tin về việc triển khai BSP; (3): Thông tin về tạo ra và/hoặc tăng cường các lợi ích phi carbon ưu tiên; và, (4): Tính toán carbon – phụ lục của ERPD.

Chương trình GPT sẽ được lồng ghép vào quá trình thực hiện REDD+ quốc gia để tránh tính toán hai lần việc GPT và/hoặc tăng hấp thụ ở cấp quốc gia. Điều này có nghĩa là FREL/FRL của Vùng tính toán sẽ được lồng ghép vào FREL/FRL cấp quốc gia để đệ trình lên UNFCCC. Tương tự như vậy, việc GPT và/hoặc tăng hấp thụ khí nhà kính từ các hoạt động REDD+ trong Vùng tính toán sẽ được đưa vào kết quả thực hiện REDD+ quốc gia để báo cáo cho UNFCCC như một hành động giảm nhẹ trong phụ lục kỹ thuật của Báo cáo Cập nhật Hai năm một lần.

Do đó, ngoài việc báo cáo kết quả của ER-P cho Quỹ các-bon FCPF theo mẫu bắt buộc, cũng cần báo cáo kết quả của ER-P hai năm một lần cho đầu mối thực hiện REDD+ quốc gia để đưa vào Báo cáo cập nhật hai năm một lần và đệ trình lên UNFCCC. Thông tin được báo cáo bao gồm:

* FREL và/hoặc FRL của Vùng tính toán, được chuẩn bị trên cơ sở các hướng dẫn đã được thống nhất (Quyết định 12/CP.17 và Tài liệu Khung Phương pháp FCPF), các phương pháp của IPCC (bao gồm Hướng dẫn Thực hành Tốt năm 2003 về Sử dụng Đất, Thay đổi Sử dụng Đất và Lâm nghiệp), và các thông tin liên quan khác (dữ liệu lịch sử, thông tin về phương pháp, cách tiếp cận, mô hình và giả định được sử dụng, bể các-bon, loại khí và các hoạt động REDD+ được tính trong FREL và/hoặc FRL và lý do cho bất kỳ sự bỏ qua nào);
* Thông tin về phát thải/hấp thụ khí nhà kính liên quan đến các hoạt động REDD+ trong Vùng tính toán (được chuẩn bị theo các hướng dẫn đã thống nhất trong Quyết định 12/CP.17 và Quyết định 13/CP.19 và các phương pháp của IPCC) và các thông tin liên quan khác (thông tin về phương pháp, cách tiếp cận, các mô hình và giả định được sử dụng, bể các-bon, loại khí và các hoạt động REDD+ được bao gồm và lý do cho bất kỳ sự bỏ qua nào); và
* Thông tin về cách tôn trọng và giải quyết các biện pháp bảo đảm an toàn (Quyết định 1/CP.16) trong ER-P.

Các báo cáo hai năm một lần về kết quả của Chương trình ER-P trong Vùng tính toán gửi cho đầu mối thực hiện REDD+ quốc gia cần đảm bảo rằng:

* Có sự nhất quán về phương pháp luận, định nghĩa, tính đầy đủ và thông tin cung cấp giữa mức tham chiếu được đánh giá và kết quả thực hiện các hoạt động;
* Dữ liệu và thông tin được cung cấp trong báo cáo là minh bạch, nhất quán, đầy đủ và chính xác, đồng thời tuân thủ các hướng dẫn; và
* Kết quả chính xác, trong phạm vi có thể.

**1**.**2.4. Tổ chức thực hiện đo đạc, giám sát và báo cáo**

Đo đạc, giám sát và báo cáo (MMR) là một phần không thể thiếu của hệ thống M&E tổng thể cho Chương trình GPT, các vấn đề khác, ví dụ, giám sát các biện pháp đảm bảo an toàn được đề cập riêng và được tích hợp vào hệ thống M&E.

Bộ Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm quản lý toàn bộ Chương trình GPT và giao Quỹ trung ương để thực hiện việc này.

Cục Lâm nghiệp có trách nhiệm kiểm tra và giám sát quá trình giám sát rừng trong Vùng tính toán, báo gồm:

* Chỉ đạo Quỹ trung ương của Chương trình GPT để lựa chọn tư vấn trong nước và quốc tế phù hợp;
* Phối hợp với các UBND tỉnh, ban ngành của tỉnh để thực hiện MMR cấp tỉnh;
* Tổ chức nghiệm thu hàng năm và nghiệm thu lần cuối, kiểm tra số lượng và chất lượng sản phẩm MMR, nhận kết quả và chứng chỉ các-bon đăng ký cho Vùng tính toán;
* Cập nhật cơ sở dữ liệu rừng cấp trung ương hàng năm;

Quỹ trung ương có trách nhiệm hỗ trợ Bộ Nông nghiệp và PTNT trong các hoạt động sau:

* Phê duyệt kế hoạch thực hiện MMR ở 6 tỉnh, rà soát và lựa chọn các giải pháp kỹ thuật, các quy trình vận hành chuẩn như Hướng dẫn điều tra, thu thập dữ liệu hiện trường, Quy trình đảm bảo và kiểm soát chất lượng, phương pháp tính toán sinh khối, hướng dẫn kỹ thuật tạo lập dữ liệu hoạt động …;
* Hỗ trợ Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt dự toán từng hạng mục công việc và xác định nguồn vốn;
* Chọn nhà cung cấp dịch vụ/tư vấn trong nước phù hợp để thực hiện một số nhiệm vụ MMR cấp trung ương;
* Chọn nhà cung cấp dịch vụ/tư vấn quốc tế phù hợp để thẩm định và xác nhận kết quả GPT.

UBND các tỉnh có trách nhiệm quản lý Chương trình GPT cấp tỉnh. Mỗi UBND tỉnh sẽ giao Quỹ cấp tỉnh để thực hiện việc này. Cụ thể, Quỹ cấp tỉnh sẽ:

* Hỗ trợ UBND tỉnh thành lập nhóm MMR cấp tỉnh để xác minh tại hiện trường các thay đổi có thể có được xác định từ phân tích ảnh viễn thám và cập nhật các diễn biến rừng này vào cơ sở dữ liệu rừng cấp tỉnh;
* Phối hợp với Quỹ trung ương để xây dựng kế hoạch thực hiện MMR ở cấp tỉnh;

Viện Điều tra, Quy hoạch rừng (FIPI) có trách nhiệm thực hiện NFIMAP theo đúng kế hoạch được phê duyệt. Cụ thể, FIPI sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau:

* Xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật bao gồm hướng dẫn kỹ thuật điều tra hiện trường, hướng dẫn kỹ thuật xử lý, tính toán dữ liệu hiện trường, hướng dẫn kỹ thuật xử lý ảnh viễn thám và xây dựng bản đồ hiện trạng rừng, quy trình đảm bảo và kiểm soát chất lượng;
* Thực hiện xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cho vùng tính toán các năm 2022 và 2024 (do đã nằm trong kế hoạch của NFIMAP chu kỳ 6);
* Thực hiện điều tra hiện trường các chùm ô mẫu nằm trong Vùng tính toán;
* Thực hiện đảm bảo và kiểm soát chất lượng theo đúng quy trình;
* Đào tạo, chuyển giao công nghệ cho các nhóm MMR cấp tỉnh về xác minh tại hiện trường các thay đổi có thể có và cập nhật diễn biến rừng;
* Cung cấp dữ liệu cho tư vấn trong nước để ước tính GPT cho Vùng tính toán và đánh giá độ không chắc chắn của kết quả GPT.

Cộng đồng địa phương có thể tham gia vào các hoạt động giám sát theo các cách như sau:

* Trực tiếp, với tư cách là chủ rừng (hộ gia đình hoặc tập thể là cộng đồng dân cư thôn quản lý rừng cộng đồng); hoặc
* Gián tiếp với tư cách là nhà cung cấp dịch vụ được ký hợp đồng phụ cho các chủ rừng lớn hơn do nhà nước quản lý (ví dụ: công ty lâm nghiệp nhà nước hoặc ban quản lý rừng phòng hộ).

Vai trò của cộng đồng địa phương trong việc thực hiện hệ thống giám sát rừng của Chương trình GPT bao gồm:

* Xác định và giám sát các nhân tố hoặc nguyên nhân gây mất rừng, suy thoái rừng và tăng cường trữ lượng các-bon trên toàn bộ cảnh quan;
* Hỗ trợ thu thập dữ liệu thực địa để ước tính trữ lượng carbon rừng và EF;
* Hỗ trợ đánh giá độ chính xác của dữ liệu hoạt động (không gian và phi không gian) được tạo ra cho REDD+, để xác minh hoặc xác nhận các kết quả dựa trên viễn thám;
* Truy cập thông tin AD, EF và GPT từ hệ thống thông tin REDD+ quốc gia và tiến hành phân tích cơ bản để đưa ra các biện pháp can thiệp quản lý;
* Giám sát rừng có sự tham gia được lồng ghép vào chương trình theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm sửa đổi và được thực hiện bới Cục Kiểm lâm, cơ quan có nhiệm vụ và đủ nguồn nhân lực (ở tất cả các cấp chính quyền từ cấp xã đến cấp trung ương), có sự cùng tham gia của các chủ rừng và cộng đồng địa phương[[29]](#footnote-29).

**1.2.5. Quản lý dữ liệu và thông tin**

Tất cả dữ liệu và thông tin liên quan đến phát thải/hấp thụ khí nhà kính đều được VNFOREST quản lý bằng một hệ thống thông tin. Hệ thống thông tin này bao gồm: (i) một cơ sở dữ liệu GIS lưu trữ tất cả các bản đồ và dữ liệu do hệ thống MMR thu thập cũng như thông tin về các định nghĩa, giả định và phương pháp; và (ii) một cổng thông tin dựa trên web để cung cấp thông tin cho các bên liên quan, người dùng và người đánh giá. Thông tin chi tiết về các dữ liệu và phương pháp chính để cho phép xây dựng lại Mức tham chiếu và tính toán lại lượng phát thải/hấp thụ được báo cáo sẽ được tài liệu hóa lại và cung cấp công khai trực tuyến qua cổng thông tin dựa trên web này. Các thông tin sau đây sẽ được công bố trực tuyến:

* + Định nghĩa về rừng;
  + Định nghĩa hệ thống phân loại rừng và sử dụng đất;
  + Lựa chọn Dữ liệu Hoạt động và các phương pháp tiền xử lý và xử lý;
  + Lựa chọn các hệ số phát thải/hệ số hấp thụ và mô tả diễn biến của chúng;
  + Ước tính lượng phát thải/hấp thụ;
  + Phân tách lượng phát thải theo nguồn và lượng hấp thụ theo bể các-bon;
  + Ước tính độ chính xác và/hoặc là độ tin cậy;
  + Thảo luận về độ không chắc chắn chủ yếu;
  + Cơ sở điều chỉnh lượng phát thải, nếu áp dụng; và
  + Các phương pháp và giả định liên quan đến điều chỉnh, nếu có.

Ngoài ra, các thông tin không gian, bản đồ và/hoặc dữ liệu tổng hợp sau đây sẽ được công bố công khai trên cổng thông tin:

* + Vùng tính toán;
  + Dữ liệu hoạt động (ví dụ, diễn biến độ che phủ rừng hoặc chuyển đổi giữa các loại rừng);
  + Hệ số phát thải/hệ số hấp thụ;
  + Mức phát thải trung bình năm trong Giai đoạn Tham chiếu;
  + Mức phát thải điều chỉnh, nếu có; và
  + Bất kỳ dữ liệu không gian nào dùng để điều chỉnh lượng khí thải, nếu áp dụng.

Tại Việt Nam, Dự án Phát triển Hệ thống Thông tin Quản lý Ngành Lâm nghiệp - Giai đoạn I (FORMIS I) được thực hiện trong giai đoạn 2009-2013 đã phát triển một hệ thống có cấu trúc và năng lực phù hợp để tích hợp và chia sẻ dữ liệu thông qua các giao diện tiêu chuẩn. Hệ thống FORMIS bao gồm ba hệ thống con: (i) cơ sở dữ liệu lưu trữ dữ liệu định lượng và định tính do các cơ quan trong và ngoài hệ thống FORMIS thu thập và quản lý; (ii) nền tảng cung cấp khả năng tích hợp dữ liệu và ứng dụng hiện có và dữ liệu mới, bảo mật, hiển thị dữ liệu và chức năng kinh doanh theo các cách thức được tiêu chuẩn hóa; và (iii) tầng phân phối nội dung để bao gồm các kênh khác nhau, chẳng hạn như cổng thông tin để cung cấp thông tin cho người dùng mục tiêu và để truy cập các ứng dụng khác nhau. Tuy nhiên, do giới hạn về thời gian nên đến khi kết thúc Dự án chỉ có một lượng dữ liệu hạn chế được đưa vào cơ sở dữ liệu của hệ thống FORMIS. Dự án Phát triển Hệ thống Thông tin Quản lý Ngành Lâm nghiệp – Giai đoạn II (FORMIS II) được thực hiện trong giai đoạn 2013-2018 nhằm mục đích tích hợp hầu hết dữ liệu tài nguyên rừng bao gồm cả kết quả của NFIS 2011-2016 vào hệ thống đã được phát triển bởi FORMIS I. Chương trình ER-P sẽ tích hợp dữ liệu liên quan đến rừng của các tỉnh trong Vùng tính toán vào hệ thống FORMIS và sử dụng FORMIS làm hệ thống thông tin giám sát rừng của Chương trình.

**1.3. Thẩm định và xác nhận**

Cần thực hiện **thẩm định và xác nhận** sau khi thực hiện MMR. ER-MR chỉ định số lượng đơn vị GPT sẽ được thẩm định và xác nhận bởi một Cơ quan Thẩm định và Xác nhận (VVB). Các nguyên tắc, tiêu chí, yêu cầu, kế hoạch, quy trình và nội dung của tuyên bố xác nhận/thẩm định được mô tả chi tiết trong Hướng dẫn Thẩm định và Xác nhận của FCPF (phiên bản 2.4, tháng 8 năm 2021). Việc xác nhận/thẩm định cũng bao gồm các chuyến thăm thực địa/trong nước của VVB. Trọng tâm chính của việc thẩm định là về tính chính xác của số lượng đơn vị GPT do Chương trình GPT tạo ra kể từ Báo cáo Thẩm định cuối cùng hoặc kể từ ngày bắt đầu Giai đoạn Tín dụng (đối với Thẩm định lần đầu) theo Hệ thống MRV của Việt Nam và Khung phương pháp luận của FCPF. Nếu có bất kỳ vấn đề nào được phát hiện thì VVB có thể đưa ra một danh sách các phát hiện, bao gồm cả những trường hợp không tuân thủ. Việt Nam sẽ cần phải giải quyết những phát hiện này một cách thỏa đáng. Khi các phát hiện đã được giải quyết thỏa đáng, VVB sẽ đưa ra một đảm bảo ('tuyên bố xác nhận/thẩm định’) rằng trong giai đoạn báo cáo có liên quan, các biện pháp của Chương trình GPT đã đạt được số lượng đơn vị GPT như đã được báo cáo.

**Thẩm định** (verification): Đánh giá định kỳ của Cơ quan Thẩm định và Xác nhận (VVB) về số lượng đơn vị GPT do Chương trình GPT tạo ra kể từ Báo cáo Thẩm định lần cuối hoặc, trong trường hợp Thẩm định lần đầu, kể từ ngày bắt đầu Giai đoạn tín dụng theo hệ thống MRV của Quốc gia thành viên REDD và Khung phương pháp luận, và bao gồm sự đảm bảo bằng văn bản của VVB tuân theo Hướng dẫn Thẩm định rằng trong giai đoạn báo cáo có liên quan, các biện pháp của Chương trình GPT đã đạt được số lượng đơn vị GPT như được báo cáo trong báo cáo thẩm định và 'đã được thẩm định' sẽ có cùng ý nghĩa.

**Xác nhận** (validation): Một quy trình có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản để đánh giá lượng GPT khí nhà kính của một Chương trình GPT dựa trên các tiêu chí (Khung phương pháp luận và các yêu cầu của FCPF) để xác định xem liệu Chương trình GPT có tuân thủ các tiêu chí đã thỏa thuận hay không.

**Cơ quan thẩm định và xác nhận** (VVB): Còn được gọi là 'Bên đánh giá độc lập', đó là bên thứ ba hoặc người đánh giá độc lập đủ điều kiện thực hiện thẩm định và xác nhận các công nhận khí nhà kính theo ISO 14064-2 và ISO 14065. VVB độc lập với WB, Người được ủy thác, Chủ quản Chương trình, bất kỳ người tham gia nào của Quỹ hoặc bất kỳ cơ quan nào được thành lập thuộc Quỹ và đã được một cơ quan là thành viên của Diễn đàn Công nhận Quốc tế công nhận để thực hiện việc thẩm định và xác nhận các chương trình của FCPF.

VVB xác nhận các Văn kiện Chương trình GPT và thẩm định các Báo cáo Giám sát GPT và các đơn vị ER mà Chương trình Giảm phát tạo ra trong một khoảng thời gian báo cáo nhất định theo Hệ thống MRV của Quốc gia tham gia REDD, Khung Phương pháp luận và Hướng dẫn Thẩm định và Xác nhận.

**Báo cáo thẩm định**: Tài liệu đưa ra quá trình Thẩm định theo Hệ thống MRV của Quốc gia tham gia REDD, Khung Phương pháp luận và Hướng dẫn Thẩm định và Xác nhận và bao gồm nhưng không giới hạn ở:

i. một tuyên bố về lượng GPT được thẩm định mà Chương trình GPT đã tạo ra trong Kỳ báo cáo có liên quan kể từ Lần thẩm định trước đó (hoặc, trong trường hợp của Lần thẩm định đầu tiên, kể từ Ngày bắt đầu Giai đoạn tín dụng); và

ii. thông tin về các vấn đề khác mà Hệ thống MRV của Quốc gia tham gia REDD và Khung phương pháp luận có thể yêu cầu.

**Báo cáo xác nhận**: Tuyên bố chính thức bằng văn bản chứng thực với Quốc gia tham gia REDD rằng việc thực hiện Chương trình GPT khí nhà kính theo kế hoạch của Văn kiện Chương trình GPT sẽ dẫn đến lượng GPT khí nhà kính trong mức đảm bảo đã xác định và tính trọng yếu là 1%.

*Bảng thuật ngữ của FCPF, 2022*

Song song với việc thẩm định/xác nhận, WB tiến hành rà soát các khía cạnh tính toán phi các-bon và quản lý rủi ro môi trường và xã hội. WB sẽ xem xét các biện pháp bảo đảm an toàn và việc triển khai Kế hoạch Chia sẻ Lợi ích (BSP) như được phản ánh trong ER-MR và xác nhận tính chính xác và tính đầy đủ cho Bên được ủy thác. WB sẽ quyết định xem có nên và khi nào sẽ triển khai Giám sát bên thứ ba đối với đảm bảo an toàn và giám sát việc triển khai BSP hay không.

**1.4. Đăng ký và chuyển quyền GPT**

Bộ Nông nghiệp và PTNT, với tư cách là Cơ quan Chủ quản Chương trình và chủ sở hữu hợp pháp quyền GPT của Chương trình GPT, đã quyết định sử dụng Hệ thống đăng ký giao dịch GPT của WB, được gọi là Hệ thống Theo dõi Tài sản Các-bon (CATS), để giao dịch kết quả GPT của Chương trình GPT. CATS được thiết kế để hỗ trợ phát hành, ghi lại và giao dịch kết quả GPT do các chương trình GPT của WB tạo ra và hệ thống này sẵn sàng hỗ trợ giao dịch kết quả GPT đầu tiên khi chúng bắt đầu theo các ERPA của Quỹ Các-bon FCPF. Quỹ Môi trường rừng sẽ là đầu mối quốc gia của Việt Nam để nhận tiền chuyển quyền kết quả GPT.

**Quyền GPT** là quyền sở hữu hợp pháp đầy đủ và có lợi cũng như quyền độc hữu đối với các đơn vị GPT được ký hợp đồng theo ERPA. Lưu ý: Điều quan trọng đối với WB là đảm bảo rằng các đơn vị GPT được Quỹ Các-bon mua lại không có tranh chấp và quyền pháp lý đối với các đơn vị GPT sẽ được chuyển nhượng theo ERPA. Tuy nhiên, định nghĩa này chỉ liên quan đến GPT. Đặc biệt, nó không kéo theo bất kỳ quyền, danh nghĩa hoặc lợi ích nào đối với đất đai và lãnh thổ.

**Hệ thống đăng ký giao dịch GPT** là hệ thống đăng ký được thiết lập hoặc được xác định là sử dụng cho mục đích của Quỹ theo Khung phương pháp luận, để tài liệu hóa và ghi lại, cùng với các mục đích khác, việc phát hành, lập số sê-ri, mua lại, lưu giữ, loại bỏ, hủy bỏ và/hoặc chuyển nhượng các đơn vị GPT được tạo ra trong một Chương trình GPT.

*Bảng thuật ngữ của FCPF, 2022*

Cho đến thời điểm hiện tại, Việt Nam chưa có hệ thống đăng ký giao dịch ER hoạt động. Do đó, WB sẽ thay mặt Việt Nam phát hành và giao dịch các đơn vị GPT. WB với tư cách là Người được ủy thác của FCPF để hỗ trợ các chương trình tài chính khí hậu dựa trên kết quả - sẽ cung cấp một nền tảng giao dịch an toàn và minh bạch để giảm thiểu rủi ro.

**Phụ lục II. THỰC HIỆN ĐẢM BẢO AN TOÀN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI**

**2.1. Giới thiệu về bảo đảm an toàn**

Khung các biện pháp bảo đảm an toàn trước đây đã được phát triển thông qua Dự án hỗ trợ sẵn sàng thực hiện REDD+ của FCPF tuân thủ chính sách bảo đảm an toàn xã hội và môi trường của Ngân hàng Thế giới (WB), cũng như khung pháp lý liên quan của Việt Nam và đáp ứng yêu cầu của các cam kết quốc tế.

Khung các biện pháp bảo đảm an toàn này giúp tránh, giảm thiểu các tác động môi trường và xã hội tiêu cực, đồng thời tăng cường tác động tích cực của các hoạt động ERPA tại 6 tỉnh Bắc Trung Bộ. Mục tiêu cụ thể là: 1) thiết lập các quy trình và phương pháp luận rõ ràng để đánh giá môi trường và xã hội, xem xét, phê duyệt và triển khai thực hiện các can thiệp của ERPA; 2) xác định vai trò và trách nhiệm phù hợp và đưa ra quy trình báo cáo cần thiết để quản lý và giám sát các vấn đề môi trường và xã hội liên quan đến các can thiệp của ERPA;

Khung bảo đảm an toàn bao gồm Khung quản lý xã hội và môi trường (ESMF). Ngoài ESMF, các công cụ đảm bảo an toàn khác như: Khung chính sách tái định cư (RPF) và Khung tiến trình (PF), Khung Kế hoạch Dân tộc thiểu số (EMPF) cùng với nguyên tắc FPIC (Đồng thuận trên cơ sở tự nguyện, trước và được thông tin đầy đủ) khi liên quan đến dân tộc thiểu số cũng đã được xây dựng. Kế hoạch chia sẻ lợi ích (BSP) đã được chuẩn bị trước khi ký ERPA. Tuy nhiên, BSP cũng đã được cập nhật gần đây và đã được WB thông qua cũng như được thể chế hoá bởi Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

Trong khuôn khổ của POM, chương thực hiện bảo đảm an toàn môi trường và xã hội này sẽ phản ánh khái quát Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF) đã được phê duyệt bởi WB trước đây. Tuy nhiên, sẽ được cập nhật với cách tiếp cận chi trả DVMTR, đặc biệt là Nghị định số 107/2022/NĐ-CP cho thực hiện ERPA tại 6 tỉnh Bắc Trung Bộ.

**2.2.Các tác động môi trường và xã hội và các biện pháp giảm thiểu**

Các mối quan ngại chính về xã hội liên quan đến việc đảm bảo quyền hưởng dụng đất đối với đất nông lâm nghiệp, cải thiện tiếp cận tài nguyên rừng để đảm bảo sinh kế và các vấn đề về giới. Các hoạt động được chi trả trong ERPA tổng thể dự kiến ​​sẽ không gây ra tác động tiêu cực đáng kể làm mất quyền tiếp cận đất đai hoặc các tài nguyên khác vì cách tiếp cận chung của ERPA là cố gắng cải thiện tiếp cận tài nguyên, cải thiện sử dụng bền vững, chia sẻ lợi ích cho các đối tượng là cộng đồng và người dân sống phụ thuộc vào rừng. Trong trường hợp gây hạn chế tiếp cận tài nguyên, có thể giải quyết thông qua EMPF, RPF, PF và được cụ thể hoá bởi các thỏa thuận tham gia quản lý rừng giữa chủ rừng và các cộng đồng sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng, nhất là các cộng đồng dân tộc thiểu số. Ngoài ra, các cộng đồng tham gia quản lý rừng cũng được hỗ trợ các hoạt động phát triển sinh kế và xây dựng các công trình cộng đồng quy mô nhỏ. Cách tiếp cận này thúc đẩy tăng cường sự tham gia của các cộng đồng trong quản lý rừng bền vững và đòi hỏi các chủ rừng hợp tác chặt chẽ hơn với với các công đồng thôn, xã tiếp giáp với lâm phần của mình. Tiến trình này cũng được quy định trong Luật Lâm nghiệp (2017). Các thoả thuận tham gia quản lý rừng (Thoả thuận) sẽ góp phần tăng cường quyền hưởng dụng của cá nhân và cộng đồng người dân tộc thiểu số cũng như đảm bảo quyền tiếp cận và hưởng dụng đất đai và tài nguyên theo luật tục của họ. Các biện pháp đảm bảo an toàn này đã được lồng ghép trong các nội dung thiết kế của ERPA và Nghị định số 107/2018/NĐ-CP với nội dung hỗ trợ phát triển sinh kế. Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại (FGRM) dựa trên khung pháp lý hiện hành và các thể chế hiện có đang vận hành hiệu quả của Việt Nam cũng đã được xây dựng, phù hợp với các chính sách và yêu cầu.

Trước đây, mối quan ngại về môi trường là rủi ro phát triển rừng trồng dẫn đến mất rừng tự nhiên. Tuy nhiên, với các hoạt động được chi trả trong ERPA theo Nghị định số 107/2018/NĐ-CP thì rủi ro mất rừng tự nhiên là không đáng kể, vì Nghị định số 107/2018/NĐ-CP chủ yếu chi trả cho công tác bảo vệ rừng tự nhiên, một số biện pháp lâm sinh theo quy định hiện hành và sẽ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và giám sát. Các hoạt động lâm sinh, đặc biệt hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên thậm chí sẽ tăng cường chất lượng rừng, tăng cường tính đa dạng sinh học cũng như góp phần trực tiếp vào GPT khí nhà kính, gắn cơ chế chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương với công tác bảo vệ rừng tự nhiên. ERPA vận hành thông qua cơ chế chi trả DVMTR với sự phối hợp với các chủ rừng và các cơ quan như Ban QLR và công ty để đảm bảo các hoạt động trồng rừng tuân thủ QLRBV và không chuyển đổi rừng tự nhiên. Hơn nữa, các quy tắc thực hành đơn giản trong hướng dẫn bảo vệ môi trường đối với quản lý rừng trồng cũng đã được xây dựng và lồng ghép trong quá trình thực hiện ERPA.

**2.4. Hướng dẫn quy trình tuân thủ an toàn môi trường xã hội**

**2.4.1. Sàng lọc theo các yêu cầu đảm bảo an toàn và đánh giá tác động**

Cần đảm bảo các hoạt động được ERPA chi trả (các hoạt động lâm sinh, Thoả thuận, hoạt động phát triển sinh kế cộng đồng, công trình cộng đồng quy mô nhỏ) sẽ không gây tác động tiêu cực đến môi trường xã hội đến cộng đồng địa phương, và các tác động không thể tránh khỏi cần được giảm thiểu phù hợp với chính sách đảm bảo an toàn của WB.

Sàng lọc môi trường và xã hội và đánh giá tác động sẽ được thực hiện, cùng với việc chuẩn bị tài liệu về đảm bảo an toàn, các biện pháp giảm thiểu được thực hiện thông qua tham vấn cộng đồng. Báo cáo sàng lọc tác động xã hội và môi trường sẽ được đơn vị quản lý rừng thực hiện với sự tham gia của các cộng đồng đề xuất thực hiện Thoả thuận tham gia hoạt động quản lý rừng.

**2.4.2. Xây dựng hoạt động trong ERPA và các tài liệu**

Dựa vào các nội dung các hoạt động dự kiến trong ERPA, cũng như báo cáo sàng lọc tác động môi trường và xã hội, các Ban quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp xây dựng tài liệu liên quan cũng như Kế hoạch chia sẻ lợi ích.

**2.4.3** **Xem xét, phê duyệt và công bố các công cụ đảm bảo an toàn**

Sơ đồ quy trình các hành động đảm bảo tuân thủ an toàn áp dụng với hoạt động được chi trả ERPA

**Các hành động đảm bảo an toàn cần áp dụng đối với hoạt động được chi trả**

Các hoạt động và công trình dân dụng có tác động tiêu cực tiềm năng ở mức độ vừa (môi trường và xã hội) theo loại B của Chính sách WB OP/BP 4.01 và có Đánh giá môi trường do Sở TNMT phê duyệt

**Đủ điều kiện: Ban QL Rừng/Công ty/Quỹ BVPTR cấp tỉnh** cần xác định:

- Những tác động tiêu cực tiềm năng (về môi trường và xã hội),

- Biện pháp giảm thiểu tác động; các bước tiếp theo (nếu có)

(sử dụng các mẫu biểu bảng kiểm, thảo luận với chính quyền địa phương và/hoặc cộng đồng; Áp dụng các tiêu chí trong Phụ lục

Ban QLR/Công ty/Quỹ BVPTR cấp tỉnh lập Đánh giá tác động môi trường theo quy định của Chính phủ VN và/hoặc Kế hoạch quản lý Môi trường và Xã hội theo yêu cầu của NHTG. Các Kế hoạch này cần được gửi tới Quỹ Trung ương để theo dõi, đánh giá.

Các hoạt động hoặc công trình cộng đồng nhỏ có tác động nhỏ và không đòi hỏi đánh giá về môi trường

**Không đủ điều kiện:**

*ERPA không tài trợ*

Có liên quan đến người DTTS theo định nghĩa của Chính sách NHTG

Liên quan đến tái định cư, việc thu hồi đất, bồi thường hoặc hạn chế tiếp cận tài nguyên thiên nhiên theo định nghĩa của NHTG

Ban QLR/Công ty phổ biến Hướng dẫn thực hành về môi trường (xem hướng dẫn môi trường) cho cộng đồng

Ban QLR/Công ty/Quỹ cấp tỉnh lập Kế hoạch hành động tái định cư phù hợp với Khung tái định cư, trong đó có Tham vấn với cộng đồng bị ảnh hưởng. Kế hoạch này cần được gửi tới Quỹ Trung ương để phê duyệt và công bố.

Ban QLR/Công ty/Quỹ cấp tỉnh lập Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số phù hợp với Khung kế hoạch dân tộc thiểu số, trong đó có Tham vấn với cộng đồng

**Quỹ cấp tỉnh tiến** hành theo dõi và giám sát hoạt động được chi trả theo ERPA, báo cáo kết quả định kỳ cho Quỹ Trung ương trong báo cáo tiến độ dự án; Công bố thông tin nên được tiến hành định kỳ

Như vậy, việc thực hiện các yêu cầu đảm bảo an toàn sẽ cần qua bốn bước như dưới đây:

**Bước 1:** Sàng lọc tác động môi trường và xã hội

**Bước 2:** Soạn các tài liệu bảo đảm an toàn theo yêu cầu bao gồm xây dựng các biện pháp giảm thiểu và tham vấn cộng đồng

**Bước 3:** Phê duyệt và công bố thông tin

**Bước 4:** Thực hiện và giám sát biện pháp bảo đảm an toàn

**Bước 1: Sàng lọc biện pháp đảm bảo an toàn và đánh giá tác động (xem biểu mẫu sàng lọc và đánh giá tác động tại mục 1 trong hệ thống biểu mẫu Phụ lục VIII)**

Bước này nhằm mục đích như sau:

* Xác nhận tính đủ điều kiện của các hoạt động của ERPA;
* Xác định các tác động môi trường và xã hội tiềm năng của hoạt động bằng cách phân loại vào nhóm A, B hoặc C;
* Xác định chính sách bảo đảm an toàn của NHTG cần áp dụng;
* Xác định các tài liệu đảm bảo an toàn cần chuẩn bị theo yêu cầu của WB

Các thoạt động được phân loại A theo Chính sách của NHTG và yêu cầu lập báo cáo ĐTM cấp Bộ Tài nguyên Môi trường theo Luật Bảo vệ Môi trường 2020 sẽ không đủ điều kiện tham gia ERPA. Các Quỹ cấp tỉnh chịu trách nhiệm chuẩn bị hoặc hướng dẫn các đơn vị quản lý bảo vệ rừng chuẩn bị các biểu mẫu sàng lọc cho hoạt động thuộc Hoạt động 2 và Hoạt động 3 (Điều 6 Nghị định 107/2022) và gửi Quỹ Trung ương phê duyệt. Quỹ Trung ương có thể tham khảo ý kiến các chuyên gia đảm bảo an toàn của WB trong quá trình sàng lọc nếu cần.

**Bước 2: Soạn tài liệu bảo đảm an toàn**

Sau khi xác định được các vấn đề tại Bước 1 (Sàng lọc), Bước này nhằm chuẩn bị các tài liệu bảo đảm an toàn tương ứng.

* Hướng dẫn soạn tài liệu Đánh giá tác động môi trường (xem phần tài liệu môi trường) và Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội (xem mục 4 của Phụ lục VIII)
* Hướng dẫn soạn tài liệu Kế hoạch hành động tái định cư (xem đề cương tại mục 5 của Phụ lục VIII)
* Hướng dẫn soạn tài liệu Phát triển dân tộc thiểu số (xem đề cương tại mục 6 của Phụ lục VIII)

Các Ban QLR/Công ty/Quỹ cấp tỉnh chịu trách nhiệm soạn tài liệu bảo đảm an toàn nói trên (nếu có) cho các hoạt động lâm sinh. Với các hoạt động nhỏ ở cấp cộng đồng có thể không cần phải lập Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội. Với các hoạt động phức tạp như tái định cư, mất sinh kế nghiêm trọng hoặc gây phương hại tới đa dạng sinh học cần phải tham khảo ý kiến các chuyên gia bảo đảm an toàn của WB.

Quỹ cấp tỉnh cũng cần soạn các tài liệu theo quy định về đánh giá tác động môi trường theo quy định hiện hành và xin phê duyệt của cơ quan quản lý môi trường cấp tính (nếu có).

**Bước 3: Xem xét, phê duyệt và công bố tài liệu đảm bảo an toàn**

Quỹ Trung ương và Quỹ cấp tỉnh chịu trách nhiệm xem xét các tài liệu bảo đảm an toàn các hoạt động được ERPA chi trả và xin phê duyệt các tài liệu này từ các cơ quan hữu quan của chính phủ trước khi phê duyệt và khởi động các hoạt động này.

Tất cả các tài liệu bảo đảm an toàn cần được đăng trên trang web chính thức của Quỹ Trung ương và Quỹ cấp tỉnh và cần có sẵn các bản in tại Quỹ Trung ương, Quỹ cấp tỉnh và tại các địa bàn của hoạt động. Cần có thông báo về việc công bố và xin ý kiến góp ý trong vòng một tháng kể từ ngày công bố.

**Bước 4: Thực hiện và giám sát biện pháp bảo đảm an toàn**

* **Mục đích:**
* Các hoạt động phải được theo dõi thường xuyên, liên tục theo định kỳ trong quá trình thực hiện.
* Các thông tin về tuân thủ môi trường cần được thu thập và báo cáo định kỳ.
* Đảm bảo tính minh bạch để các bên liên quan có thể theo dõi, phản hồi.
* **Giám sát:**
* Đơn vị thực hiện quản lý rừng (Chủ rừng) sử dụng các biểu mẫu (mục 9 đến 11 của Phụ lục VIII) để giám sát các hoạt động chính có khả năng ảnh hưởng xấu đến môi trường và xã hội.
* Việc thực hiện giám sát về tuân thủ môi trường và xã hội bằng biểu mẫu cần thực hiện tại hiện trường, cùng với sự tham gia của các bên liên quan.
* Giám sát sự tuân thủ về môi trường có thể tiến hành/phối hợp cùng với việc giám sát các hoạt động nói chung để bảo đảm tính thống nhất và hiệu quả.
* Quỹ cấp tỉnh sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và giám sát việc thực hiện các biểu mẫu này, trong khi Quỹ Trung ương sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Quỹ cấp tỉnh.
* Các biểu mẫu này cần được lưu trữ và đính kém vào báo cáo hoạt động định kỳ.
* **Báo cáo:**
* Mẫu báo cáo về công tác bảo đảm an toàn môi trường được giới thiệu trong mục 7& 8 của Phụ lục VIII***).***

**2.5. Sắp xếp thể chế thực hiện tuân thủ bảo đảm an toàn**

| **Cơ quan** | **Trách nhiệm** |
| --- | --- |
| Cơ quan thực hiện ERPA và Quỹ Trung ương  (Quỹ Trung ương thuộc Cục lâm nghiệp, Bộ NN và PTNT) | * Bộ Nông nghiệp và PTNT, với tư cách là Cơ quan thực hiện ERPA, chịu trách nhiệm chung thực hiện ERPA, bao gồm triển khai Khung quản lý môi trường và xã hội. * Quỹ Trung ương, là đại diện của Cơ quan thực hiện ERPA, chịu trách nhiệm chung trong giám sát thực hiện ERPA, kể cả việc tuân thủ các yêu cầu về môi trường. Quỹ Trung ương chịu trách nhiệm cuối cùng về việc triển khai Khung quản lý môi trường và xã hội và các nội dung về môi trường trong ERPA trong các giai đoạn xây dựng và vận hành. * Quỹ Trung ương sẽ: (i) phối hợp chặt chẽ với Quỹ địa phương để đảm bảo sự tham gia của cộng đồng trong quá trình chuẩn bị và thực hiện ERPA; (ii) theo dõi, giám sát việc thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội (nếu có), kể cả việc lồng ghép Kế hoạch này vào các thiết kế kỹ thuật chi tiết, tài liệu đấu thầu và hợp đồng (nếu có); (iii) đảm bảo việc thiết lập và vận hành tốt hệ thống quản lý môi trường; (iv) chịu trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan thực hiện ERPA và WB về việc thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường xã hội. * Để triển khai hiệu quả, Quỹ Trung ương sẽ thành lập Bộ phận (Nhóm) Môi trường và Xã hội với ít nhất hai cán bộ ĐBAT để hỗ trợ các nội dung về ĐBAT trong Đề án. |
| Bộ phận (Nhóm) Môi trường và Xã hội trực thuộc Quỹ Trung ương | * Bộ phận MT&XH chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các chính sách đảm bảo an toàn môi trường của WB trong tất cả các giai đoạn và quy trình của ERPA. Cụ thể, bộ phận này chịu trách nhiệm: (i) rà soát các sàng lọc các hoạt động theo các tiêu chí đủ điều kiện, xác định tác động môi trường và xã hội, các chính sách cần áp dụng và các tài liệu cần chuẩn bị do Quỹ cấp tỉnh thực hiện; (ii) rà soát để đảm bảo chất lượng của các tài liệu Đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội; (iii) hỗ trợ Quỹ cấp tỉnh lồng ghép Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội vào các thiết kế kỹ thuật chi tiết, tài liệu đấu thầu và hợp đồng của các công trình dân dụng (nếu có); (iv) cung cấp đầu vào liên quan đến quá trình tuyển chọn tư vấn; (v) tiến hành kiểm tra địa bàn định kỳ; (viii) tham vấn cho Quỹ Trung ương các giải pháp cho các vấn đề môi trường; và ix) viết báo cáo phần thực hiện môi trường để đóng góp vào báo cáo tiến độ trình cho Cơ quan thực hiện ERPA và WB. |
| Quỹ cấp tỉnh | * Là cơ quan thực hiện hoạt động cấp tỉnh, Quỹ cấp tỉnh chịu trách nhiệm triển khai tất cả các hoạt động thuộc Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội trong phạm vi ERPA, bao gồm thúc đẩy phối hợp và hợp tác hiệu quả cơ quản quản lý rừng, chính quyền địa phương và cộng đồng trong giai đoạn xây dựng. Quỹ cấp tỉnh sẽ chỉ định cán bộ phụ trách môi trường và xã hội trong đơn vị mình và sẽ nhận được sự hỗ trợ từ Bộ phận môi trường xã hội của Quỹ Trung ương. |
| Cơ quan quản lý rừng (BQL rừng phòng hộ, đặc dụng và công ty LN...) | * BQL rừng đặc dụng, phòng hộ và công ty LN phối hợp với Quỹ cấp tỉnh để thực hiện sàng lọc các hoạt động đảm bảo tính hợp lệ về bảo đảm an toàn, nhất là các Thoả thuận tham gia quản lý rừng với các cộng đồng địa phương trong khu vực đất rừng do đơn vị quản lý cũng như các hoạt động lâm sinh do chủ rừng thực hiện. |
| Tư vấn giám sát xây dựng (nếu có) | * Tư vấn giám sát chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát thường xuyên tất cả các hoạt động xây dựng và đảm bảo Nhà thầu tuân thủ các yêu cầu của hợp đồng và các thực hành môi trường. Tư vấn giám sát sẽ cần có đủ cán bộ có trình độ (ví dụ: các Kỹ sư môi trường) có kiến thức đầy đủ về bảo vệ môi trường và quản lý hoạt động xây dựng để thực hiện các nhiệm vụ cần thiết và giám sát Nhà thầu. * Tư vấn giám sát cũng sẽ hỗ trợ Quỹ cấp tỉnh trong việc soạn báo cáo và phối hợp chặt chẽ với cộng đồng địa phương. |
| Nhà thầu (nếu có) | * Căn cứ các thông số kỹ thuật môi trường đã được phê duyệt trong hồ sơ thầu và hợp đồng, Nhà thầu có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội của Nhà thầu cho từng khu vực thi công, để nộp cho Quỹ cấp tỉnh và Tư vấn giám sát để xem xét và phê duyệt trước khi khởi công xây dựng. Ngoài ra, Nhà thầu chịu trách nhiệm xin cấp các loại giấy phép cho việc thi công (kiểm soát và chuyển hướng giao thông, dọn mặt bằng, an toàn lao động .v.v) trước khi thi công theo các quy định hiện hành. * Nhà thầu cần chỉ định một cán bộ đủ năng lực giữ vị trí Cán bộ Môi trường và An toàn tại hiện trường, người này chịu trách nhiệm giám sát sự tuân thủ của nhà thầu đối với các yêu cầu về sức khỏe và an toàn, các yêu cầu theo Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội của Nhà thầu và thông số kỹ thuật môi trường * Thực hiện các hành động nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực tiềm năng theo các mục tiêu đề ra trong Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội của Nhà thầu. * Tích cực trao đổi với người dân địa phương và có hành động kịp thời nhằm không gây ảnh hưởng trong quá trình thi công. |
| Cộng đồng dân cư | * Cộng đồng dân cư: có quyền và trách nhiệm thực hiện các Thoả thuận tham gia hoạt động quản lý rừng, các hoạt động phát triển sinh kế theo đúng nội dung được duyệt, không gây tác động ảnh hưởng đến rừng và môi trường. * Cộng đồng thường xuyên giám sát hoạt động môi trường trong quá trình xây dựng để bảo vệ các quyền và sự an toàn của họ và đảm bảo các biện pháp giảm thiểu được thực hiện hiệu quả bởi nhà thầu, chủ rừng và Quỹ cấp tỉnh. Nếu xảy ra sự cố không mong muốn, họ sẽ báo cáo với tư vấn giám sát xây dựng và/hoặc Quỹ Trung ương /cấp tỉnh |
| Các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức phi chính phủ | * Các tổ chức này đóng vai trò cầu nối giữa UBND cấp tỉnh, huyện, cộng đồng, Quỹ Trung ương/cấp tỉnh, bằng cách tham gia giám sát cộng đồng. * Huy động sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động tổ chức tập huấn cho cộng đồng và tham gia giải quyết các vấn đề môi trường (nếu có). |
| Ủy ban nhân dân tỉnh và huyện, Sở TN&MT | * Giám sát việc thực hiện các hoạt động theo khuyến nghị của Sở TN&MT và Quỹ cấp tỉnh, đảm bảo tuân thủ chính sách và quy định hiện hành. * Sở TN&MT chịu trách nhiệm giám sát tuân thủ các yêu cầu về môi trường hiện hành. |

**Phụ lục III. CƠ CHẾ XỬ LÝ VI PHẠM, TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

Để đảm bảo rằng cơ chế khiếu nại và giải quyết khiếu nại được xây dựng là thiết thực và chấp nhận được đối với các đối tượng hưởng lợi và các bên liên quan trong việc thực hiện thỏa thuận chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ, đặc biệt là chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động GPT khí nhà kính vùng Băc Trung Bộ. Nên nội dung này được xây dựng nhằm giải quyết các khiếu nại và trong các trường hợp cụ thể (như các tác động tiêu cực không được giảm thiểu hoặc phát sinh các tác động tiêu cực mới…), do đó cơ chế xử lý vi phạm, tiếp nhận và giải quyết khiếu được triển khai.

**3.1. Mục đích, nguyên tắc trong xử lý vi phạm, tiếp nhận và giải quyết khiếu nại**

Việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đối với đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh (sau đây gọi chung là đơn) với mục đích và nguyên tắc sau:

**3.1.1. Mục đích cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại**

a) Cơ chế giải quyết thắc mắc, khiếu nại, phản hồi thuộc chương trình liên quan đến GPT vùng Bắc Trung Bộ (sau đây gọi tắt là Cơ chế) được xây dựng và thực hiện nhằm đảm bảo sự hài hòa về quyền và lợi ích giữa các bên tham gia; góp phần giữ gìn trật tự trị an, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, phát triển rừng bền vững.

b) Cơ chế đảm bảo sự phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam; đáp ứng yêu cầu của các bên tham gia chương trình liên quan đến GPT vùng Bắc Trung Bộ; phù hợp với các điều kiện cụ thể về tự nhiên, xã hội của các địa phương và các yếu tố phong tục, tập quán, tâm lý của người dân sinh sống tại địa phương.

c)Trình tự, thủ tục giải quyết thắc mắc, khiếu nại, phản hồi được cụ thể, đơn giản để các bên liên quan có thể dễ nhận biết, dễ nhớ, dễ tiếp cận, dễ thực hiện và dễ kiểm tra, giám sát.

**3.1.2. Nguyên tắc trong xử lý vi phạm, tiếp nhận và giải quyết khiếu nại**

- Việc xử lý đơn phải bảo đảm tuân thủ pháp luật; nhanh chóng, kịp thời; rõ ràng, thống nhất và tạo điều kiện thuận tiện cho công dân trong việc thực hiện các thủ tục về khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

- Đơn phải được gửi, chuyển đến đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền xử lý đơn căn cứ vào nội dung vụ việc được trình bày trong đơn mà phân loại nhằm thụ lý giải quyết đơn thuộc thẩm quyền, hướng dẫn hoặc chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**3.1.3. Phạm vị giải quyết, tiếp nhận khiếu nại**

Được thực hiện khi các cơ quan, tổ chức, cá nhận, hộ gia đinh, công đồng dân cư thực hiện chuyển nhượng kết quả GPT và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giả phát thải vùng Bắc Trung Bộ và các bên liên quan khiếu nại.

**3.2. Trình tự, thủ tục thắc mắc, khiếu nại, phản hồi**

Trong giải quyết khiếu nại được chia làm 2 giai đoạn: Khiếu nại lần đầu và Khiếu nại lần hai, quy trình thủ tục được tiến hành như sau:

**3.2.1. Đối với khiếu nại lần đầu**

- Thụ lý giải quyết khiếu nại: 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý giải quyết; thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp biết, trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

- Thời gian giải quyết: Lần đầu là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ; đối với vụ việc phức tạp là 45 ngày; Ở vùng sau, vùng xa đi lại khó khăn với vụ việc phức tạp là 60 ngày.

- Xác minh nội dung khiếu nại: Cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm: (1)Kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp, nếu khiếu nại đúng thì ra quyết định giải quyết khiếu nại ngay; (2)Trường hợp chưa có cơ sở kết luận nội dung khiếu nại thì tiến hành xác minh, kết luận nội dung khiếu nại. (3) Việc xác minh phải bảo đảm khách quan, chính xác, kịp thời thông qua các hình thức sau đây: Kiểm tra, xác minh trực tiếp tại địa điểm phát sinh khiếu nại; Kiểm tra, xác minh thông qua các tài liệu, chứng cứ mà người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp.

- Tổ chức đối thoại (nếu yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau): Người giải quyết khiếu nại tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại; việc đối thoại phải tiến hành công khai, dân chủ; Việc đối thoại phải được lập thành biên bản; biên bản phải ghi rõ ý kiến của những người tham gia, kết quả đối thoại, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người tham gia; trường hợp người tham gia đối thoại không ký, điểm chỉ xác nhận thì phải ghi rõ lý do; biên bản này được lưu vào hồ sơ vụ việc khiếu nại; Kết quả đối thoại là một trong các căn cứ để giải quyết khiếu nại.

- Ra Quyết định giải quyết khiếu nại: Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định khiếu nại. Trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì người giải quyết khiếu nại xem xét, kết luận nội dung khiếu nại và căn cứ vào kết luận đó để ra quyết định giải quyết khiếu nại cho từng người hoặc ra quyết định giải quyết khiếu nại kèm theo danh sách những người khiếu nại.

- Gửi Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người giải quyết khiếu nại hoặc người có thẩm quyền, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp.

- Khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần 2 hoặc có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định.

**3.2.2. Đối với khiếu nại lần hai**

- Thụ lý giải quyết khiếu nại: Như khiếu nại lần đầu, Tuy nhiện, Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, nếu thấy cần thiết, người giải quyết khiếu nại lần hai thành lập Hội đồng tư vấn để tham khảo ý kiến giải quyết khiếu nại

- Thời gia giải quyết: là 45 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ; đối với vụ việc phức tạp là 60 ngày; Ở vùng sau, vùng xa đi lại khó khăn với vụ việc phức tạp là 70 ngày.

- Xác minh nội dung khiếu nại: Cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần 2 căn cứ vào nội dung, tính chất của việc khiếu nại, tự mình tiến hành xác minh, kết luận nội dung khiếu nại hoặc giao cho người có trách nhiệm xác minh tiến hành xác minh nội dung khiếu nại và kiến nghị giải quyết khiếu nại. Việc xác minh phải bảo đảm khách quan, chính xác, kịp thời thông qua các hình thức sau đây: Kiểm tra, xác minh trực tiếp tại địa điểm phát sinh khiếu nại; Kiểm tra, xác minh thông qua các tài liệu, chứng cứ mà người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp.

- Tổ chức đối thoại: Như khiếu nại lần đầu.

- Ra Quyết định giải quyết khiếu nại: Người giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định khiếu nại

- Gửi Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai: Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần hai phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến và phải công khai quyết định khiếu nại bằng một trong các hình thực sau: Công bố tại cuộc họp, niêm yết tại trụ sở cơ quan người bị khiếu nại, thông báo trên phương tiên thông tin đại chúng.

- Khởi kiện vụ án hành chính: Hết thời hạn giải quyết khiếu nại mà khiếu nại không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định.

**3.3. Tổ chức giải quyết thắc mắc, khiếu nại, phản hồi**

**3.3.1. Giải quyết thắc mắc, khiếu nại, phản hổi tại cấp cơ sở (thôn, bản..)**

a) Hòa giải ở cơ sở được tiến hành khi có một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải; hòa giải viên chứng kiến hoặc biết vụ việc thuộc phạm vi hòa giải; theo nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

b) Bầu, công nhận hòa giải viên, thành lập tổ hòa giải

**Bầu, công nhận hòa giải viên**

- Người được bầu làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây: có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư; có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

**Thành lập tổ hòa giải**

- Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây: Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình; Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

c) Chuẩn bị hòa giải

- Hòa giải viên phải tìm hiểu nội dung vụ việc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, lợi ích mà mỗi bên hướng tới. Để nắm được các thông tin này, hòa giải viên cần gặp gỡ, trao đổi với từng bên tranh chấp (có thể gặp ở nhà riêng của mỗi bên hoặc gặp tại nơi thuận tiện như quán cà phê hoặc trong giờ giải lao tại nơi làm việc…). Ngoài ra, để nắm được tổng thể vụ việc một cách khách quan, toàn diện, hòa giải viên nên gặp gỡ, trao đổi với những người có liên quan, người biết về vụ, việc (như hàng xóm, cha, mẹ, con của các bên tranh chấp).Hòa giải viên cũng cần đề nghị được cung cấp tài liệu, bằng chứng liên quan đến vụ việc và xem xét cụ thể, tỉ mỉ các tài liệu, bằng chứng đó.

- Hòa giải viên phải tìm hiểu các quy định pháp luật điều chỉnh trực tiếp mối quan hệ giữa các bên mâu thuẫn, tranh chấp. Hòa giải viên cần đọc quy định pháp luật (Bộ luật, luật, nghị định, thông tư), các tài pháp luật liên quan điều chỉnh vấn đề, nội dung tranh chấp, mâu thuẫn giữa các bên để đối chiếu quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi bên trong mối quan hệ đó. Hòa giải viên phải trả lời được các câu hỏi: Ai sai, ai đúng, sai đến đâu và đúng ở mức độ nào, pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào, vấn đề này sẽ giải quyết như thế nào theo quy định pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, hòa giải viên có thể đưa vụ, việc ra trao đổi, thảo luận trong Tổ hòa giải để tìm ra các quy định pháp luật thích hợp áp dụng cho giải quyết vụ việc hoặc tham khảo ý kiến của những người có trình độ pháp lý (như công chức tư pháp cấp xã, luật gia, luật sư, thẩm phán, hội thẩm nhân dân, kiểm sát viên… sinh sống trong khu vực  hoặc mình biết).

- Hòa giải viên cần thống nhất với các bên mâu thuẫn, tranh chấp về thời gian và địa điểm thực hiện hòa giải, thành phần tham dự hòa giải, việc hòa giải tiến hành công khai hay không công khai. Điều này nhằm tạo sự thoải mái cho các bên, tránh tình trạng cảm thấy bị gò bó, không thoải mái hoặc miễn cưỡng, không thích thành phần tham dự hòa giải.

-Thời gian thực hiện các công việc trên là 03 ngày kể từ ngày được phân công hòa giải.

d) Tiến hành hòa giải

**Địa điểm, thời gian thực hiện hòa giải:**Địa điểm và thời gian thực hiện buổi hòa giải do hòa giải viên đã thống nhất trước đó với các bên mâu thuẫn, tranh chấp. Địa điểm có thể là nhà riêng của một bên, nhà riêng của hòa giải viên, nhà văn hóa hay địa điểm khác mà các bên cảm thấy thoải mái, dễ chịu.

**Thành phần tham dự buổi hòa giải**: Thành phần tham dự buổi hòa giải gồm những người sau:

- Hòa giải viên: chủ trì buổi hòa giải;

- Các bên mâu thuẫn, tranh chấp;

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

- Hòa giải viên hoặc các bên có thể mời người khác tham gia hòa giải. Việc mời người khác tham gia hòa giải phải được sự đồng ý của các bên mâu thuẫn, tranh chấp. Người được mời có thể là người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác.

**Các bước tiến hành hòa giải**

**Bước 1:**Hòa giải viên chủ trì buổi hòa giải nêu mục đích, ý nghĩa của buổi hòa giải; thống nhất với các bên về một số quy ước, cách làm tại buổi hòa giải.Hòa giải viên phải tạo ra không khí thân mật, cởi mở và chân thành, không áp đặt ý chí của hoà giải viên đối với các bên tranh chấp, không thiên vị hay bênh vực bên nào.

**Bước 2:**Các bên trình bày nội dung vụ, việc

- Hòa giải viên mời từng bên trình bày sự việc. Sau khi trình bày xong, các bên có quyền bổ sung ý kiến, đưa ra luận cứ, quan điểm của mình.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phát biểu quan điểm của họ về vấn đề đang tranh chấp, mâu thuẫn.

**Bước 3**: Phân tích vụ việc, dẫn chiếu các quy định pháp luật.

- Hòa giải viên tổng hợp lại các vấn đề tranh chấp, phân tích vụ, việc; dẫn chiếu các quy định pháp luật áp dụng đối với từng bên tranh chấp; phân tích phong tục tập quán, truyền thống đạo đức xã hội.

- Hòa giải viên phân tích cho các bên hiểu rõ quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ của mình; thấy rõ hành vi ứng xử của mình phù hợp ở điểm nào, chưa phù hợp ở điểm nào.

- Hòa giải viên đưa ra các phương án giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp để các bên tham khảo; các bên có quyền trình bày phương án giải quyết tranh chấp của mình.

- Hòa giải viên phân tích lợi ích của việc hòa giải thành, hậu quả pháp lý mà các bên có thể phải gặp phải nếu tiếp tục tranh chấp và có những hành vi sai trái.

**Bước 4**: Kết thúc hòa giải

- Trường hợp các bên đạt được thỏa thuận:Trên cơ sở các phương án giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn do hòa giải viên hoặc các bên đưa ra. Các bên trao đổi, bàn bạc thống nhất phương án giải quyết tranh chấp, trách nhiệm cụ thể của từng bên, thời hạn thực hiện trách nhiệm. Hòa giải viên chốt lại nội dung thỏa thuận, trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi bên. Nếu các bên đồng ý lập văn bản hòa giải thành thì hòa giải viên lập văn bản hòa giải thành; các bên và hòa giải viên cùng ký văn bản hòa giải thành.

- Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận, tức là hòa giải không thành. Hòa giải viên hướng dẫn các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành, thì hòa giải viên lập văn bản hòa giải không thành.

- Trường hợp các bên chỉ thỏa thuận được một phần những vấn đề có tranh chấp, hòa giải viên tiếp tục thuyết phục các bên bàn bạc, thỏa thuận tiếp. Nếu các bên không thống nhất được thì thuộc trường hợp hòa giải thành; nếu các bên vẫn không thống nhất được thì thuộc trường hợp hòa giải không thành.

- Hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

**3.3.2. Giải quyết thắc mắc, khiếu nại, phản hồi tại cấp xã**

**-** Chủ tịch UBND xã có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

**-** Khi các hộ gia định, cá nhân, cộng đồng dân cư có đơn khiếu nại gửi tới bộ phận tiếp dân của UBND xã tại nơi có tranh chấp trong khu vực thực hiện thỏa thuận chi trả GPT vùng Bắc Trung Bộ. UNBD xã tiếp nhận, thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết cùng cấp được biết, trường hợp không giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định, trước khi ra quyết định giải quyết khiếu nại UBND cấp xã tiến hành xác minh, tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại lần đầu. Sau khi đã có các căn cứ, nội dung, kết luận, Chủ tịch UBND xã ra quyết định khiếu nại gửi đến người khiếu nại và các tổ chức cá nhân có liên quan. Khi UBND xã đã ban hành quyết định khiếu nại thì hộ gia định, cá nhân, cộng đồng dân cư có quyền khiếu nại lần 2 lên UBND cấp huyện hoặc khởi kiện vụ án hành chính ra tòa trong vòng 30 ngày khi đồng ý với Quyết định khiếu nại lần đầu.

**3.3.3. Giải quyết thắc mắc, khiếu nại, phản hồi tại cấp huyện**

**-** Chủ tịch UBND huyện có thẩm quyền giải quyết: (1)Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình; (2)Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

**-** Khi nhận được khiếu nại của tổ chức,cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư gửi tới UBND cấp huyện tại nơi có tranh chấp trong khu vực thực hiện thỏa thuận chi trả GPT vùng Bắc Trung Bộ. Chủ tịch UBND cấp huyện giao cho người có thầm quyền thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản về việc thụ lý cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải có văn bản nêu rõ lý do. UBND huyện sẽ có 30-45 ngày hoặc 60 ngày đối với vùng sâu, xa để giải quyết khiếu nại lần đầu với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình; có 45-60 ngày hoặc 70 ngày đối với vùng sâu, xa để giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết để giải quyết. UBND huyện chịu trách nhiệm lập hồ sơ và lưu trữ tài liệu về toàn bộ các khiếu nại mà UBND huyện đang xử lý. Khi UBND huyện đã ban hành quyết định khiếu nại thì tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có quyền khiếu nại lần 2 lên UBND cấp tỉnh hoặc khởi kiện vụ án hành chính ra tòa trong vòng 30 ngày khi đồng ý với Quyết định khiếu nại đó.

**3.3.4. Giải quyết thắc mắc, khiếu nại, phản hồi tại cấp tỉnh**

**-** Chủ tịch UBND tỉnh có thẩm quyền giải quyết: (1) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp; (2) Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch UBND cấp huyện, Giám đốc sở và cấp tương đương đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết; (3)Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

**-** Khi nhận được khiếu nại của cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi tới UBND cấp tỉnh tại nơi có tranh chấp trong khu vực thực hiện thỏa thuận chi trả GPT vùng Bắc Trung Bộ. Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao cho người có thầm quyền thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản về việc thụ lý cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải có văn bản nêu rõ lý do. UBND tỉnh sẽ có 30-45 ngày hoặc 60 ngày đối với vùng sâu, xa để giải quyết khiếu nại lần đầu với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình; có 45-60 ngày hoặc 70 ngày đối với vùng sâu, xa để giải quyết khiếu nại lần 2. UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm lập hồ sơ và lưu trữ tài liệu về toàn bộ các khiếu nại mà UBND tỉnh đang xử lý. Khi UBND tỉnh đã ban hành quyết định khiếu nại thì cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có quyền khiếu nại lần 2 lên cơ quan bộ, ngành thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước hoặc khởi kiện vụ án hành chính ra tòa trong vòng 30 ngày khi đồng ý với Quyết định khiếu nại đó.

**3.3.5. Giải quyết thắc mắc, khiếu nại, phản hồi tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (Quỹ BV&PTR).**

**-** Thẩm quyền giải quyết: Thủ trưởng cơ quan của Quỹ BV&PTR có thẩm quyền giải quyết khiếu lại lần đầu với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

**-** Khi nhận được khiếu nại của cơ quan, tổ chức, cá nhân (hoặc hộ gia đình, cộng đồng dân cư tại địa phương) gửi tới Quỹ BV&PTR. Thủ trưởng cơ quan Quỹ BV&PTR giao cho người có thầm quyền thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản về việc thụ lý cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư liên quan; trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải có văn bản nêu rõ lý do. Quỹ BV&PTR sẽ có 30-45 ngày hoặc 60 ngày đối với vùng sâu, xa để giải quyết khiếu nại lần đầu với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp. Quỹ BV&PTR chịu trách nhiệm lập hồ sơ và lưu trữ tài liệu về toàn bộ các khiếu nại mà Quỹ BV&PTR đang xử lý. Khi Quỹ BV&PTR đã ban hành quyết định khiếu nại thì cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có quyền khiếu nại lần 2 lên cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp Quỹ BV&PTR hoặc khởi kiện vụ án hành chính ra tòa trong vòng 30 ngày khi đồng ý với Quyết định khiếu nại đó.

**3.3.6. Giải quyết thắc mắc, khiếu nại, phản hồi tại Ban quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp (Ban QL & Công ty)**

**-** Thẩm quyền giải quyết: Thủ trưởng cơ quan của Ban QL & Công ty có thẩm quyền giải quyết khiếu lại lần đầu với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

- Khi nhận được khiếu nại của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư gửi tới Ban QL & Công ty. Thủ trưởng cơ quan của Ban QL & Công ty giao cho người có thầm quyền thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản về việc thụ lý cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư liên quan; trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải có văn bản nêu rõ lý do. Ban QL & Công ty sẽ có 30-45 ngày hoặc 60 ngày đối với vùng sâu, xa để giải quyết khiếu nại lần đầu với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp. Ban QL & Công ty chịu trách nhiệm lập hồ sơ và lưu trữ tài liệu về toàn bộ các khiếu nại mà Ban QL & Công ty đang xử lý. Khi Ban QL & Công ty đã ban hành quyết định khiếu nại thì cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có quyền khiếu nại lần 2 lên cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp Ban QL & Công ty hoặc khởi kiện vụ án hành chính ra tòa trong vòng 30 ngày khi đồng ý với Quyết định khiếu nại đó.

**Phụ lục IV. TRUYỀN THÔNG VÀ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC**

**4.1. Tổ chức truyền thông**

Hướng dẫn các nội dung truyền thông ở cấp Trung ương và cấp địa phương

**4.1.1. Một số khái niệm cơ bản về truyền thông**

*\* Truyền thông*

Truyền thông là một quá trình trao đổi, chia sẻ thông tin hai chiều trong đó bằng việc thông qua các kênh truyền thông, bên truyền tin cố gắng cung cấp thông tin, truyền tải thông điệp và kêu gọi thay đổi hành vi, còn bên nhận thông tin sẽ phản hồi kết quả của việc tiếp nhận thông tin.

Thông điệp truyền thông là nội dung thông tin người truyền tin muốn chuyển tải đến đối tượng nhận tin nhằm một mục đích nhất định.

*\* Những yếu tố tham gia vào quá trình truyền thông*

- Người gửi thông điệp/truyền tin

- Thông điệp

- Kênh chuyển tải

- Người nhận thông điệp/nhận tin

- Phản hồi của người nhận tin

- Các yếu tố gây nhiễu

*\* Các kênh truyền thông*

Có hai kênh truyền thông chính:

- Truyền thông trực tiếp: Là kênh truyền thông được thực hiện trực tiếp giữa người truyền tin và người nhận tin. Ví dụ như cuộc họp thôn trao đổi về vấn đề quản lý bảo vệ rừng... Với kênh truyền thông trực tiếp, người gửi tin sẽ có sự tương tác, nhận được thông tin phản hồi từ người nhận tin từ đó có thể điều chỉnh nội dung, cách truyền tải thông điệp và đánh giá được hiệu quả truyền thông. Tuy nhiên, kênh này bị hạn chế về số lượng đối tượng tiếp cận.

- Truyền thông gián tiếp: Là kênh truyền thông được thực hiện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (tivi, loa đài phát thanh, báo chí...), ấn phẩm, tài liệu truyền thông (tờ rơi, poster, bản tin...) và các sản phẩm/vật phẩm truyền thông. Với kênh truyền thông gián tiếp, khả năng truyền tin nhanh, đến được nhiều đối tượng cùng lúc, có thể truyền tin lặp lại nhiều lần song khó thu nhận được phản hồi của người nhận tin. Muốn biết phản hồi thì phải có những cuộc nghiên cứu, khảo sát.

Sự phân chia thành hai kênh truyền thông trực tiếp và gián tiếp chỉ mang tính chất tương đối. Để đạt hiệu quả cao nhất nên có sự phối hợp linh động giữa hai kênh này, đảm bảo sự lựa chọn dựa trên đúng nhu cầu, sở thích, phù hợp với từng nhóm đối tượng truyền thông. Ví dụ: trong buổi họp thôn, bản, bên cạnh việc tuyên truyền viên nói chuyện với người dân có thể kết hợp việc phát tài liệu truyền thông; hoặc trong các buổi tọa đàm trên truyền hình vẫn có sự tương tác, giao lưu trực tiếp với khán giả thông qua đường dây nóng...

*\* Các phương tiện truyền thông*

Phương tiện truyền thông là những công cụ được sử dụng để truyền tải thông điệp từ người gửi tin sang người nhận tin.

Để chuyển tải một thông điệp, có nhiều loại phương tiện truyền thông khác nhau, gồm:

- Truyền thông đại chúng: truyền hình, đài phát thanh, báo in, báo điện tử, tạp chí, bản tin...

- Mạng xã hội, internet: website, facebook, zalo, youtube, email...

- Tài liệu truyền thông: sổ tay, sách mỏng, tranh lật, tờ rơi, tờ gấp, poster, standee, biển quảng cáo, tranh cổ động....

- Sản phẩm/vật phẩm truyền thông: mũ bảo hiểm, áo mưa, túi xách, balo...

- Các sự kiện: kỷ niệm các ngày như Lâm nghiệp Việt Nam, Môi trường thế giới, ngày Quốc tế về rừng, Giờ Trái đất, ...

- Biểu diễn nghệ thuật: Kịch, ca hát, múa rối, tranh ảnh, hội họa, âm nhạc, thơ...

- Chương trình truyền thông, giao lưu kết nối: diễn dàn, câu lạc bộ, cuộc thi tìm hiểu, thi sáng tác, tổ chức sự kiện, triển lãm, hội chợ....

*\* Các hình thức truyền thông*

Có nhiều hình thức truyền thông khác nhau, tùy thuộc vào tiêu chí phân loại, như:

- Phân loại theo số người được truyền thông: truyền thông cá nhân, nhóm hoặc đại chúng

- Phân loại theo hình thức tổ chức: diễn đàn, tọa đàm, chuyên đề, sinh hoạt nhóm, câu lạc bộ, sự kiện triển lãm, cuộc thi...

*\* Đối tượng truyền thông đích*

Đối tượng truyền thông đích là cá nhân hoặc nhóm người có sự tương đồng về một hay nhiều đặc điểm nào đó như độ tuổi, mối quan tâm... và đang là mục tiêu hướng tới của tuyên truyền viên nhằm bổ sung kiến thức, thông tin, sự hiểu biết, thay đổi nhận thức và tiến tới điều chỉnh thái đô, thay đổi hành vi của họ đối với vấn đề được truyền thông.

Ví dụ đối tượng đích của Thỏa thuận chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) có thể là nhà quản lý, người làm chính sách của cơ quan ban hành trung ương và địa phương, là cộng đồng người dân bảo vệ rừng...

Việc xác định rõ ràng đối tượng truyền thông đích sẽ giúp người làm truyền thông đưa ra được thông điệp truyền thông chính xác, xây dựng kênh truyền thông và sử dụng phương tiện truyền thông phù hợp giúp đạt hiệu quả truyền thông tốt nhất.

*\* Những nguyên tắc giúp truyền thông có hiệu quả*

Trong truyền thông nói chung cũng như truyền thông về thực hiện Thỏa thuận chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA), để việc truyền thông có hiệu quả thì cần tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Hãy tìm ra lý do tại sao mọi người chưa hiểu, chưa nhận thức hoặc chưa cải thiện hành vi theo hướng tốt hơn;

- Hãy trao đổi, chia sẻ những thông tin mà mọi người còn thiếu và đang cần;

- Hãy mô tả chính xác vấn đề phải làm, cần thay đổi;

- Giải thích rõ ràng cho mọi người những lợi ích khi thay đổi hành vi theo hướng mới;

- Thường xuyên động viên, khuyến khích để có nhận thức, thái độ tích cực đối với việc thực hiện và duy trì hành vi mới;

- Hỗ trợ kịp thời việc thực hiện và duy trì hành vi mới.

*\* Những yếu tố giúp gia tăng truyền thông có hiệu quả*

- Cần xác định rõ:

+ Nhóm đối tượng đích cần truyền thông là ai? Họ có những đặc điểm văn hóa, xã hội gì?

+ Mục đích của việc truyền thông là gì?

+ Mục tiêu truyền thông cần đạt được những thay đổi nào trong nhận thức, thái độ, kiến thức, hành động và cải thiện kỹ năng?

- Xây dựng thông điệp, nội dung truyền thông hấp dẫn, phù hợp với nhóm đối tượng truyển thông đích

- Xác định hình thức, kênh và phương tiện truyền thông giúp truyền tải thông điệp hiệu quả nhất

- Xác định kênh phản hồi nào để thu nhận được những phản ứng của nhóm đối tượng truyền thông đích

- Dự đoán những yếu tố nào gây nhiễu tới quá trình chuyển tải thông điệp truyền thông. Từ đó có những biện pháp loại trừ, thậm chí chuẩn bị các phương án xử lý trong tình huống có khủng hoảng truyền thông xảy ra.

***4.1.2. Hướng dẫn lập kế hoạch hoạt động truyền thông về thực hiện Thỏa thuận chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA)***

Lập kế hoạch truyền thông thường được thực hiện qua các bước

- Phân tích thực trạng

- Phân tích các bên có liên quan

- Xác định mục đích và mục tiêu

- Xác định nhóm đối tượng truyền thông đích

- Xây dựng thông điệp và nội dung truyền thông

- Lựa chọn phương pháp truyền thông

- Lựa chọn kênh, hình thức và phương tiện truyền thông

- Xây dựng ngân sách và tiến độ tổ chức thực hiện các hoạt động

*Bước 1: Phân tích thực trạng thực hiện ERPA*

Phân tích thực trạng thực hiện ERPA là bước đầu tiên, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi. Bước này cần thực hiện các công việc để trả lời cho các câu hỏi như:

- Vấn đề đang cần giải quyết là gì?

- Có những nguyên nhân nào dẫn đến vấn đề đó?

- Vấn đề đó gây ra những hậu quả gì?

- Có những nhóm đối tượng nào liên quan đến vấn đề tồn tại đó?

- Nhóm đối tượng liên quan đang có hành vi gì? Ra quyết định thế nào?

- Nguyên nhân nào dẫn đến hành vi và việc ra quyết định của nhóm đối tượng đó?

Để trả lời các câu hỏi trên, cần sử dụng các công cụ phân tích Cây nhân quả, giúp tìm nguyên nhân sâu sa của vấn đề

*(Sơ đồ mô phỏng công cụ cây nhân quả)*

Ví dụ đối với thỏa thuận ERPA, Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ được ban hành về thí điểm chuyển nhượng kết quả GPT và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ là cơ sở pháp lý đầu tiên tại Việt Nam trong việc thực hiện loại DVMTR đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. Đây là loại dịch vụ mới mà Việt Nam bắt đầu tiếp cận theo xu hướng chung của thế giới về việc thương mại hóa tín chỉ các-bon rừng. Chính vì vậy, ở thời điểm hiện tại, vấn đề được xác định là nhiều đối tượng chưa được tiếp cận đến thông tin này hoặc có những người đã từng biết đến, nghe nói đến nhưng chưa hiểu rõ, chưa biết cách tham gia, thực hiện triển khai.

Ở những giai đoạn tiếp theo, việc phân tích thực trạng tình hình triển khai thí điểm ERPA vào thực tế có thể trả lời cho các câu hỏi như: có bao nhiêu nhóm đối tượng được hưởng lợi? người dân quản lý, sử dụng tiền DVMTR vào việc gì? trong quá trình triển khai, những khó khăn, vướng mắc nảy sinh là gì? Nhận thức, hiểu biết, kiến thức, thái độ đối với thỏa thuận ERPA của đội ngũ cán bộ chính quyền, các bên liên quan, người dân như thế nào?...

*Bước 2: Phân tích các bên có liên quan*

Tổng hợp và xem xét các thông tin hiện có để xác định cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, cộng đồng có hoạt động liên quan trong quá trình thực hiện thỏa thuận ERPA.

Lập danh sách lựa chọn theo thứ tự những đối tượng có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình triển khai ERPA đặc biệt là những chủ rừng, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn tại địa phương.

Trên cơ sở danh sách đã lập, nhận biết văn hóa, phân tích đặc điểm kiến thức, thái độ của họ về ERPA, khả năng ảnh hưởng của họ đến hoạt động truyền thông như thế nào? Nhận biết quyền, nghĩa vụ, lợi ích của họ khi tham gia thực hiện ERPA.

Đối tượng liên quan trong quá trình triển khai thí điểm ERPA là:

- Đối tượng hưởng lợi như: chủ rừng được giao quản lý rừng tự nhiên, UBND xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên, cộng đồng dân cư, UBND xã có thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ

- Cơ quan ban ngành trung ương, địa phương: Chính phủ, Bộ ngành liên quan, chính quyền các cấp huyện, xã, thôn

- Tổ chức quốc tế, đối tác liên quan

- Cơ quan truyền thông

- Đối tượng khác có quan tâm: công ty phát thải khí nhà kính, ....

*Bước 3: Xác định mục đích và mục tiêu*

Mục đích của kế hoạch truyền thông là kết quả cao nhất mà kế hoạch có thể đạt được sau khi thực hiện các hoạt động nhằm giải quyết vấn đề được đưa ra, là các đầu ra mong đợi trong tương lai. Ví dụ mục đích kế hoạch truyền thông "nhằm nâng cao nhận thức và năng lực quản lý, bảo vệ rừng của người dân tại địa phương X thông qua thỏa thuận ERPA".

Mục tiêu của kế hoạch truyền thông là những kết quả cụ thể mà hoạt động truyền thông cần phải đạt được. Khi xây dựng mục tiêu, cần phải thể hiện được những tiêu chí: cụ thể, có thể đo đạc được, có thể thực hiện được (tính khả thi), có tính thực tế và hoàn thành trong một khoảng thời gian nhất định.

Một số gợi ý xác định mục tiêu cụ thể cho hoạt động truyền thông về thỏa thuận ERPA như:

- Sau 6 tháng thực hiện truyền thông về thực hiện thỏa thuận ERPA sẽ giúp gia tăng tỷ lệ hiểu biết đúng kiến thức cơ bản về ERPA ở nhóm đối tượng cơ quan ban ngành trung ương địa phương lên 80%; 80% nhóm đối tượng hưởng lợi nắm được quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình tham gia thực hiện ERPA...

- Sau khi được tập huấn, tất cả các học viên có thể trình bày được những kiến thức cơ bản về ERPA, vận dụng vào công việc...

*Bước 4: Xác định nhóm đối tượng truyền thông đích*

Điều quan trong nhất trong hoạt động truyền thông về thực hiện thỏa thuận ERPA là phải xác định rõ nhóm đối tượng truyền thông đích là ai bởi mỗi nhóm đối tượng thường có nhu cầu tin về ERPA khác nhau. Để làm được điều này, chúng ta sử dụng "Danh sách lựa chọn theo thứ tự những đối tượng có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình triển khai ERPA" đã được lập ở Bước 2.

Trong thỏa thuận ERPA, các nhóm truyền thông đích ở cấp trung ương thường bao gồm cơ quan chính quyền như Chính phủ, Bộ ban ngành, cơ quan đối tác liên quan, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam...

Ở cấp địa phương, nhóm truyền thông đích thường gồm:

- Nhóm chính quyền các cấp địa phương: UBND tỉnh, huyện, xã, các sở ban ngành trong tỉnh...

- Nhóm các đoàn thể xã hội ở địa phương

- Chủ rừng là tổ chức, UBND xã, cộng đồng dân cư, cá nhân, hộ gia đình tham gia bảo vệ, quản lý rừng tự nhiên

- Nhóm cơ quan truyền thông địa phương...

*Bước 5: Xây dựng thông điệp và nội dung truyền thông*

\* Xây dựng thông điệp truyền thông giúp chắt lọc thông tin quan trọng để đạt được các mục tiêu truyền thông đề ra. Để xây dựng thông điệp truyền thông về thực hiện thỏa thuận ERPA, cần trả lời một số câu hỏi như:

- Mọi người cần có sự hiểu biết, cần kiến thức gì để thực hiện thành công, hiệu quả thí điểm ERPA?

- Nếu là một thành viên của nhóm truyền thông đích, bạn mong muốn nhận được những thông tin, thông điệp gì về ERPA?

- Thông tin nào cần được chia sẻ? thông tin nào không cần thiết chia sẻ?

Một thông điệp truyền thông tốt cần có những tiêu chuẩn như: rõ ràng, chính xác, ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, dễ nhớ, tác động đến cảm xúc người được truyền thông và có tính chất kêu gọi hành động.

Ví dụ thông điệp truyền thông đối với đối tượng truyền thông đích là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư bảo vệ rừng được hưởng lợi từ ERPA có thể là "Chung tay bảo vệ rừng - Vì cuộc sống tương lai tốt hơn" hoặc thông điệp truyền thông đối với đối tượng truyền thông đích là cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước có thể là "ERPA - nguồn DVMTR mới góp phần bảo vệ rừng bền vững"...

\* Xây dựng nội dung truyền thông

Việc xác định nội dung truyền thông căn cứ vào mục tiêu đã xác định. Nội dung truyền thông là các kiến thức/bài học cụ thể mà đối tượng truyền thông cần nhận được, tức là đối tượng truyền thông cần nhận thức cụ thể được về một vấn đề mà mục tiêu truyền thông hướng tới, đồng thời đối tượng truyền thông cũng liên hệ được những thay đổi cần làm. Có thể chia cắt thành nhiều nội dung truyền thông khác nhau trong buổi truyền thông. Nội dung truyền thông cần đạt một số tiêu chuẩn: tính liên kết, đúng, chính xác, rõ ràng, ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu, có tính tập trung cao, hạn chế dùng từ chuyên ngành sâu, có khả năng thích nghi với nhóm đối tượng mục tiêu khác nhau, tác động đến cảm xúc người được truyền thông...

Việc xây dựng nội dung truyền thông phụ thuộc một số yếu tố sau đây:

- Nhóm đối tượng truyền thông đích là ai?

- Đối tượng truyền thông đích đang quan tâm về vấn đề cụ thể gì? (có thể là những băn khoăn, vướng mắc họ gặp phải)

- Bao nhiêu người tham gia?

- Địa điểm tổ chức ở đâu? Lựa chọn địa điểm thuận lợi cho đối tượng truyền thông đích

- Thực hiện trong thời gian bao lâu?

- Ngân sách thực hiện bao nhiêu?

- Có hướng dẫn viên hỗ trợ tham gia truyền thông không?...

Ví dụ về nội dung truyền thông ERPA đối với một số đối tượng truyền thông đích:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng truyền thông đích** | **Nội dung truyền thông** |
| 1 | Cơ quan chính quyền, quản lý nhà nước trung ương, địa phương: Chính phủ, các Bộ, Sở ban ngành... | - Tính cấp thiết, quan trọng và ý nghĩa của thỏa thuận ERPA  - Các khái niệm cơ bản về thỏa thuận ERPA  - Cơ chế thực hiện và điều phối trong thực hiện thí điểm thỏa thuận ERPA |
| 2 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Trung ương, địa phương | - Các khái niệm cơ bản về thỏa thuận ERPA  - Cơ chế chia sẻ lợi ích từ ERPA (quản lý, sử dụng tiền từ ERPA)  - Công tác lập kế hoạch tài chính từ nguồn tiền ERPA  - Công tác báo cáo tài chính, kế toán đối với nguồn tiền từ ERPA  - Công tác đo đếm, thẩm định, xác nhận và chuyển quyền GPT khí nhà kính  - Công tác kiểm tra, giám sát trong thực hiện thỏa thuận ERPA |
| 3 | Chủ rừng là tổ chức được giao quản lý bảo vệ rừng tự nhiên | - Các khái niệm cơ bản về thỏa thuận ERPA  - Cơ chế chia sẻ lợi ích từ ERPA (quản lý, sử dụng tiền từ ERPA)  - Công tác lập kế hoạch tài chính từ nguồn tiền ERPA  - Công tác báo cáo tài chính, kế toán đối với nguồn tiền từ ERPA  - Công tác kiểm tra, giám sát trong thực hiện thỏa thuận ERPA |
| 4 | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | - Các khái niệm cơ bản về thỏa thuận ERPA  - Quyền lợi và nghĩa vụ, trách nhiệm khi tham gia thực hiện thỏa thuận ERPA  - Hướng dẫn quản lý, sử dụng tiền từ ERPA đạt hiệu quả tối đa |

*Bước 6: Lựa chọn kênh, hình thức và phương tiện truyền thông*

Có hai kênh truyền thông chính là trực tiếp và gián tiếp. Mỗi kênh truyền thông đều có những ưu điểm và hạn chế riêng. Bên cạnh đó, để thực hiện chuyển tải thông điệp và nội dung truyền thông tới nhóm đối tượng truyền thông đích thì có nhiều hình thức tiếp cận khác nhau như truyền thông cá nhân, nhóm nhỏ hoặc nhóm lớn, hoặc truyền thông qua các buổi diễn đàn, sinh hoạt câu lạc bộ cuộc thi, sự kiện giao lưu...

Việc lựa chọn kênh, hình thức và phương tiện truyền thông phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như nhóm truyền thông đích là ai? Mức độ bao phủ mong muốn như thế nào? Thời gian và kinh phí sẵn có như nào? Khả năng sẵn sàng tham gia của nhóm truyền thông đích ra sao? Số lượng nhân sự tham gia là bao nhiêu? Khả năng tham gia, phối hợp của các bên liên quan như thế nào? Hay sự ủng hộ của chính quyền địa phương như thế nào?...

Ví dụ và kênh, hình thức và phương tiện truyền thông trong thực hiện thỏa thuận ERPA:

| **TT** | **Đối tượng truyền thông đích** | **Kênh truyền thông** | **Hình thức truyền thông** | **Phương tiện truyền thông** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Cơ quan chính quyền, quản lý nhà nước trung ương, địa phương: Chính phủ, các Bộ, Sở ban ngành... | Trực tiếp  Gián tiếp | - Cá nhân  - Thảo luận nhóm  - Hội thảo, hội nghị, Tập huấn  - Diễn đàn, tọa đàm, đối thoại  - Triển lãm, sự kiện kỷ niệm...  - Tham quan học tập kinh nghiệm | - Truyền hình: phim tài liệu, phóng sự...  - Truyền thanh: VOV giao thông  - Báo, tạp chí (in và điện tử)  - Tài liệu truyền thông: Tờ rơi, tài liệu giới thiệu ERPA, Bản tin...  - Mạng xã hội  -Internet, email...  - Website  - Sản phẩm truyền thông: mũ, áo, balo... |
| 2 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Trung ương, địa phương | Trực tiếp  Gián tiếp | - Nhóm lớn, nhóm nhỏ  - Hội thảo, hội nghị, Tập huấn  - Diễn đàn, tọa đàm, đối thoại  - Triển lãm, sự kiện kỷ niệm...  - Tham quan học tập kinh nghiệm  - Cuộc thi tìm hiểu, thi ảnh, thi viết, vẽ tranh sáng tác kịch bản, sáng tạo ...  - Chương trình truyền thông, giao lưu gặp gỡ...  - Chiến dịch truyền thông lưu động | - Truyền hình: phim tài liệu, phóng sự, phim chuyên đề ngắn,...  - Báo, tạp chí (in và điện tử)  - Tài liệu truyền thông: Tờ rơi, tài liệu giới thiệu ERPA, bản tin, sổ tay hướng dẫn tài chính, kiểm tra giám sát, kỹ thuật, truyền thông...  - Mạng xã hội: zalo, facebook...  -Internet, email, website...  - Clip, video ngắn  - Sản phẩm truyền thông: mũ, áo, balo... |
| 3 | Chủ rừng là tổ chức được giao quản lý bảo vệ rừng tự nhiên | Trực tiếp  Gián tiếp | - Cá nhân  - Thảo luận nhóm nhỏ, nhóm lớn  - Hội thảo, hội nghị,  - Tập huấn  - Cuộc thi tìm hiểu, thi ảnh, thi viết, vẽ tranh sáng tác kịch bản, sáng tạo ...  - Chương trình truyền thông, giao lưu gặp gỡ...  - Diễn đàn, đối thoại  - Chiến dịch truyền thông lưu động | - Truyền hình: phim tài liệu, phóng sự, phim chuyên đề ngắn,...  - Truyền thanh  - Báo, tạp chí (in và điện tử)  - Tài liệu truyền thông: Tờ rơi, tài liệu giới thiệu ERPA, bản tin, sổ tay hướng dẫn tài chính, kiểm tra giám sát, kỹ thuật, truyền thông, poster, biển báo quảng cáo  - Mạng xã hội: zalo, facebook...  -Internet, email...  - Clip, video ngắn  - Sản phẩm truyền thông: mũ, áo, balo, quần áo bảo hộ,... |
| 4 | Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | Trực tiếp  Gián tiếp | - Cá nhân  - Thảo luận nhóm nhỏ, nhóm lớn  - Hội thảo, hội nghị,  - Tập huấn  - Cuộc thi tìm hiểu, thi ảnh, thi viết, vẽ tranh sáng tác kịch bản, sáng tạo ...  - Chương trình truyền thông, giao lưu gặp gỡ...  - Diễn đàn, đối thoại  - Sân khấu, nghệ thuật: kịch, múa, hát, thơ... | - Truyền hình: phim tài liệu, phóng sự, phim chuyên đề ngắn,...  - Truyền thanh  - Báo, tạp chí (in và điện tử)  - Tài liệu truyền thông: Tờ rơi, bản tin, poster, biển báo quảng cáo, tranh lật  - Mạng xã hội: zalo, facebook...  - Clip, video ngắn  - Sản phẩm truyền thông: mũ, áo, balo, quần áo bảo hộ,... |

*Bước 7: Xây dựng kinh phí và kế hoạch tổ chức thực hiện các hoạt động*

\* Việc xây dựng kinh phí thực hiện kế hoạch truyền thông được thực hiện qua các bước:

- Liệt kê các hoạt động chính và hoạt động chi tiết của từng hoạt động chính;

- Xác định số lượng, tính toán đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục: quan tâm đến yếu tố lạm phát, giá cả thị trường, tỷ giá qua các năm

- Nghiên cứu quy định tài chính cho các hoạt động để áp dụng, đảm bảo tuân thủ đúng định mức

- Xác định nguồn kinh phí.

Cần lưu ý một số nội dung khi xây dựng kinh phí thực hiện kế hoạch truyền thông:

- Đảm bảo ngân sách chi có tính thực tế và đủ chi cho các hoạt động, có tính toán khoản kinh phí dự phòng

- Tuân thủ định mức chi theo quy định của pháp luật hoặc nhà tài trợ

- Tham vấn ý kiến của bộ phận quản lý, kế toán

- Có thể sử dụng mẫu dự thảo có sẵn của cơ quan/đơn vị.

*Tham khảo mẫu bảng đề xuất kinh phí hoạt động truyền thông tại phụ biểu số...*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hoạt động truyền thông** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Nguồn kinh phí** | **Căn cứ** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

\* Về xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông

Lập kế hoạch thực hiện hoạt động truyền thông là việc sắp xếp các hoạt động chính, hoạt động chi tiết theo thứ tự lộ trình thời gian. Kế hoạch thực hiện hoạt động truyền thông thường lập cho thường kỳ hoạt động, theo đó từng hoạt động được xác định chi tiết về thời gian, người đầu mối, người phối hợp và các ghi chú cần thiết khác.

Một bản kế hoạch thực hiện hoạt động truyền thông cần đảm bảo tính logic, hợp lý khi phân bổ thời gian và nguồn lực thực hiện. Cần đảm bảo rằng các hoạt động nhỏ là điều kiện đủ để đạt được mục tiêu, kết quả dự kiến.

Gợi ý các bước xây dựng một kế hoạch tổ chức thực hiện hoạt động truyền thông như sau:

- Nhận biết các hoạt động chính, hoạt động chi tiết: liệt kê theo thứ tự ưu tiên, tuần tự theo thời gian

- Xác định nhân sự thực hiện: số lượng, năng lực

- Ước tính thời lượng cho mỗi hoạt động và tất cả hoạt động

- Nhận biết các mốc thời gian trung hạn, thời gian cuối cùng cần hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó cần nhận biết, lường trước các yếu tố có thể ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các hoạt động.

*Tham khảo một mẫu bảng kế hoạc tổ chức thực hiện hoạt động truyền thông tại phụ biểu số...*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động** | **Kết quả dự kiến** | **Thời gian thực hiện (tháng)** | | | | | | | | | | | | **Nhân sự** | | **Ghi chú** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **Đầu mối** | **Phối hợp** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***8.1.3. Theo dõi và đánh giá hoạt động truyền thông về thực hiện ERPA***

Trong quá trình triển khai kế hoạch truyền thông về ERPA, cần thực hiện hoạt động theo dõi và đánh giá sự thay đổi về nhận thức, thái độ, hành vi và sự phản hồi của từng nhóm đối tượng truyền thông đích để có thể điều chỉnh các hoạt động của kế hoạch truyền thông sao cho phù hợp và đạt hiệu quả cao nhất.

Việc đánh giá cần dựa vào chỉ số đánh giá, có thể so sánh với các mục tiêu, đầu vào, kết quả đầu ra của kế hoạch. Theo dõi thực hiện kế hoạch truyền thông cần được thực hiện thường xuyên, còn việc đánh giá có thể thực hiện định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 1 năm hoặc vài năm tùy thuộc tính chất của nội dung, hình thức truyền thông.

Quá trình theo dõi các hoạt động truyền thông về thực hiện ERPA được thể hiện qua việc tổng hợp số liệu theo các mẫu phụ biểu số....và số....:

*Tổng hợp hoạt động truyền thông tháng ..../năm...*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vùng/Tỉnh** | **Báo viết, Báo điện tử (bài)** | **Truyền thanh (lần)** | **Truyền hình (lần)** | **Biển báo, apphich, Poster (chiếc)** | **Tờ rơi, tờ gấp (tờ)** | **Bản tin, Sổ tay tuyên truyền (cuốn)** | **Sản phẩm truyền thông** | **Hình thức tuyên truyền khác** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Tổng hợp hội nghị, hội thảo, đào tạo tập huấn tháng .../năm...*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vùng/tỉnh** | **Đào tạo, tập huấn** | | **Hội nghị, hội thảo** | |
| **Số lượng  (khóa)** | **Số lượt người tham dự (người)** | **Số lượng  (cuộc)** | **Số lượt người tham dự (người)** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Đánh giá hiệu quả các hoạt động truyền về thực hiện ERPA được thể hiện thông qua mẫu phụ biểu số....:

*Tỷ lệ người dân hiểu biết về ERPA năm....*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** | **Số người khảo sát** | | | | | | | | | **Hiểu biết về ERPA** | | | | | | | | | |
| **Tổng** | **Giới tính** | | **Dân tộc** | | **Hình thức sở hữu** | | **Tham gia tập huấn** | | **Tổng** | **Tỷ lệ người dân hiểu biết về chính sách (%)** | **Giới tính** | | **Dân tộc** | | **Hình thức sở hữu** | | **Tham gia tập huấn** | |
| **Nam** | **Nữ** | **Kinh** | **Dân tộc thiểu số** | **Có sổ đỏ** | **Nhận khoán** | **Đã tham gia** | **Chưa tham gia** | **Nam** | **Nữ** | **Kinh** | **Dân tộc thiểu số** | **Có sổ đỏ** | **Nhận khoán** | **Đã tham gia** | **Chưa tham gia** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15=14/5\*100* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* | *23* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**4.2. Tăng cường, nâng cao năng lực**

*Hướng dẫn các nội dung về tăng cường năng lực ở cấp Trung ương và cấp địa phương*

***4.2.1. Giới thiệu***

Tăng cường năng lực là một vấn đề xuyên suốt và điều quan trọng là phải thiết lập đủ năng lực tài chính và kỹ thuật (bao gồm cả kiến thức và kỹ năng) để triển khai ERPA và đạt được các kết quả GPT dự kiến. Đào tạo, nâng cao năng lực về các nội dung như quản lý, điều hành dự án (ví dụ: lập kế hoạch, báo cáo), tuân thủ biện pháp bảo đảm an toàn, chia sẻ lợi ích và giải ngân, cũng như các biện pháp kỹ thuật khác là rất cần thiết khi thực hiện ERPA.

Đào tạo, nâng cao năng lực trong khuôn khổ của ERPA là cần thiết, được thực hiện dựa trên nhu cầu đào tạo thực tế và sẽ là một quá trình thường xuyên, liên tục, hướng đến tất cả các đối tượng liên quan (ví dụ: những nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý nhà nước, bên hưởng lợi, các bên trung gian khác...), bao gồm các hoạt động đào tạo, thực hành, tích lũy kinh nghiệm, học hỏi và vận dụng vào thực tế, hành động thích ứng. Trong đó, nhấn mạnh đến việc nâng cao năng lực ở các cấp tại địa phương để hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện ERPA thống nhất, hiệu quả, góp phần vào công tác quản lý, bảo vệ rừng bền vững.

Đào tạo, nâng cao năng lực được thực hiện theo các bước, bao gồm:

- Khảo sát, xác định nhu cầu đào tạo của các đối tượng,

- Lập kế hoạch và chuẩn bị các nội dung đào tạo, tập huấn trên cơ sở tổng hợp nhu cầu khảo sát: phối hợp chặt chẽ với giảng viên để thiết kế nội dung và phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn

- Tổng kết, đánh giá chung các sự kiện đào tạo (có thể thông qua các mẫu khảo sát lấy ý kiến đánh giá phản hồi từ các học viên tham gia tập huấn)

- Điều chỉnh nội dung đào tạo và tổ chức đào tạo nếu cần thiết.

Đánh giá nhu cầu đào tạo là một quá trình liên tục vì nhu cầu, điều kiện bên ngoài và nhân sự liên quan có thể thay đổi. Trong khuôn khổ của thỏa thuận ERPA, các nhu cầu đào tạo được ưu tiên trước mắt là liên quan đến việc triển khai, quản lý thỏa thuận ERPA, các biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường và xã hội, cơ chế chia sẻ lợi ích, kỹ thuật đo đếm MRV và các biện pháp can thiệp kỹ thuật khác.

***8.2.2. Các biện pháp đào tạo, nâng cao năng lực và các ưu tiên***

Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực bao gồm nhiều biện pháp khác nhau và bổ sung cho nhau, chẳng hạn như thông qua các khóa đào tạo, hội thảo, tham gia các sự kiện khu vực và quốc tế có liên quan, các chuyến tham quan học tập, cũng như đào tạo nghề nghiệp và hỗ trợ.

Bảng dưới đây gợi ý một số ưu tiên đào tạo, nâng cao năng lực cho các đối tượng mục tiêu chính.

Các nhóm mục tiêu và ưu tiên đào tạo, nâng cao năng lực

| **Chủ đề/Lĩnh vực** | **Nội dung đào tạo, tập huấn** | **Đối tượng mục tiêu** |
| --- | --- | --- |
| Triển khai, quản lý, điều hành ERPA | * Hướng dẫn lập kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính tổng thể, kế hoạch tài chính hằng năm * Công tác giám sát, sử dụng các mẫu biểu báo cáo * Xây dựng các loại báo cáo * Phát triển và sử dung phần mềm kiểm tra, giám sát | * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ * Chủ rừng là tổ chức |
| Kế hoạch chia sẻ lợi ích/quản lý tài chính nguồn tiền từ ERPA | * Công tác tài chính kế toán, phần mềm, chứng từ và thủ tục kế toán * Cách thức tính toán tiền chi trả ERPA, các kênh chi trả * Cách thức giải ngân tiền từ ERPA cho các đối tượng hưởng lợi * Quản lý tài sản, lưu trữ hồ sơ, chứng từ và công tác bảo mật dữ liệu * Kiểm toán độc lập và kiểm toán khác | * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ * Chủ rừng là tổ chức (cán bộ tài chính, kế toán) |
| Mua sắm | * Xây dựng kế hoạch mua sắm * Thủ tục đấu thầu, đánh giá, ký hợp đồng và theo dõi hợp đồng * Lưu trữ tài liệu, hồ sơ | * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ (ví dụ cán bộ hành chính.. |
| MMR/Báo cáo kết quả đo đếm kỹ thuật | * Ứng dụng công nghệ viễn thám, ứng dụng GIS * Kiểm kê rừng toàn quốc (thiết kế, ô tiêu chuẩn, đo đạc, phân tích số liệu) * Tính toán trữ lượng các-bon, đường REL * Bản đồ dữ liệu/ Cơ sở dữ liệu * Báo cáo xác minh, thẩm định | * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ |
| Bảo đảm an toàn môi trường và xã hội | * Chính sách an toàn và các tác động môi trường xã hội * Các tài liệu về an toàn môi trường và xã hội như ESMF, RPF, PF * Sử dụng các biểu mẫu sàng lọc, các quá trình sàng lọc và phân loại dự án * Kế hoạch và biện pháp lồng ghép giới và huy động xã hội * Giám sát và báo cáo tác động bảo đảm an toàn * Kỹ năng tham vấn, FPIC, * Tài liệu hoá các báo cáo/thông tin bảo đảm an toàn cung cấp thông tin tuân thủ bảo đảm an toàn cho hệ thống thông tin bảo đảm an toàn quốc gia (SIS) * Sử dụng SIS * Cơ chế thông tin khiếu nại phản hồi (FGRM) | * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ |
| Tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng | * Kế hoạch hỗ trợ phát triển sinh kế * Hướng dẫn quản lý, sử dụng tiền từ ERPA đối với cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân * Kế hoạch tham gia hoạt động quản lý rừng tại thôn, bản * Sử dụng công nghệ thông tin trong tuần tra bảo vệ rừng | * Chủ rừng là tổ chức, * Hộ gia đình, cá nhân, * Cộng đồng dân cư, * UBND xã |
| Các kỹ năng mềm | * Kỹ năng quản lý, lãnh đạo, quản trị nguồn nhân lực * Kỹ năng sử dụng máy tính và công nghệ thông tin * Kỹ năng truyền thông, kỹ năng thúc đẩy * Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) * Kỹ năng xây dựng kế hoạch, đề xuất dự án * Kỹ năng kiểm tra, giám sát * Kỹ năng thuyết trình | * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam * Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ * Chủ rừng là tổ chức |

**Phụ lục V. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO**

**5.1. Nguyên tắc chung của giám sát, đánh giá và báo cáo**

**5.1.1. Giám sát, đánh giá, báo cáo**

- Giám sát là công tác theo dõi theo định kỳ hoặc liên tục việc thực hiện một hoạt động nào đó (có nhiều hoạt động khác nhau) để đảm bảo rằng việc sử dụng đầu vào, tiến độ và đầu ra đúng với các mục tiêu dự định, cũng như các yêu cầu khác phải được thực hiện theo đúng kế hoạch. Mục đích của giám sát là để xem xét và kiểm soát tiến độ thực thi các hoạt động có liên quan đến mục tiêu.

- Đánh giá là một quá trình xem xét một cách hệ thống và khách quan nhằm cố gắng xác định được tính phù hợp, hiệu quả và các tác động của hoạt động ứng với các mục tiêu đã đề ra. Mục đích của đánh giá là để rút ra được những bài học kinh nghiệm về giá trị, hiệu quả, tính hợp lý của một hoạt động để triển khai các hoạt động tương tự trong tương lai.

- Báo cáo là một yêu cầu cơ bản của Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, báo cáo tất cả các khía cạnh về tiến độ thực hiện và kết quả đầu ra, gồm tuân thủ cơ chế quản lý tài chính, kế hoạch chia sẻ lợi ích, thực hiện bảo đảm an toàn môi trường và xã hội, truyền thông và tăng cường năng lực v.v. Chế độ báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP; mẫu báo cáo quyết toán quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

- Mối liên hệ giữa giám sát, đánh giá và báo cáo

Giám sát tập trung vào việc theo dõi thường xuyên hoặc theo định kỳ để đảm bảo rằng việc thực thi đúng kế hoạch đã đề ra. Đánh giá thì tập trung vào các mục tiêu, thiết kế và hiệu quả. Kết quả giám sát hỗ trợ cho việc đánh giá.

Giám sát được phòng ban/bộ phận của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng và đơn vị có liên quan tiến hành, còn đánh giá thường do các tư vấn độc lập hoặc tổ chức bên ngoài thực hiện.

Giám sát, đánh giá và báo cáo có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, vì giám sát, đánh giá cung cấp thông tin làm cơ sở cho việc lập báo cáo định kỳ, đột xuất, kết thúc ERPA.

**5.1.2. Các nguyên tắc đánh giá**

Các nguyên tắc sau đây đặt ra các yêu cầu quan trọng nhất của quá trình đánh giá dựa trên các chính sách và thực tiễn hiện tại cũng như kinh nghiệm quốc tế về đánh giá và phản hồi kết quả.

- Hiệu quả chi phí: Các lợi ích của kết quả từ quá trình đánh giá phải lớn hơn chi phí thực hiện đánh giá; Sử dụng các kết quả để quản lý; Bài học rút ra từ đánh giá và các kết quả đánh giá khác cần phải được sử dụng để hỗ trợ quản lý các kết quả đã được xác lập.

- Sự hữu ích: Kết quả đánh giá phải được coi là thích đáng, hữu ích và được trình bày một cách rõ ràng và súc tích; khách quan và độc lập; Quá trình đánh giá cần phải khách quan và độc lập trong chức năng của nó từ quá trình liên quan đến việc hoạch định chính sách, ban hành và quản lý hỗ trợ phát triển. Tin cậy, sự tin cậy của đánh giá dựa vào sự thành thạo và tính độc lập của người đánh giá và mức độ minh bạch của quá trình đánh giá. Sự tin cậy đòi hỏi đánh giá phải báo cáo những thành công, cũng như báo cáo những thất bại.

- Sự tham gia: Trong mọi lúc và thời điểm phù hợp, nhà tài trợ, người nhận tài trợ và những người hưởng lợi nên cùng tham gia vào quá trình đánh giá.

- Sự hài hòa: Sự hài hòa của nhà tài trợ cần được khuyến khích để phát triển các phương pháp đánh giá, chia sẻ các báo cáo, thông tin và cải tiến khả năng tiếp cận các kết quả đánh giá.

- Lập chương trình đánh giá: Kế hoạch toàn diện cần phải được phải phát triển bởi cơ quan đánh giá các hoạt động hỗ trợ phát triển. Các hoạt động được đánh giá cần phải được phân loại, dành ưu tiên và đưa vào chương trình.

- Thiết kế chuyên nghiệp: Mọi đánh giá phải được thiết kế và lên kế hoạch một cách chuyên nghiệp và các điều khoản tham chiếu được xây dựng để xác định mục đích, phạm vi, mô tả các phương pháp, xác định các tiêu chuẩn, xác định các nguồn lực và thời gian cần thiết để hoàn thành đánh giá.

**5.1.3. Tiêu chí để đánh giá**

Có năm tiêu chí cần sử dụng cho đánh giá: Hiệu suất, Hiệu quả, Tác động, Tính phù hợp, Tính bền vững.

- Hiệu suất: Hiệu suất đo đếm đầu ra - chất lượng và số lượng trong mối quan hệ với đầu vào. Nó là các điều khoản kinh tế biểu thị như là đầu tư chương trình sử dụng nguồn chi phí nhỏ nhất có thể nhằm đạt được kết quả mong muốn. Nó thường đòi hỏi so sánh các cách tiếp cận khác nhau để đạt được đầu ra như nhau và để nhìn thấy quá trình hiệu suất nhất được chấp nhận.

- Hiệu quả: Hiệu quả là phép đo mức độ hoạt động phát triển đạt được các kết quả và mục đích.

- Tác động: Tác động có liên quan tới sự thay đổi tích cực và tiêu cực được mang lại do sự can thiệp phát triển, trực tiếp hoặc không trực tiếp, mong đợi hoặc không mong đợi. Nó liên quan đến các ảnh hưởng và tác động chính là kết quả từ hoạt động trên các chỉ số kinh tế, xã hội, môi trường và các chỉ số phát triển khác.

- Tính phù hợp: Tính phù hợp nói đến mức độ trong đó đầu tư chương trình được phù hợp với sự ưu tiên và chính sách của các nhóm mục đích, người nhận và nhà tài trợ.

- Tính bền vững: Tính bền vững liên quan với việc đo lường có hay không các lợi ích từ đầu tư chương trình và khả năng tiếp tục sau khi nhà tài trợ ngừng cung cấp vốn. Đầu tư chương trình cần phải là bền vững về phương diện môi trường cũng như phương diện tài chính.

**5.1.4. Các yêu cầu về mục tiêu và chỉ số**

Các chỉ số cần phản có nhiều thuôc tính để trở thành hữu dụng, thông thường được tham khảo theo nguyên tắc bảo đảm: Cụ thể, Có thể đo lường, Có thể đạt được, Phù hợp, Đúng thời hạn (SMART).

**5.2. Giám sát đánh giá thực hiện Kế hoạch chia sẻ lợi ích**

**5.2.1. Giám sát thực hiện kế hoạch chia sẻ lợi ích**

- Tỷ lệ trích kinh phí tại các cấp: việc trích, phân bổ, sử dụng kinh phí tại Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh; chủ rừng là tổ chức; chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư tham gia hoạt động quản lý rừng phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

- Giải ngân thanh toán: thực hiện giải ngân, thanh toán tiền thu được từ ERPA cho các đối tượng hưởng lợi phải đúng, đủ, kịp thời theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

**5.2.2. Giám sát việc thực hiện quyền lợi của các bên thực hiện Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng**

- Đối với chủ rừng là tổ chức: được trích 10% số tiền nhận được từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để cho cho công tác quản lý; số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý, chủ rừng ưu tiên chi trả cho các hoạt động trong Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng: được nhận tối đa 2% số tiền từ chủ rừng là tổ chức quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP; sử dụng tiền theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

- Đối với cộng đồng dân cư có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng: được nhận số tiền thực hiện khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ phát triển sinh kế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP; sử dụng tiền theo quy định tại khoản 7 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

**5.2.3. Đánh giá thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ lợi ích**

- Nguồn thu từ ERPA là nguồn thu từ DVMTR đối với loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật lâm nghiệp 2017; thực hiện theo dõi, hạch toán riêng với các nguồn thu DVMTR khác.

- Chi phí triển khai thực hiện bảo đảm nguyên tắc hợp lý, không chồng chéo với các khoản chi khác của ngân sách nhà nước.

- Cộng đồng dân cư có Thỏa thuận tham gia quản lý rừng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

- Tỷ lệ % lợi ích được phân bổ cho cộng đồng gồm cộng đồng dân cư là chủ rừng và cộng đồng dân cư có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức chiếm phần lớn trong tổng số tiền chi trả GPT nhận được.

**5.2.4. Giám sát, đánh giá hoạt động cụ thể**

Các nhóm hoạt động được triển khai theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP gồm: hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính; hoạt động đóng góp trực tiếp cho GPT khí nhà kính; Hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế; Hoạt động quản lý. Các hoạt động cụ thể tại các cấp như sau:

- Đối với Quỹ Trung ương, thực hiện các hoạt động theo kế hoạch tài chính hằng năm được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt;

- Đối với Quỹ cấp tỉnh, thực hiện các hoạt động theo kế hoạch tài chính hằng năm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Đối với chủ rừng là tổ chức, thực hiện các hoạt động theo kế hoạch tài chính hằng năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng.

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã có Thỏa thuận tham gia quản lý rừng, thực hiện các hoạt động theo kế hoạch tài chính hằng năm được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

**5.3. Giám sát đánh giá thực hiện Khung quản lý Môi trường và xã hội** Giám sát tổng thể việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp bảo đảm an toàn môi trường và xã hội, đặc biệt là ở cấp tỉnh, cấp cộng đồng, giám sát thực hiện Khung quản lý môi trường và xã hội được lồng ghép vào quá trình giám sát tổng thể tiến độ thực hiện và chế độ báo cáo có liên quan.

Để khuyến khích tham gia trên diện rộng và đặc biệt nhắm vào các đối tượng dễ bị tổn thương như người dân tộc thiểu số, người nghèo, cần giám sát mức độ tham gia, có số liệu phân tách về giới tính, dân tộc và tình trạng kinh tế xã hội của hộ gia đình. Các hướng dẫn sau đây cần được xem xét khi xây dựng hệ thống giám sát đánh giá và để xác định các chỉ số tiềm năng:

* Phân tách thông tin theo giới tính, dân tộc và tình trạng kinh tế xã hội của hộ gia đình;
* Có sự tham gia của người dân địa phương trong thiết kế chương trình giám sát, thu thập dữ liệu và rút ra kết luận từ dữ liệu, dựa trên Báo cáo sàng lọc xã hội và xây dựng các Thoả thuận tham gia hoạt động quản lý rừng
* Có các cuộc họp lấy ý kiến phản hồi và ghi nhận các khuyến nghị
* Giám sát đa dạng sinh học có sử dụng Công cụ quản lý hiệu quả;
* Lưu giữ các tài liệu có phân tách thông tin về sự tham gia vào các hoạt động khác nhau ở cấp thôn/bản
* Tài liệu hóa các bài học thành công và thất bại để có thể tham khảo sau này, liên quan đến xây dựng chương trình tập huấn, triển khai hiện trường và các lĩnh vực khác; và
* Xác định các chỉ số và công cụ để đo lường tác động của ERPA đối với phụ nữ, dân tộc thiểu số và người nghèo.

Tóm tắt các yêu cầu giám sát và báo cáo chính cho Khung quản lý môi trường và xã hội và thông tin liên quan.

| **Giám sát ERPA, bảo đảm an toàn và lợi ích phi các-bon** | **Trách nhiệm** |
| --- | --- |
| Giám sát tổng thể việc triển khai ERPA, đáp ứng các hoạt động cần thiết trong khung kết quả giám sát đánh giá chương trình tổng thể và giám sát tiến trình GPT MMR/MRV, kiểm tra các báo cáo để giám sát GPT | Quỹ Trung ương, TCLN, Bộ NN&PTNT |
| Giám sát và đánh giá tổng thể các yêu cầu đảm bảo an toàn, việc thực hiện Khung quản lý môi trường và xã hội, Khung tái định cư, Khung quy trình, Khung kế hoạch DTTS | Quỹ Trung ương/cấp tỉnh, BQLR, Công ty LN, TCLN, Bộ NN&PTNT |
| Hoàn thành giám sát thông tin cho SIS để báo cáo UNFCCC | Quỹ Trung ương/cấp tỉnh, TCLN, Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT |
| Hệ thống giám sát ở cộng đồng | Quỹ Trung ương/cấp tỉnh, Chi cục kiểm lâm |
| Giám sát việc thực hiện Báo cáo sàng lọc xã hội và báo cáo về Thoả thuận tham gia hoạt động quản lý rừng | Quỹ Trung ương/cấp tỉnh,Ban QLR, Công ty LN |
| Giám sát việc triển khai Khung quy trình bằng cách thăm thực địa một số cộng đồng đại diện đang có hạn chế tiếp cận và sử dụng tài nguyên thiên nhiên vào cuối mỗi năm kể từ năm thứ hai thực hiện Đề án | Quỹ Trung ương/cấp tỉnh, giám sát độc lập (nếu cần) |
| Giám sát hoạt động của các BQL rừng và công ty LN liên quan đến bảo vệ rừng và các biện pháp lâm sinh, hiệu quả duy trì đa dạng sinh học, công cụ giám sát nguy cơ mất và suy thoái rừng, thoả thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với cộng đồng địa phương, tác động xã hội của các Thoả thuận | Quỹ Trung ương/cấp tỉnh, Bộ NN&PTNT, Chi cục kiểm lâm |
| Giám sát các nội dung bảo đảm an toàn và đề xuất được chi trả để đảm bảo rằng các hoạt động được chi trả trong phạm vi ERPA,tuân thủ các biện pháp bảo đảm an toàn | Quỹ Trung ương, Quỹ cấp tỉnh, giám sát độc lập (nếu cần) |

Do yêu cầu từ FCPF, báo cáo giám sát GPT (ER-MR) cần được báo cáo cho FCPF trước khi Bộ Nông nghiệp và PTNT yêu cầu nhận tiền chi trả. Trong ERMR, phụ lục 1-Thông tin thực hiện kế hoạch bảo đảm an toàn và phụ lục 3- Lợi ích phi các bon có yêu cầu các thông tin liên quan đến bảo đảm an toàn. Để thực hiện ERMR này, các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện ERPA như Quỹ Trung ương/cấp tỉnh, Cơ quan quản lý rừng (Ban QLR, công ty LN) được cung cấp nguồn lực đầy đủ để tiến hành các nhiệm vụ và trách nhiệm được giao như đã xác định trong Khung Bảo đảm an toàn và bảo đảm rằng các hoạt động của Chương trình GPT được giám sát đầy đủ để cung cấp thông tin cho phụ lục 1 và phụ lục 3 của báo cáo ERMR, thể hiện các biện pháp quản lý và giảm thiểu được nêu trong Kế hoạch Bảo đảm an toàn đạt được mục tiêu và kết quả mong đợi. Các hoạt động có thể gây ra rủi ro môi trường và xã hội được giải quyết đầy đủ và hiệu quả để tăng tính bền vững của chương trình GPT.

**5.4. Hệ thống Đo đạc, Báo cáo và Thẩm định**

Thực hiện đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) theo Hướng dẫn về đo đạc, báo cáo và thẩm định đảm bảo tuân thủ phương pháp xác minh được FCPF sử dụng để xác minh kết quả GPT vùng Bắc Trung Bộ.

Sử dụng Hệ thống theo dõi diễn biến rừng bằng máy tính bảng (PFMS) cho các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

**5.5. Khung giám sát và kết quả**

Chi tiết khung giám sát và kết quả của Chương trình GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ theo Phụ lục VII kèm theo.

**5.6. Đánh giá và Báo cáo**

**5.6.1. Đánh giá**

**5.6.1.1. Đánh giá giữa kỳ**

Đánh giá giữa kỳ thực hiện theo kế hoạch tổng thể thực hiện ERPA. Thông thường đánh giá giữa kỳ được thực hiện vào giữa thời gian thực hiện, dự kiến vào giữa năm 2024.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành Báo cáo đánh giá giữa kỳ, Quỹ Trung ương gửi báo cáo này cho Bộ Nông nghiệp và PTNT, cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và WB/FCPF, trong đó phân tích các phát hiện, các vấn đề và các đề xuất của Báo cáo đánh giá giữa kỳ, nêu rõ các biện pháp xử lý, giải quyết vấn đề, các hoạt động cần thiết để đáp ứng các đề xuất, các bài học kinh nghiệm trong công tác tổ chức quản lý và thực hiện.

**5.6.1.2. Đánh giá kết thúc**

Đánh giá kết thúc ERPA sẽ được hoàn thành trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc ERPA theo quy định tại điều ước quốc tế cụ thể; thỏa thuận về vốn Chi trả dựa trên kết quả từ Quỹ Các-bon. Đánh giá kết thúc được sử dụng làm cơ sở để lập Báo cáo kết thúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành Báo cáo đánh giá kết thúc, VNFF có trách nhiệm gửi Báo cáo này và báo cáo phản hồi của mình cho Bộ Nông nghiệp và PTNT, cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và WB/FCPF.

**5.6.1.3. Đánh giá tác động**

Đánh giá tác động do cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức thực hiện trong vòng 03 năm kể từ ngày kết thúc thực hiện ERPA.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành đánh giá tác động, VNFF có trách nhiệm gửi Báo cáo đánh giá tác động cho Bộ Nông nghiệp và PTNT, các cơ quan liên quan để phục vụ công tác đánh giá hiệu quả sử dụng vốn Chi trả dựa trên kết quả từ Quỹ Các-bon.

**5.6.1.4. Đánh giá đột xuất**

Trong những trường hợp có những vướng mắc, khó khăn, tác động phát sinh ngoài dự kiến trong quá trình thực hiện, cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất.

Kết quả đánh giá đột xuất là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền can thiệp kịp thời, triển khai các biện pháp xử lý cần thiết nhằm giảm thiểu thiệt hại hoặc ngăn ngừa tác động không tốt của ERPA.

**5.6.2. Báo cáo tiến độ ERPA**

Trong quá trình thực hiện, Quỹ tỉnh, Quỹ Trung ương có trách nhiệm lập và gửi báo cáo 06 tháng, năm, báo cáo kết thúc và báo cáo thay đổi nếu có tới cơ quan có thẩm quyền, Bộ Nông nghiệp và PTNT và cơ quan liên quan theo chế độ báo cáo quy định tại Điều 11 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. Quỹ Trung ương sẽ tổng hợp và cung cấp các báo cáo này theo quy định và cam kết với WB/FCPF. Quỹ tỉnh, VNFF có thể được yêu cầu thực hiện báo cáo đột xuất (khi cần thiết).

**5.6.2.1. Báo cáo 06 tháng**

- Quỹ tỉnh: Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Nông nghiệp và PTNT (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT) và Quỹ Trung ương về tình hình thực hiện ERPA tại địa phương trước ngày 15/6 hằng năm.

- Quỹ Trung ương: Báo cáo tiến độ bằng văn bản và thư điện tử về Bộ Nông nghiệp và PTNT, các bộ, ngành có liên quan và WB/FCPF (bằng tiếng Anh) trước ngày 30/6 hằng năm.

**5.6.2.2. Báo cả năm**

- Quỹ tỉnh: Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Nông nghiệp và PTNT (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT) và Quỹ Trung ương về tình hình thực hiện ERPA tại địa phương trước ngày 15/10 hằng năm.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT về tình hình thực hiện ERPA tại địa phương trước ngày 30/10 hằng năm.

- Quỹ Trung ương: Báo cáo tiến độ bằng văn bản và thư điện tử về Bộ Nông nghiệp và PTNT, các bộ, ngành có liên quan và WB/FCPF (bằng tiếng Anh) trước ngày 30/11 hằng năm.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT: Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương có liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện ERPA trước ngày 15/12 hằng năm.

**5.6.2.3. Báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện ERPA**

- Quỹ tỉnh: Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Nông nghiệp và PTNT (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT) và Quỹ Trung ương về kết quả thực hiện ERPA tại địa phương trước ngày 15/7/2025.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Thực hiện tổng kết, đánh giá việc thực hiện ERPA tại địa phương, báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT trước ngày 30/7/2025.

- Quỹ Trung ương: Báo cáo tổng kết bằng văn bản và thư điện tử về Bộ Nông nghiệp và PTNT, các bộ, ngành có liên quan và WB/FCPF (bằng tiếng Anh) trước ngày 20/10/2025.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT: Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương có liên quan Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các địa phương tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện ERPA báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30/10/2025.

**5.7. Hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu**

**5.7.1. Nguyên tắc của phần mềm**

Hệ thống phần mềm giám sát, đánh giá (M&E) cần tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Kiến trúc hệ thống được xây dựng theo hướng mở để người quản trị có thể dễ dạng thêm/bớt, thay đổi các chỉ số giám sát, các hoạt động ERPA (activity) và các kết quả mong đợi chính một cách dễ dàng mà không cần lập trình lại phần mềm.

- Phần mềm cần phải bao hàm được các nghiệp vụ phương pháp của M&E của ERPA.

Theo đó phần mềm phải theo dõi được các tầng kết quả và hoạt động sau: i) mục tiêu ERPA, ii) các kết quả chính mong đợi; iii) các gói can thiệp; iv) các hoạt động. Phần mềm phải đảm bảo được rằng hệ thống chỉ số sẽ cho phép theo dõi các kết quả nêu trên theo đúng thiết kế nghiệp vụ của M&E. Thông qua đó phần mềm sẽ tạo ra được các báo cáo về chỉ số và tiến độ ERPA.

Phần mềm cần có khả năng tổng hợp dữ liệu về chỉ số cấp tỉnh lên thành chỉ số và kết quả cho toàn ERPA.

Ngoài ra, có thể thấy rằng thời gian là một yếu tố quan trọng cần được xem xét bởi có rất nhiều hoạt động, nhiều đầu ra cần được thực hiện hoặc kết thúc trong một thời gian cụ thể. Vì vậy phần mềm cần hỗ trợ tính năng thiết đặt thời hạn hoàn thành đối với cả chỉ số lẫn hoạt động. Trên cơ sở này các cấp quản lý có thể xem lịch tháng, lịch quý, lịch năm để biết thời hạn của các nhóm chỉ số và hoạt động.

Do lượng hoạt động và chỉ số có thể rất lớn gây khó khăn cho người sử dụng, giao diện phần mềm M&E cần phải hỗ trợ các chức năng cho phép người dùng chỉ nhìn thấy và làm việc với các chỉ số, các hoạt động liên quan trực tiếp tới mình; đồng thời phần mềm vẫn cho phép người dùng dễ dàng xem, tìm kiếm các hoạt động, các chỉ số khác khi cần thiết.

**5.7.2. Quản lý và xác minh**

- Để bảo đảm tính bảo mật, hệ thống cần có cơ chế xác minh và quản lý người dùng mạnh mẽ.

- Tự động mã hóa mật khẩu lưu trên hệ thống, qua đó giảm thiểu các nguy cơ bị lộ mật khẩu. Kể cả quản trị viên của hệ thống cũng không có quyền xem mật khẩu người dùng vì mật khẩu này đã được mã hóa.

- Cho phép thực hiện xác minh hai lớp và lấy lại mật khẩu thông qua Email và SMS.

- Tùy theo yêu cầu, hệ thống cần hỗ trợ việc tạo ra các quản trị viên theo nhiều tầng phân quyền. Ví dụ mỗi tình sẽ có một quản trị viên riêng và người này có quyền tự tạo ra các thành viên khác trong tỉnh. Tùy theo chức năng, mỗi người dùng sẽ có quyền truy cập vào các vùng khác nhau của CSDL.

**5.7.3. Tích hợp vào GIS, viễn thám và công cụ tính toán các-bon**

- Với thực tế là có nhiều hoạt động sẽ được thực hiện tại một địa điểm cụ thể, hệ thống M&E cần được tích hợp chức năng bản đồ WebGIS. Chức năng này sẽ cho phép nhập vị trí của các điểm hoat động, ví dụ trồng rừng, làm giầu rừng và các thuộc tính cần theo dõi trong quá trình thực hiện. Khi đã có dữ liệu bản đồ trong M&E, kết quả của các hoạt động hiện trường có thể được cập nhật thông qua các ứng dụng mobile, ví dụ đo đếm tăng trưởng, tỷ lệ sống của các hoạt động lâm sinh.

- Ngoài ra các số liệu GIS trong M&E cũng sẽ là đầu ra cần thiết cho việc tính toán mức GPT từ ERPA. Ví dụ, các chuyên gia có thể so sánh kết quả đánh giá qua ảnh vệ tinh và kết quả đo đếm trên mặt đất từ hệ thống M&E.

- Hệ thống phần mềm CSDL sẽ xây dựng phần mềm giám sát riêng, nhưng phải có khả năng tích hợp với Phần mềm cập nhật diễn biến rừng và Hệ thống Thông tin Quản lý Ngành Lâm nghiệp (FORMIS) đang sử dụng.

**5.7.4. Kiến trúc hệ thống thông tin**

Hệ thống được thiết kế theo kiến trúc hướng dịch vụ với 3 thành phần chính:

- Tầng CSDL tập trung: toàn bộ ERPA sử dụng chung một CSDL cho cả phần nghiệp vụ M&E và GIS. Đối với các thành phần chính của hệ thống M&E, đề xuất nên sử dụng mô hình dữ liệu EVA (Entity, Attribute, Value). Mô hình EVA cho phép dễ dàng thêm bớt các chỉ số, các hoạt động và các thuộc tính chỉ số mà không cần lập trình lại, hoặc lập trình lại ở mức tối thiểu các module báo cáo.

- Tầng giao diện lập trình ứng dụng (Service API): thành phần này sẽ cung cấp tất cả các dịch vụ lập trình cần thiết qua giao thức REST API. Việc phân tích mô hình nghiệp vụ thành nhiều dịch vụ API nhỏ giúp cho hệ thống có tính module hóa và dễ dàng bổ sung, chỉnh sửa.

- Tầng ứng dụng người dùng: tầng này sẽ gồm 2 ứng dụng chính là ứng dụng M&E chạy trên nền tảng Web và ứng dụng Mobile M&E dùng cho thu thập số liệu hiện trường; ngoài ra có thể hỗ trợ các ứng dung khác nếu cần, ví dụ đo đếm mức GPT.

**5.8. Tổ chức thực hiện giám sát đánh giá**

**5.8.1. Quỹ Trung ương**

- Tổ chức thiết lập và vận hành hệ thống giám sát đánh giá ở các cấp thực hiện và bố trí các nguồn lực cần thiết cho công tác này, chỉ định bộ phận và cán bộ chịu trách nhiệm thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ về GSĐG.

- Tổ chức thực hiện GSĐG theo đúng kế hoạch và tiếp tục được hoàn thiện hệ thống GSĐG.

- Thuê tư vấn hỗ trợ vận hành hệ thống GSĐG và hỗ trợ triển khai công tác GSĐG ở các cấp.

- Thuê tuyển tư vấn tiến hành đánh giá độc lập đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ trên cơ sở kế hoạch GSĐG nêu trong văn kiện ERPA.

- Thuê tuyển tư vấn xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu GSĐG.

- Chia sẻ thông tin qua hệ thống GSĐG của ERPA, chia sẻ các bài học kinh nghiệm, đảm bảo tính minh bạch thông tin và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng.

- Xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền về GSĐG và các kiến nghị nêu trong các báo cáo GSĐG. Trong trường hợp vượt quá thẩm quyền, trình cơ quan chủ quản để giải quyết.

- Thực hiện chế độ báo cáo GSĐG theo quy định hiện hành.

**5.8.2. Quỹ tỉnh**

- Với sự hướng dẫn của cán bộ GSĐG của trung ương và tư vấn GSĐG, các Quỹ tỉnh phân công ít nhất một cán bộ chuyên trách để quản lý và triển khai hệ thống GSĐG, cập nhật dữ liệu, thu thập thông tin, xây dựng báo cáo, … về hoạt động.

- Cán bộ GSĐG của Quỹ tỉnh phối hợp trực tiếp và hướng dẫn thường xuyên về GSĐG, thu thập số liệu, xây dựng báo cáo cho các cán bộ của các bên hưởng lợi ở cấp cơ sở theo cơ chế quản lý rừng có sự tham gia.

- Các cán bộ của các bên hưởng lợi ở cấp cơ sở theo cơ chế quản lý rừng có sự tham gia cần thường xuyên thu thập số liệu về tiến độ hoạt động, các gói đầu tư, các biện pháp đảm bảo an toàn và các kết quả thực hiện...

- Các Quỹ tỉnh thực hiện chế độ báo cáo GSĐG theo quy định hiện hành.

- Các Quỹ tỉnh hỗ trợ Quỹ trung ương trong các đợt đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ.

**Phụ lục VI.** **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI TRẢ GPT VÙNG BẮC TRUNG BỘ 06 THÁNG VÀ HẰNG NĂM**

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |
| Mẫu số 02 | Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |
| Mẫu số 03 | Báo cáo của chủ rừng là tổ chức |
| Mẫu số 04 | Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng |

**Mẫu số 01. Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP  VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /... | *......, ngày ... tháng ... năm 202...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (06 tháng năm 202... hoặc năm 202...)**

**A. KHÁI QUÁT CHUNG**

Bối cảnh, tình hình chung, các kết quả nổi bật; cơ cấu, tổ chức hoạt động của quỹ; diện tích đất rừng, đất có rừng, diện tích rừng được chi trả kết quả GPT của 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ; các thay đổi (nếu có).

**B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Kết quả các hoạt động quản lý**

- Vận hành Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Quỹ Trung ương) và hệ thống chi trả DVMTR;

- Kiểm tra, giám sát đánh giá (gồm số đoàn/ lượt công tác thực hiện kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện chính sách, trong kỳ);

- Kế hoạch đảm bảo an toàn;

- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi;

- Truyền thông, tuyên truyền.

**2. Kết quả hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính**

- Tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo điều hành;

- Rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế chính sách;

- Kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững;

- Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

- Nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

**3. Kết quả từ các hoạt động đóng góp trực tiếp cho GPT**

- Bảo vệ rừng tự nhiên: diện tích rừng tự nhiên được chi trả; số lượng chủ rừng, UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên được chi trả;

- Các biện pháp lâm sinh theo quy định hiện hành, được cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện: loại hình; diện tích được triển khai thực hiện.

**4. Kết quả hỗ trợ phát triển sinh kế**

- Số lượng cộng đồng dân cư, UBND cấp xã có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức (chi tiết số cộng đồng dân cư: nhận khoán bảo vệ rừng; được hỗ trợ 50 triệu đồng/năm);

- Các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP được triển khai thực hiện;

- Các hoạt động tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật.

**5. Kết quả về tài chính**

- Tiếp nhận tiền từ ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế;

- Chi trả cho các hoạt động tại Quỹ Trung ương gồm chi hoạt động quản lý, điều phối và chi hoạt động ERPA;

- Chi trả/điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh; chi trả cho các đối tượng hưởng lợi tại các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

**6. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khác**

...

**II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ**

**1. Công tác bảo vệ và phát triển rừng của 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ[[30]](#footnote-30)**

- Tổng diện tích rừng của 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ;

- Diện tích rừng tự nhiên được chi trả kết quả GPT của Vùng;

- Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR khác của cả Vùng.

**2. Hỗ trợ sinh kế cho người dân**

* Số cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân là chủ rừng được chi trả;
* Số cộng đồng dân cư được hỗ trợ sinh kế thông qua Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng tự nhiên với chủ rừng là tổ chức;
* Số tiền hỗ trợ xây dựng các công trình phúc lợi của cộng đồng dân cư, số lượng và loại công trình được xây dựng;
* Tổng số tiền cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân nhận được.

**3. Hỗ trợ kinh phí cho các chủ rừng là tổ chức**

* Thông tin về các chủ rừng (tổng số và loại hình chủ rừng là tổ chức; số chủ rừng là tổ chức được chi trả; tổng diện tích rừng của các tổ chức; diện tích rừng tự nhiên được chi trả);
* Hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng cho: các công ty lâm nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng (chi tiết cho từng loại hình tổ chức về số lượng, số tiền được chi trả …).

**4. Tình hình vi phạm lâm luật[[31]](#footnote-31)**

* Tổng số vụ phá rừng, khai thác rừng trái phép, số vụ cháy rừng trên toàn Vùng; số vụ phá rừng, khai thác rừng trái phép, số vụ cháy rừng thuộc diện tích rừng được chi trả;
* Tổng diện tích rừng, khối lượng gỗ (ước tính) bị phá, khai thác trái phép, bị cháy trên toàn Vùng; diện tích rừng bị phá, khai thác trái phép, bị cháy thuộc diện tích rừng được chi trả;

**5. Phân tích các đóng góp khác**

* Đóng góp giảm áp lực chi ngân sách nhà nước (NSNN) trong lâm nghiệp;
* Các đóng góp khác khi thực hiện chính sách.

**III. TỒN TẠI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CẦN THÁO GỠ**

**1. Tồn tại trong quá trình triển khai thực hiện**

**2. Khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ**

**C. KẾ HOẠCH NĂM TIẾP THEO (Báo cáo hằng năm)**

1. Kế hoạc hoạt động;

2. Kế hoạch thu, chi.

**D. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**1. Đối với Bộ Nông nghiệp và PTNT**

**2. Đối vớí ngân hàng Tài thiết và Phát triển quốc tế**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * ... * ... | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |

**Bảng 01. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TẠI QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**

**I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **USD** | **Đồng** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* |
| **I** | **Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam** |  |  |  |
| 1 | Chi hoạt động quản lý, điều phối |  |  |  |
| 2 | Chi hoạt động ERPA |  |  |  |
| **II** | **Kinh phí điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh** |  |  |  |
| 1 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa |  |  |  |
| 2 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Nghệ An |  |  |  |
| 3 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh |  |  |  |
| 4 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Bình |  |  |  |
| 5 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Trị |  |  |  |
| 6 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế |  |  |  |

**II. CHI TIẾT CHI KINH PHÍ TRÍCH TẠI QUỸ**

| **STT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3=1x2* | *4* |
| **1** | **Chi hoạt động quản lý, điều phối** |  |  |  |  |  |
| ... | … |  |  |  |  |  |
| ... | … |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi hoạt động ERPA** |  |  |  |  |  |
| ... | … |  |  |  |  |  |
| ... | … |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

**Bảng 02. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TẠI QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG 06 TỈNH**

**I. TỔNG HỢP KINH PHÍ TẠI QUỸ TỈNH**

| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền (đồng)** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kế hoạch** | **Đã chi** |
| **1** | **Thanh Hóa** |  |  |  |
| 1.1 | Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh |  |  |  |
| 1.2 | Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi |  |  |  |
| **2** | **Nghệ An** |  |  |  |
| 2.1 | Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh |  |  |  |
| 2.2 | Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi |  |  |  |
| **3** | **Hà Tĩnh** |  |  |  |
| 3.1 | Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh |  |  |  |
| 3.2 | Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi |  |  |  |
| **4** | **Quảng Bình** |  |  |  |
| 4.1 | Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh |  |  |  |
| 4.2 | Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi |  |  |  |
| **5** | **Quảng Trị** |  |  |  |
| 5.1 | Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh |  |  |  |
| 5.2 | Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi |  |  |  |
| **6** | **Thừa Thiên Huế** |  |  |  |
| 6.1 | Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh |  |  |  |
| 6.2 | Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **...** | **...** |  |

**II. CHI TIẾT CHI CHO ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI**

| **STT** | **Đối tượng hưởng lợi** | **Số lượng** | **Diện tích được chi trả (ha)** | **Số tiền được chi trả (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng** |  |  |  |  |
| **1.1** | **Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân** |  |  |  |  |
|  | *(Tổng hợp từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)* |  |  |  |  |
| **1.2** | **Chủ rừng là cộng đồng** |  |  |  |  |
|  | *(Tổng hợp từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)* |  |  |  |  |
| **2** | **Chủ rừng là tổ chức** |  |  |  |  |
| **2.1** | **Ban quản lý rừng đặc dụng** |  |  |  |  |
|  | *(Tổng hợp từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)* |  |  |  |  |
| **2.2** | **Ban quản lý rừng phòng hộ** |  |  |  |  |
|  | *(Tổng hợp từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)* |  |  |  |  |
| **2.3** | **Tổ chức kinh tế (quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)** |  |  |  |  |
|  | *(Tổng hợp từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)* |  |  |  |  |
| **2.4** | **Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng** |  |  |  |  |
|  | *(Tổng hợp từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)* |  |  |  |  |
| **2.5** | **Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp** |  |  |  |  |
|  | *(Tổng hợp từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)* |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| **3** | **Ủy ban nhân dân xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng** |  |  |  |  |
|  | *(Tổng hợp từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)* |  |  |  |  |
| **4** | **Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng** |  |  |  |  |
| ... | *(Tổng hợp từng tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)* |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **...** | **...** | **...** | **...** |

**Bảng 03. TỔNG HỢP THỎA THUẬN THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG**

**I. TỔNG HỢP CHUNG**

| **STT** | **Tỉnh** | **Số lượng (cơ quan/đơn vị)** | | | **Phân bổ kinh phí (đồng)** | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ rừng** | **UBND cấp xã** | **Cộng đồng dân cư** | **Quản lý của chủ rừng** | **UBND cấp xã** | **Cộng đồng** | **Các biện pháp lâm sinh** | **Tổng** |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=4+5+6+7* | *9* |
| 1 | Thanh Hóa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nghệ An |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Hà Tĩnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Quảng Bình |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Quảng Trị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thừa Thiên Huế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**II. CHI TIẾT CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG**

| **STT** | **Tỉnh** | **Khoán Bảo vệ rừng** | | **Hỗ trợ phát triển sinh kế (đồng)** | **Số lượng công trình phúc lợi được hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Số tiền được chi trả (đồng)** |
| **1** | **Thanh Hóa** |  |  |  |  |  |
| **2** | **Nghệ An** |  |  |  |  |  |
| **3** | **Hà Tĩnh** |  |  |  |  |  |
| **4** | **Quảng Bình** |  |  |  |  |  |
| **5** | **Quảng Trị** |  |  |  |  |  |
| **6** | **Thừa Thiên Huế** |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | ... | ... | ... | ... |  |

**Bảng 04. TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN**

**I. ĐÀO TẠO, HỘI THẢO, CÔNG TÁC KIỂM TRA GIÁM SÁT, TRUYỀN THÔNG**

| **STT** | **Nội dung (ghi rõ tên)** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Số lượt người tham dự** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Đào tạo, tập huấn** | Khóa |  |  |  |
| 1.1 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| 1.2 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| **2** | **Hội nghị, hội thảo** | Cuộc |  |  |  |
| 1.1 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| 1.2 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| **3** | **Kiểm tra, giám sát** | Đoàn |  |  |  |
| 1.1 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| 1.2 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| **4** | **Truyền thông ( ghi rõ: bài báo; truyền thanh; truyền hình; biển báo, áp phích, poster; tờ rơi, tờ gấp; bản tin...)** | Lần, chiếc, tờ, bản |  |  |  |
| 1.1 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| 1.2 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  | ... | ... |  |

**II. TÌNH HÌNH XỬ LÝ KHIẾU NẠI, PHẢN HỒI**

| **STT** | **Trung ương/ cấp tỉnh** | **Đơn vị** | **Cấp khiếu nại** | | | | **Đã xử lý/Phản hồi** | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TƯ** | **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** | **TƯ** | **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** |
| **1** | **Tại cấp Trung ương (TƯ)** | Lần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Tại các tỉnh** | Lần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Thanh Hóa | Lần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Nghệ An | Lần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Hà Tĩnh | Lần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Quảng Bình | Lần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Quảng Trị | Lần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Thừa Thiên Huế | Lần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng (1+2)** |  | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |  |

**Mẫu số 02. Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH......** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /... | *......, ngày ... tháng ... năm 202...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (06 tháng năm 202... hoặc năm 202...)**

**A. KHÁI QUÁT CHUNG**

Bối cảnh, tình hình chung, các kết quả nổi bật; cơ cấu, tổ chức hoạt động của quỹ; diện tích đất rừng, đất có rừng, diện tích rừng được chi trả kết quả GPT của tỉnh; các thay đổi (nếu có).

**B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Kết quả các hoạt động quản lý**

- Vận hành Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Quỹ tỉnh) và hệ thống chi trả DVMTR;

- Kiểm tra, giám sát đánh giá (gồm số đoàn/ lượt công tác thực hiện kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện chính sách, trong kỳ);

- Truyền thông, tuyên truyền;

- Kế hoạch đảm bảo an toàn;

- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi.

**2. Kết quả hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính**

- Tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo điều hành;

- Rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế chính sách;

- Kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững;

- Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

- Nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

**3. Kết quả từ các hoạt động đóng góp trực tiếp cho GPT**

- Bảo vệ rừng tự nhiên: diện tích rừng tự nhiên được chi trả; số lượng chủ rừng, UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên được chi trả;

- Các biện pháp lâm sinh theo quy định hiện hành, được cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện: loại hình; diện tích được triển khai thực hiện.

**4. Kết quả hỗ trợ phát triển sinh kế**

- Số lượng cộng đồng dân cư, UBND cấp xã có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức (chi tiết số cộng đồng dân cư: nhận khoán bảo vệ rừng; được hỗ trợ 50 triệu đồng/năm);

- Các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP được triển khai thực hiện;

- Các hoạt động tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật.

**5. Kết quả về tài chính**

- Tiếp nhận tiền từ Quỹ Trung ương

- Chi trả cho các hoạt động tại Quỹ tỉnh;

- Chi trả cho các đối tượng hưởng lợi (gồm cả tạm ứng)

**6. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khác**

...

**II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ**

**1. Công tác bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh[[32]](#footnote-32)**

- Tổng diện tích rừng của tỉnh;

- Diện tích rừng tự nhiên được chi trả kết quả GPT của tỉnh;

* Số lượng và diện tích rừng của các bên được chi trả.

**2. Hỗ trợ sinh kế cho người dân**

* Số cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân là chủ rừng được chi trả trong đó có chi tiết số hộ gia đình là đồng bào các dân tộc thiểu số;
* Số cộng đồng dân cư (chi tiết số hộ gia đình, cá nhân) được hỗ trợ sinh kế thông qua Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng tự nhiên với chủ rừng là tổ chức;
* Số tiền hỗ trợ xây dựng các công trình phúc lợi của cộng đồng dân cư, số lượng và loại công trình được xây dựng;
* Tổng số tiền cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân nhận được.

**3. Hỗ trợ kinh phí cho các chủ rừng là tổ chức**

* Thông tin về các chủ rừng (tổng số và loại hình chủ rừng là tổ chức; số chủ rừng là tổ chức được chi trả; tổng diện tích rừng của các tổ chức; diện tích rừng tự nhiên được chi trả);
* Hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng cho: các công ty lâm nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng (chi tiết cho từng loại hình tổ chức về số lượng, số tiền được chi trả …).

**4. Tình hình vi phạm lâm luật[[33]](#footnote-33)**

* Tổng số vụ phá rừng, khai thác rừng trái phép, số vụ cháy rừng trên toàn tỉnh; số vụ phá rừng, khai thác rừng trái phép, số vụ cháy rừng thuộc diện tích rừng được chi trả;
* Tổng diện tích rừng, khối lượng gỗ (ước tính) bị phá, khai thác trái phép, bị cháy trên toàn tỉnh; diện tích rừng bị phá, khai thác trái phép, bị cháy thuộc diện tích rừng được chi trả;

**5. Phân tích các đóng góp khác**

* Đóng góp giảm áp lực chi ngân sách nhà nước (NSNN) trong lâm nghiệp;
* Các đóng góp khác khi thực hiện chính sách.

**III. TỒN TẠI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CẦN THÁO GỠ**

**1. Tồn tại trong quá trình triển khai thực hiện**

**2. Khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ**

**C. KẾ HOẠCH NĂM TIẾP THEO (Báo cáo hằng năm)**

1. Kế hoạc hoạt động;

2. Kế hoạch thu, chi.

**D. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**1. Đối với trung ương**

**2. Đối với địa phương**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * ... * ... | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |

**Bảng 01. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền (đồng)** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kế hoạch** | **Đã chi** |
| **1** | **Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh** |  |  |  |
| 1.1 | Chi hoạt động quản lý, điều phối |  |  |  |
| 1.2 | Chi hoạt động ERPA |  |  |  |
| **2** | **Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi** |  |  |  |

**III. CHI TIẾT CHI CHO ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI**

| **STT** | **Đối tượng hưởng lợi** | **Số lượng (chủ rừng)** | **Diện tích được chi trả** (ha) | **Số tiền được chi trả** (đồng) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng** |  |  |  |  |
| **1.1** | **Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân** |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Huyện........................................................................... |  |  |  |  |
| 1.1.1.1 | Xã................................................................................. |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| **1.2** | **Chủ rừng là cộng đồng** |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Huyện........................................................................... |  |  |  |  |
| 1.1.1.1 | Xã................................................................................. |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| **2** | **Chủ rừng là tổ chức** (Thống kê chi tiết từng chủ rừng) |  |  |  |  |
| 2.1 | Ban quản lý rừng đặc dụng |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| 2.2 | Ban quản lý rừng phòng hộ |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| 2.3 | Tổ chức kinh tế (quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Lâm nghiệp) |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| 2.4 | Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| 2.5 | Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| **III** | **Ủy ban nhân dân xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng** (Thống kê chi tiết từng Ủy ban nhân dân xã) |  |  |  |  |
| 1 | Huyện........................................................................... |  |  |  |  |
| 1.1 | Ủy ban nhân dân xã...................................................... |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| **IV** | **Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng** (Thống kê chi tiết từng tổ chức) |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **...** | **...** | **...** | **...** |

**IV. CHI TIẾT CHI KINH PHÍ TRÍCH TẠI QUỸ**

| **STT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=2x3* | *5* |
| **1** | **Chi hoạt động quản lý, điều phối** |  |  |  |  |  |
| ... | … |  |  |  |  |  |
| ... | … |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chi hoạt động ERPA** |  |  |  |  |  |
| ... | … |  |  |  |  |  |
| **...** | … |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG** | **...** | **...** | **...** | **...** | **...** |

**Bảng 02. TỔNG HỢP THỎA THUẬN THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG**

**I. TỔNG HỢP CHUNG**

| **STT** | **Tên cơ quan, đơn vị** | | | **Phân bổ kinh phí (đồng)** | | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ rừng** | **UBND cấp xã** | **Cộng đồng dân cư** | **Quản lý của chủ rừng** | **UBND cấp xã** | **Cộng đồng** | **Các biện pháp lâm sinh** | **Tổng** |
| *A* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8=4+5+6+7* | *9* |
| 1 | Chủ rừng 1 | ... | ... |  |  |  |  |  |  |
|  |  | ... | ... |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chủ rừng 2 | ... | ... |  |  |  |  |  |  |
|  |  | ... | ... |  |  |  |  |  |  |
| ... | ... | ... | ... |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |  |

**II. CHI TIẾT CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG**

| **STT** | **Tên cộng đồng** | **Khoán Bảo vệ rừng** | | **Hỗ trợ phát triển sinh kế (đồng)** | **Số lượng công trình phúc lợi được hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** (ha) | **Số tiền được chi trả** (đồng) |
| 1 | Cộng đồng 1 |  |  |  |  |  |
| 2 | Cộng đồng 2 |  |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** | ... | ... | ... | ... |  |

**Bảng 03. TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN**

**I. ĐÀO TẠO, HỘI THẢO, CÔNG TÁC KIỂM TRA GIÁM SÁT, TRUYỀN THÔNG**

| **STT** | **Nội dung (ghi rõ tên)** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Số lượt người tham dự** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đào tạo, tập huấn | Khóa |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| 2 | Hội nghị, hội thảo | Cuộc |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| 3 | Kiểm tra, giám sát | Đoàn |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| 4 | Truyền thông (ghi rõ: bài báo; truyền thanh; truyền hình; biển báo, áp phích, poster; tờ rơi, tờ gấp; bản tin...) | Lần, chiếc, tờ, bản |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |

**II. TÌNH HÌNH XỬ LÝ KHIẾU NẠI, PHẢN HỒI**

| **STT** | **Nội dung khiếu nại** | **Đơn vị** | **Cấp khiếu nại** | | | | **Đã xử lý/Phản hồi** | | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TƯ** | **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** | **TƯ** | **Tỉnh** | **Huyện** | **Xã** |
| 1 | *(Ghi cụ thể từng nội dung khiếu nại)* | Lần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... | ... | Lần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... | ... | Lần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |  |

**Mẫu số 03. Báo cáo của chủ rừng là tổ chức**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **CHỦ RỪNG...** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /... | *......, ngày ... tháng ... năm 202...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (06 tháng năm 202... hoặc năm 202...)**

**A. KHÁI QUÁT CHUNG**

Bối cảnh, tình hình chung, các kết quả nổi bật; cơ cấu, tổ chức hoạt động của chủ rừng; diện tích đất rừng, đất có rừng, diện tích rừng được chi trả kết quả GPT của tỉnh; các thay đổi (nếu có).

**B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Kết quả các hoạt động quản lý**

- Vận hành của chủ rừng;

- Phối hợp với cơ quan đơn vị kiểm tra, giám sát đánh giá;

- Phối hợp thực hiện Kế hoạch đảm bảo an toàn;

- Phối hợp giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi;

- Truyền thông, tuyên truyền.

**2. Kết quả hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính**

- Phối hợp rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế chính sách;

- Phối hợp kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững;

- Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

- Tham gia các hoạt động nâng cao năng lực.

**3. Kết quả từ các hoạt động đóng góp trực tiếp cho GPT**

- Bảo vệ rừng tự nhiên: diện tích rừng tự nhiên được chi trả; diện tích rừng tự nhiên được khoán bảo vệ cho cộng đồng theo Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng;

- Các biện pháp lâm sinh theo quy định hiện hành, được cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện: loại hình; diện tích được triển khai thực hiện.

**4. Kết quả hỗ trợ phát triển sinh kế**

- Số lượng cộng đồng dân cư, UBND cấp xã có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng (chi tiết số cộng đồng dân cư: nhận khoán bảo vệ rừng; được hỗ trợ 50 triệu đồng/năm);

- Các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP được triển khai thực hiện;

- Các hoạt động tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật.

**5. Kết quả về tài chính**

- Tiếp nhận tiền từ Quỹ cấp tỉnh;

- Chi trả cho các hoạt động tại chủ rừng;

- Chi trả cho các cộng đồng (gồm cả tạm ứng)

**6. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khác**

**II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ**

**1. Công tác bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng[[34]](#footnote-34)**

- Tổng diện tích rừng của chủ rừng;

- Diện tích rừng tự nhiên được chi trả kết quả GPT của chủ rừng;

- Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR khác (nếu có).

**2. Hỗ trợ sinh kế cho người dân**

* Số cộng đồng dân cư (chi tiết số hộ gia đình, cá nhân) được hỗ trợ sinh kế thông qua Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng tự nhiên với chủ rừng là tổ chức;
* Số tiền hỗ trợ xây dựng các công trình phúc lợi của cộng đồng dân cư, chi tiết số lượng và loại công trình được xây dựng;
* Tổng số tiền cộng đồng dân cư nhận được từ chủ rừng.

**3. Tình hình vi phạm lâm luật[[35]](#footnote-35)**

* Tổng số vụ phá rừng, khai thác rừng trái phép, số vụ cháy rừng thuộc diện tích rừng của chủ rừng quản lý; số vụ phá rừng, khai thác rừng trái phép, số vụ cháy rừng thuộc diện tích rừng được chi trả;
* Tổng diện tích rừng, khối lượng gỗ (ước tính) bị phá, khai thác trái phép, bị cháy thuộc diện tích rừng của chủ rừng quản lý; diện tích rừng bị phá, khai thác trái phép, bị cháy thuộc diện tích rừng được chi trả.

**5. Phân tích các đóng góp khác**

* Đóng góp giảm áp lực chi ngân sách nhà nước (NSNN) trong lâm nghiệp;
* Các đóng góp khác khi thực hiện chính sách.

**III. TỒN TẠI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CẦN THÁO GỠ**

**1. Tồn tại trong quá trình triển khai thực hiện**

**2. Khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ**

**C. KẾ HOẠCH NĂM TIẾP THEO (Báo cáo hằng năm)**

1. Kế hoạc hoạt động

2. Kế hoạch thu, chi

**D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (nếu có)**

...

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * ... * ... | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |

**Bảng 01. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| **STT** | **Nội dung** | **Số tiền (đồng)** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kế hoạch** | **Đã chi** |
| **1** | **Kinh phí quản lý** |  |  |  |
| **2** | **Kinh phí hỗ trợ cho cộng đồng dân cư có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng** |  |  |  |
| 2.1 | Chi khoán bảo vệ rừng |  |  |  |
| 2.2 | Chi hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng dân cư |  |  |  |
| **3** | **Chi hỗ trợ Ủy ban nhân dân xã có cộng đồng dân cư có Thỏa thuận tham gia giản lý rừng** |  |  |  |
| **4** | **Chi cho các biện pháp lâm sinh** |  |  |  |

**II. CHI TIẾT CHI QUẢN LÝ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3=1\*2* | *4* |
| **1** | *(Chi tiết các nội dung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP)* |  |  |  |  |  |
| ... | … |  |  |  |  |  |
| .. | … |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **...** |  |

**III. CHI TIẾT CHI CHO CỘNG ĐỒNG NHẬN KHOÁN BẢO VỆ RỪNG**

| **STT** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Diện tích nhận khoán (ha)** | **Đơn giá (đồng/ha)** | **Số tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=1x2* | *4* |
| **1** | **Huyện 1 (tên huyện)** |  |  |  |  |
| 1.1 | Xã (tên xã) |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Thôn/bản/…(tên thôn/bản...) |  |  |  |  |
| 1.1.1.1 | Cộng đồng (tên cộng đồng dân cư) |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| **2** | **Huyện 2 (nếu có/tên huyện)** |  |  |  |  |
| 2.1 | Xã (tên xã) |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Thôn/bản/…(tên thôn/bản...) |  |  |  |  |
| 2.1.1.1 | Cộng đồng (tên cộng đồng dân cư) |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |

**IV. CHI TIẾT CHI HỖ TRỢ SINH KẾ CHO CỘNG ĐỒNG THAM GIA QUẢN LÝ RỪNG**

| **STT** | **Đối tượng hỗ trợ** | **Nội dung hỗ trợ (chi tiết)** | **Số tiền hỗ trợ (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Huyện 1 (tên huyện)** |  |  |  |
| 1.1 | Xã (tên xã) |  |  |  |
| 1.1.1 | Thôn/bản/…(tên thôn/bản...) |  |  |  |
| 1.1.1.1 | Cộng đồng (tên cộng đồng dân cư) |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |
| **2** | **Huyện 2 (nếu có/tên huyện)** |  |  |  |
| 2.1 | Xã (tên xã) |  |  |  |
| 2.1.1 | Thôn/bản/…(tên thôn/bản...) |  |  |  |
| 2.1.1.1 | Cộng đồng (tên cộng đồng dân cư) |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |

**V. CHI TIẾT CHI CHO CÁC BIỆN PHÁP LÂM SINH**

| **STT** | **Nội dung hoạt động** | **Diện tích (ha)** | **Đơn giá (đồng/ha)** | **Số tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=1x2* | *4* |
| ... | *(Chi tiết từng nội dung hoạt động)* |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |

**Mẫu số 04. Báo cáo của UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN  **........................** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /... | *......, ngày ... tháng ... năm 202...* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện chi trả GPT khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (06 tháng năm 202... hoặc năm 202...)**

**A. KHÁI QUÁT CHUNG**

Bối cảnh, tình hình chung, các kết quả nổi bật; cơ cấu, tổ chức hoạt động của cơ quan/đơn vị; diện tích đất rừng, đất có rừng, diện tích rừng được chi trả kết quả GPT của tỉnh; các thay đổi (nếu có).

**B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Kết quả các hoạt động quản lý**

- Tình hình vận hành của cơ quan/đơn vị;

- Phối hợp với cơ quan đơn vị kiểm tra, giám sát đánh giá;

- Phối hợp thực hiện Kế hoạch đảm bảo an toàn;

- Phối hợp, giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi;

- Truyền thông, tuyên truyền.

**2. Kết quả hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính**

- Phối hợp rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế chính sách;

- Phối hợp kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững;

- Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

- Tham gia các hoạt động nâng cao năng lực.

**3. Kết quả từ các hoạt động đóng góp trực tiếp cho GPT**

- Diện tích rừng tự nhiên được chi trả;

- Hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên;

- Hoạt động khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**4. Kết quả về tài chính**

- Tiếp nhận tiền từ Quỹ cấp tỉnh;

- Chi trả cho các hoạt động tại cơ quan/đơn vị.

**5. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khác**

- Các hoạt động khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ**

**1. Công tác bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng[[36]](#footnote-36)**

- Tổng diện tích rừng của cơ quan/đơn vị;

- Diện tích rừng tự nhiên được chi trả kết quả GPT;

- Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR khác (nếu có).

**2. Hỗ trợ sinh kế cho người dân**

* Chi tiết các hoạt động hỗ trợ sinh kế (nếu có).

**3. Tình hình vi phạm lâm luật[[37]](#footnote-37)**

* Tổng số vụ phá rừng, khai thác rừng trái phép, số vụ cháy rừng thuộc diện tích rừng của cơ quan/đơn vị quản lý; số vụ phá rừng, khai thác rừng trái phép, số vụ cháy rừng thuộc diện tích rừng được chi trả;
* Tổng diện tích rừng, khối lượng gỗ (ước tính) bị phá, khai thác trái phép, bị cháy thuộc diện tích rừng của cơ quan/đơn vị quản lý; diện tích rừng bị phá, khai thác trái phép, bị cháy thuộc diện tích rừng được chi trả.

**5. Phân tích các đóng góp khác**

* Đóng góp giảm áp lực chi ngân sách nhà nước (NSNN) trong lâm nghiệp;
* Các đóng góp khác khi thực hiện chính sách.

**III. TỒN TẠI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CẦN THÁO GỠ**

**1. Tồn tại trong quá trình triển khai thực hiện**

**2. Khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ**

**C. KẾ HOẠCH NĂM TIẾP THEO (Báo cáo hằng năm)**

1. Kế hoạc hoạt động

2. Kế hoạch thu, chi

**D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (nếu có)**

**...**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * ... * ... | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)* |

**Bảng 01. Chi tiết các nội dung hoạt động**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| *A* | *B* | *C* | *1* | *2* | *3=1\*2* | *4* |
| **...** | *(Chi tiết các nội dung quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP)* |  |  |  |  |  |
| .. | … |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **...** |  |

**Bảng 02. Tình hình xử lý khiếu nại, phản hồi**

| **TT** | **Nội dung khiếu nại** | **Đối tượng khiếu nại** | | **Tình hình xử lý** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cộng đồng** | **Hộ gia đình, cá nhân** |
| ... | *(Ghi cụ thể từng nội dung khiếu nại nếu có)* |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
| ... | ... |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |

**Phụ lục VII**. **KHUNG GIÁM SÁT VÀ KẾT QUẢ GPT CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ[[38]](#footnote-38)**

| **Chỉ số** | **Đơn vị** | **Giá trị mục tiêu tích lũy** | | | **Thu thập dữ liệu và báo cáo** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2013** | **2014** | **2015** | **Tần suất** | **Nguồn dữ liệu/Phương pháp** | **Trách nhiệm** |
| **MỤC TIÊU TỔNG THỂ** | | | | | | | |
| GPT thông qua việc giải quyết các nguyên nhân gây mất rừng và suy thoái rừng, thúc đẩy phục hồi rừng và quản lý rừng bền vững, thực hiện cam kết Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam (NDC) trong mục tiêu GPT và Chương trình hành động quốc gia về REDD+ đến năm 2030, tạo nguồn tài chính mới cho bảo vệ và phát triển rừng. | | | | | | | |
| **CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN** | | | | | | | |
| GPT khoảng 25 triệu tấn CO2e trong giai đoạn 2018- 2025 | Triệu tấn CO2e | 17.957.991 | 21.302.900 | 24.679.314 | Hàng năm | Bộ NN&PTNT, TC LN, Bộ TN&MT, các Báo cáo tiến độ thực hiện liên quan | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Nâng cao năng lực quản trị rừng, thực thi pháp luật lâm nghiệp. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm | Bộ NN&PTNT, TC LN, Bộ TN&MT, các Báo cáo tiến độ thực hiện liên quan | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Chuyển quyền GPT nhằm tạo nguồn tài chính mới cho bảo vệ và phát triển rừng, cải thiện sinh kế bền vững cho CĐ dân cư sống phụ thuộc vào rừng. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm | Bộ NN&PTNT, TC LN, Bộ TN&MT, các Báo cáo tiến độ thực hiện liên quan | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| **CHỈ SỐ KẾT QUẢ TRUNG GIAN** | | | | | | | |
| **Nhóm hoạt động 1: Hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để GPT khí nhà kính** | | | | | | | |
| Hoạt động 1.1: Rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế, chính sách về GPT khí nhà kính trong lâm nghiệp | | | | | | | |
| 1.1.1. Hoàn thiện khung pháp lý phù hợp cho việc kiểm soát việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác | | | | | | | |
| 01 Hướng dẫn cho việc thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của chính phủ thực hiện chỉ thị số 13-CT/TƯ ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nội dung về việc kiểm soát chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang các loại hình sử dụng đất khác. | Hướng dẫn | 0 | 0 | 1 | 1 lần | TCLN, UBND các tỉnh, các bộ, ngành, Báo cáo tiến độ thực hiện | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
|
|
|
|
| 06 báo cáo cấp tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017. | Báo cáo | 6 | 6 | 6 | 1 lần |
| 06 cuộc họp/hội thảo về triển khai Hướng dẫn đã ban hành về kiểm soát chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên. | Cuộc họp | 0 | 6 | 6 | 1 lần |
| 06 kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội cấp tỉnh được cập nhật. | Kế hoạch | 0 | 6 | 6 | 1 lần |
| 1.1.2. Xây dựng và thực hiện quy chế minh bạch thông tin về đảm bảo an toàn môi trường, xã hội | | | | | | | |
| Quy chế công bố và tiếp cận thông tin về chuyển đổi rừng tự nhiên và báo cáo đánh giá tác động môi trường | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng quý | TCLN, Bộ TNMT, UBND các tỉnh, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức chính trị, xã hội, Báo cáo tiến độ liên quan. | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| CSDL mở có thông tin về chuyển đổi rừng. | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng quý |
| 100% số chủ rừng, tổ chức có liên quan tiếp cận thông tin. | % | 60 | 90 | 100 | Hàng quý |
| Thường xuyên tích hợp và cập nhật thông tin dữ liệu về chuyển đổi rừng vào cổng thông tin VNFF. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |
| Hoạt động 1.2. Rà soát, theo dõi đánh giá biến động trữ lượng các-bon rừng; kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; tổ chức triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững | | | | | | | |
| 1.2.1. Rà soát, theo dõi đánh giá biến động trữ lượng các-bon rừng | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm | Các sở NN&PTNT, các chủ rừng, các tổ chức phi Chính phủ; tổ chức chính trị-xã hội; các cộng đồng | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| 1.2.2. kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng năm |
| 1.2.3. Tổ chức triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng năm |
| Hoạt động 1.3. Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng | | | | | | | |
| Ít nhất 60% các cộng đồng địa phương tiếp cận được các hướng dẫn pháp lý để kiểm soát chuyển đổi rừng tự nhiên. | % | 10 | 50 | 60 | Hàng quý | Các sở NN&PTNT, các chủ rừng, các tổ chức phi Chính phủ; tổ chức chính trị-xã hội; các cộng đồng địa phương, Báo cáo tiến độ liên quan | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan địa phương về triển khai hướng dẫn pháp lý đã xây dựng và vận hành. | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng quý |
| Giám sát các điểm nóng được triển khai. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |
| Giám sát tính hợp pháp của gỗ và chuỗi hành trình được triển khai trong thương mại gỗ giữa Việt Nam và Lào. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |
| Hoạt động 1.4 . Nâng cao năng lực của các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng | | | | | | | |
| Tổ chức các cuộc họp/hội thảo. | Cuộc | 12 | 50 | 60 | Hàng quý | Các sở NN&PTNT, các tổ chức phi CP, tổ chức chính trị-xã hội, cộng đồng địa phương, Báo cáo tiến độ liên quan. | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Các báo cáo của chính quyền địa phương về thực thi pháp luật tại các điểm nóng đã xác định. | Có/ Không | Có | Có | Có |  |
| Hàng quý |
| Các báo cáo kiểm tra, xác minh. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |
| Dữ liệu không gian về chuyển đổi rừng được thu thập và báo cáo. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |
| **Nhóm hoạt động 2: Hoạt động đóng góp trực tiếp cho GPT khí nhà kính** | | | | | | | |
| Hoạt động 2.1: Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng tự nhiên hiện có | | | | | | | |
| 2.1.1. Làm rõ ranh giới rừng và đất lâm nghiệp giữa các chủ rừng (BQLR, CTLN) tại các khu vực có điểm nóng về chồng chéo ranh giới, xâm lấn rừng | | | | | | | |
| Ranh giới rừng của các cơ quan quản lý rừng được làm rõ trên bản đồ và được thừa nhận trong thực tế. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý | Sở NN&PTNT, TN&MT; Ban QLR, cộng đồng địa phương, Báo cáo tiến độ liên quan | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| 2.1.2. Triển khai quản lý rừng hợp tác đối với rừng tự nhiên giữa các BQLR, CTLN và cộng đồng (quản lý rừng có sự tham gia) | | | | | | | |
| Ít nhất 70% cộng đồng địa | % | 50 | 70 | 70 | Hàng quý | Các sở NN&PTNT, các BQLR, công ty lâm nghiệp, các cộng đồng địa phương, hộ GĐ, Báo cáo tiến độ liên quan | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| phương tham gia vào hợp tác quản lý rừng ở các BQLR và công ty lâm nghiệp. |
| Các cơ chế chia sẻ lợi ích và quyền hưởng dụng rừng giữa các BQLR, công ty lâm nghiệp và cộng đồng địa phương. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |
| 2.1.3. Triển khai quản lý rừng tự nhiên bền vững tại các BQLR và công ty lâm nghiệp | | | | | | | |
| 60 kế hoạch kinh doanh cho các công ty lâm nghiệp và BQLRPH và doanh thu được huy động từ quản lý rừng bền vững. | Kế hoạch | 20 | 30 | 60 | Hàng quý | Các sở NN&PTNT, các BQLR, CTLN, cộng đồng địa phương,doanh nghiệp chế biến gỗ, Báo cáo tiến độ thực hiện | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| % diện tích rừng tự nhiên (rừng tự nhiên thường xanh) áp dụng phương thức quản lý rừng bền vững. | % | 10 | 20 | 30 | Hàng quý |
| Hoạt động 2.2: Các biện pháp lâm sinh theo quy định hiện hành, được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật | | | | | | | |
| 2.2.1. Đầu tư xúc tiến tái sinh tự nhiên (không trồng bổ sung) | | | | | | | |
| Ít nhất 10.000 ha rừng được phục hồi qua tái sinh tự nhiên. | Ha | 0 | 5.000 | 10.000 | Hàng quý | Các sở NN&PTNT, các BQLR, công ty lâm nghiệp, cộng đồng, người dân địa phương, Báo tiến độ | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Ít nhất 12 khoá tập huấn được tổ chức để thúc đẩy tái sinh tự nhiên. | Lớp | 0 | 6 | 12 | Hàng quý |
| 2.2.2. Đầu tư khoanh nuôi tái sinh làm làm giàu rừng tự nhiên nghèo kiệt | | | | | | | |
| Ít nhất 5.000 ha rừng tự nhiên nghèo kiệt được làm giàu. | Ha | 0 | 2.000 | 5.000 | Hàng quý | Các sở NN&PTNT, các BQLR, công ty lâm nghiệp, cộng đồng địa phương, Báo cáo tiến độ thực hiện Đề án, các Báo cáo tiến độ thực hiện PRAP. | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Ít nhất 1 hướng dẫn kỹ thuật được ban hành và thực hiện. | Hướng dẫn | 0 | 0 | 1 | Hàng năm |
| Ít nhất 12 khoá tập huấn được tổ chức để thúc đẩy trồng làm giàu rừng. | Lớp | 0 | 6 | 12 | Hàng quý |
| 2.2.3. Đầu tư trồng rừng phòng hộ và đặc dụng ở vùng đồi núi | | | | | | | |
| Ít nhất 200 ha rừng phòng hộ và đặc dụng được trồng mới. | Ha | 0 | 100 | 200 | Hàng quý | Các sở NN&PTNT, các BQLR, công ty lâm nghiệp, cộng đồng địa phương, Báo cáo tiến độ thực hiện Đề án, các Báo cáo tiến độ thực hiện PRAP. | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Mật độ trồng và tỷ lệ sống được cải thiện ở các diện tích trồng mới. | Đạt/ Không đạt | Không đạt | Đạt | Đạt | Hàng quý |
| **Nhóm hoạt động 3. Hỗ trợ phát triển sinh kế** | | | | | | | |
| Hoạt động 3.1. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm cung ứng, giống cây trồng, giống vật nuôi; quản lý lập địa và phát triển kinh tế rừng trồng; mua sắm thiết bị chế biến nông lâm sản; tham quan học tập xây dựng các mô hình trình diễn về phát triển sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng theo đề xuất và thống nhất của cộng đồng dân cư | | | | | | | |
| Các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm cung ứng, giống cây trồng, giống vật nuôi | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng năm | Các sở NN&PTNT, các tổ chức chính trị-xã hội, các trung tâm, trạm khuyến nông, các cộng đồng địa phương, hộ gia đình, Báo cáo tiến độ thực hiện | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Quản lý lập địa và phát triển kinh tế rừng trồng | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng năm |
| Mua sắm thiết bị chế biến nông lâm sản | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng năm |
| Tổ chức tham quan học tập xây dựng các mô hình trình diễn về phát triển sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng năm |
| 3.2.. Hỗ trợ xây dựng các công trình công cộng của cộng đồng dân cư như công trình nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa và các công trình khác; các hoạt động được cộng đồng tham gia quản lý rừng thống nhất đề xuất | | | | | | | |
| Hỗ trợ xây dựng ít nhất 60 công trình công cộng của cộng đồng dân cư như công trình nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa | Công trình | Không | 30 | 60 | Hàng năm | Các sở NN&PTNT, Sở Công Thương, Sở LĐTBXH, khu vực tư nhân; các tổ chức chính trị-xã hội; các trung tâm, trạm khuyến nông, các cộng đồng địa phương, hộ gia đình, Báo cáo tiến độ | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Hỗ trợ xây dựng ít nhất 06 các công trình khác theo đề xuất của cộng đồng dân cư | Công trình | Không | 3 | 6 | Hàng năm |
| Thu nhập phi nông nghiệp của hộ gia đình được cải thiện. | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng năm |
| 3.3. Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật | | | | | | | |
| Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật có liên quan | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng năm | Các sở NN&PTNT, các tổ chức chính trị-xã hội, các cộng đồng địa phương, hộ gia đình, Báo cáo tiến độ thực hiện | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Hỗ trợ xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật | Có/ Không | Không | Có | Có | Hàng năm |
| **Nhóm hoạt động 4: Hoạt động quản lý** | | | | | | | |
| Hoạt động 4.1: Quản lý và điều phối nguồn thu | | | | | | | |
| 4.1.1 Quản lý và điều phối triển khai ERPA ở các cấp | | | | | | | |
| Cơ cấu quản lý ERPA ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. | Có/ Không | Có | Có | Có | 1 lần | Bộ NN&PTNT, các UBND tỉnh, Báo cáo tiến độ thực hiện Đề án, các Báo cáo tiến độ thực hiện | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Tổ chức thể chế và báo cáo hoạt động ở cấp quốc gia, tỉnh và cơ sở. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm |
| 4.1.2. Kinh phí vận hàng triển khai thực hiện | | | | | | | |
| Thực hiện các hướng dẫn quản lý tài chính. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm | Bộ NNPTNT, các UBND tỉnh, Báo cáo tiến độ thực hiện | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Thực hiện thẩm định tài chính. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm |
| Kiểm toán nội bộ và độc lập. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm |
| Báo cáo tài chính hàng quý, 6 tháng và hàng năm. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |
| Hoạt động 4.2: Kiểm tra, giám sát, đánh giá (GS&ĐG) | | | | | | | |
| Hướng dẫn GSĐG. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý | Bộ NN&PTNT, UBND các tỉnh và các Sở NN&PTNT, Báo cáo tiến độ thực hiện | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Báo cáo. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |
| Hoạt động 4.3. Đo đạc, báo cáo thẩm định kết quả GPT (MRV) | | | | | | | |
| Kế hoạch MRV được thực hiện ở cấp tỉnh. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm | Bộ NN&PTNT, UBND các tỉnh và các Sở NNPTNT, Báo cáo tiến độ thực hiện | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Trách nhiệm MRV của các cơ quan trung ương và tỉnh đã được làm rõ. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm |
| Dữ liệu MRV và thông tin được báo cáo định kỳ và cập nhật trong Website VNFF | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm |
| Cơ sở dữ liệu và hệ thống báo cáo được vận hành. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm |
| Báo cáo giám sát hàng năm được xây dựng. | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng năm |
| Hoạt động 4.4.Truyền thông, tuyên truyền | | | | | | | |
| 4.4.1. Phổ biến thông tin về Chương trình GPT | | | | | | | |
| Thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện Chương trình GPT trên trang web của VNFF | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý | Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT các tỉnh và các cơ thông tấn, Báo cáo tiến độ thực hiện | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Phổ biến các báo cáo (dưới dạng điện tử và dạng in ấn). | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |
| 4.4.1. Thực truyền thông trên các phương tiện thông tin | | | | | | | |
| Xây dựng phóng sự truyền hình | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý | Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT các tỉnh và các cơ thông tấn, Báo cáo tiến độ thực hiện | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Thực hiện các sự kiện truyền thông tại cộng đồng dân cư | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |
| Hoạt động 4.4.Hoạt động giải quyết, thắc mắc, khiếu nại và phản hồi | | | | | | | |
| Các thắc mắc khiếu nại và phản hồi (nếu có) tại cấp Trung ương được xử lý | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý | Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT các tỉnh và các cơ thông tấn, Báo cáo tiến độ thực hiện | Quỹ Trung ương; Quỹ tỉnh |
| Các thắc mắc khiếu nại và phản hồi (nếu có) tại cấp Tỉnh được xử lý | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |
| Các thắc mắc khiếu nại và phản hồi (nếu có) tại cấp cộng đồng dân cư được xử lý | Có/ Không | Có | Có | Có | Hàng quý |

**Phụ lục VIII.** **HỆ THỐNG BIỂU MẪU CHO THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG BẢO ĐẢM AN TOÀN**

**1. Sàng lọc tính hợp lệ**

Các tiêu chí sàng lọc tính hợp lệ, các yêu cầu sau đây được áp dụng cho ERPA:

* ERPA không tài trợ cho các hoạt động liên quan đến việc chuyển đổi hoặc làm suy thoái đáng kể rừng tự nhiên hoặc các môi trường sống tự nhiên trọng yếu;
* ERPA không tài trợ cho các hoạt động làm trái với các thỏa ước môi trường quốc tế đang được áp dụng;
* ERPA không tài trợ cho các hoạt động trồng rừng có liên quan đến chuyển đổi hoặc làm suy thoái môi trường sống tự nhiên trọng yếu.

Các mẫu biểu sàng lọc cần được ký duyệt bởi đơn vị quản lý rừng hoặc Quỹ cấp tỉnh. Cơ quan thực hiện các hoạt động được chi trả bởi ERPA (hoạt động lâm sinh, Thoả thuận quản lý rừng) có thể là Quỹ cấp tỉnh, đơn vị quản lý rừng, cộng đồng tham gia Thoả thuận sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về đảm bảo an toàn này.

Sàng lọc và đánh giá tác động của các hoạt động sẽ được tiến hành trong quá trình thực hiện ERPA và các báo cáo sẽ được gửi tới Quỹ Trung ương để xem xét và nếu cần thiết thì sẽ được gửi tới NHTG để rà soát.

Biểu mẫu sàng lọc cần được sử dụng cho tất cảc hoạt động/thoả thuận quản lý rừng thuộc ERPA. Cơ quan thực hiện hoạt động sẽ áp dụng các biểu mẫu theo trình tự như sau:

a) Áp dụng Mẫu A để sàng lọc tính hợp lệ

(b) Áp dụng các Mẫu B1 và B2 để phân loại hoạt động

(c) Áp dụng mẫu C cho đánh giá tác động, và

(d) Ký xác nhận các biểu mẫu

**Biểu mẫu A** - SÀNG LỌC TÍNH HỢP LỆ CỦA HOẠT ĐỘNG THUỘC ERPA

Tên hoạt động:..............................................................................................................

Địa bàn triển khai hoạt động: ......................................................................................

Loại hình hoạt động: ...................................................................................................

Tên, địa chỉ cơ quan thực hiện:....................................................................................

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các câu hỏi sàng lọc** | **Có/Không** | **Lưu ý (nếu có)** |
| 1. Hoạt động có khả năng gây thiệt hại hoặc ảnh hưởng/tác động tiêu cực đến các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, và/hoặc công trình văn hóa không? |  | Nếu có, hoạt động không đủ điều kiện được tài trợ |
| 2. Hoạt động có gây tranh chấp lãnh thổ không? |  | Nếu có, hoạt động không đủ điều kiện được tài trợ |
| 3. Hoạt động có gây thiệt hại, tác động tiêu cực tới giao thông đường thủy không? |  | Nếu có, hoạt động không đủ điều kiện được tài trợ |
| 4. Hoạt động có gây thiệt hại, tác động tiêu cực đến an toàn đập, đê kè không? |  | Nếu có, hoạt động không đủ điều kiện được tài trợ |
| 5. Hoạt động có sử dụng thuốc trừ sâu thuộc nhóm IA, IB, hoặc II của Tổ chức y tế Thế giới và/hoặc mua số lượng lớn thuốc trừ sâu hoặc hóa chất nông nghiệp độc hại không? |  | Nếu có, hoạt động không đủ điều kiện được tài trợ |

**Kết quả sàng lọc tính hợp lệ:**

🞏 Hoạt động không hợp lệ để được chi trả (nếu một trong các câu trả lời trong BIỂU Mẫu A là “Có”).

🞏 Hoạt động hợp lệ để được chi trả vì tất cả câu trả lời trong BIỂU Mẫu A là “Không”. Sẽ tiếp tục sàng lọc kỹ thuật theo Mẫu B1 (để xác định hạng mục có thuộc Loại A về môi trường hay không).

**Người thực hiện Xác nhận của cơ quan thực hiện hoạt động**

**2. Sàng lọc phân loại hoạt động**

Để xây dựng các tài liệu đảm bảo an toàn môi trường, các tiêu chí dưới đây sẽ được sử dụng để phân loại hoạt động:

Loại A: Nếu các hoạt động có thể có tác động xấu đến môi trường đáng kể mà rất nhạy cảm, đa dạng, hoặc chưa từng có. Những tác động này có thể ảnh hưởng đến một khu vực rộng lớn hơn khu vực thực hiện dự án hoặc các cơ sở hoạt động để thi công. Nếu câu trả lời là "CÓ" cho bất kỳ câu hỏi sàng lọc trong Mẫu B1 dưới đây, các hoạt động có thể được coi là loại A (theo chính sách Môi trường của NHTG) và có khả năng không được nhận chi trả từ ERPA.

Loại B: Nếu các hoạt động có khả năng tạo ra những tác động xấu đến môi trường tiềm năng trên con người hoặc môi trường sống quan trọng - bao gồm cả vùng đất ngập nước, rừng, đồng cỏ, và môi trường sống tự nhiên khác - nhưng ít có hại hơn so với các hoạt động thuộc nhóm A. Những tác động này mang tính khu trú; chỉ một số ít tác động là không tránh khỏi; và trong hầu hết các trường hợp, các biện pháp giảm thiểu có thể được thiết kế dễ dàng hơn cho các hoạt động thuộc nhóm A. Sau khi tiến hành sàng lọc loại A và loại C, và xác định hoạt động không phải loại A và C, thì hoạt động được xếp loại B. Với hoạt động loại B, cần xây dựng tài liệu Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội, Tài liệu môi trường theo đúng các yêu cầu của WB.

Hoạt động đòi hỏi đánh giá tác động môi trường nếu được yêu cầu chuẩn bị một đánh giá tác động môi trường (theo Nghị định 08 CP/2022 ban hành ngày 14/2/2022), các Quỹ Trung ương và cấp tỉnh phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của đánh giá tác động môi trường và một báo cáo hoặc cam kết bảo vệ môi trường sẽ được chuẩn bị theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam (xem them hướng dẫn môi trường).

Loại C: Nếu các hoạt động có tác động rất nhỏ hoặc không có tác động tiêu cực về môi trường và tất cả các câu trả lời cho Mẫu Biểu B1 là "KHÔNG".

**Biểu mẫu B1- SÀNG LỌC PHÂN LOẠI HOẠT ĐỘNG THUỘC ERPA**

Tên hoạt động:................................................................................................................

Địa bàn triển khai hoạt động: .......................................................................................

Loại hình hoạt động: ......................................................................................................

Tên, địa chỉ cơ quan thực hiện:........................................................................................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mẫu B1: Tiêu chí sàng lọc loại A | | | | |
| Các câu hỏi sàng lọc | Có | K | | Ghi chú |
| 1. Hoạt động có tiềm năng gây ra những tác động tiêu cực đáng kể đối với môi trường sống quan trọng không? | | | | |
| Dẫn tới mất hoặc suy thoái môi trường sống tự nhiên nhạy cảm được định nghĩa là: các vùng đất và nước nơi (i) các cộng đồng sinh vật thuộc các hệ sinh thái được hình thành chủ yếu bởi các loài thực vật và động vật bản địa và (ii) hoạt động của con người chưa làm thay đổi đáng kể chức năng sinh thái cơ bản của địa bàn. Môi trường sống tự nhiên quan trọng có thể xuất hiện trong rừng nhiệt đới ẩm; vùng đất khô hạn và bán khô hạn tự nhiên; đầm lầy duyên hải và vùng đất ngập nước khác; cửa sông; sông hồ nước ngọt; đồng cỏ. |  |  | | Nêu rõ địa điểm và loại môi trường sống tự nhiên và kiểu tác động có thể xảy ra, ví dụ: mất môi trường sống và mất bao nhiêu, mất dịch vụ hệ sinh thái, tác động tới chất lượng môi trường sống. Nêu rõ tại sao những tác động này là đáng kể hoặc không đáng kể.  Lưu ý NHTG không tài trợ cho những dự án liên quan đến chuyển đổi đáng kể môi trường sống tự nhiên, trừ khi không có phương án khả thi nào thay thế, cần có phân tích toàn diện để thấy lợi ích tổng thể từ hoạt động lớn hơn đáng kể các chi phí môi trường. |
| Dẫn tới mất hoặc suy thoái môi trường sống tự nhiên quan trọng, nghĩa là môi trường sống được bảo vệ hợp pháp, hoặc trong trường hợp không được bảo vệ thì có giá trị bảo tồn cao. Môi trường sống quan trọng bao gồm khu bảo tồn và những khu vực đang được chính phủ đề xuất chính thức để trở thành khu bảo tồn (vd: khu bảo tồn đáp ứng tiêu chí phân loại của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế, những khu vực được công nhận là khu vực được bảo vệ bởi cộng đồng địa phương truyền thống (vd: rừng thiêng, rừng ma) và các khu vực duy trì những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của những khu bảo tồn này. Những khu vực này là khu phù hợp cho bảo tồn đa dạng sinh học và những khu vực quan trọng đối với các loài quý hiếm, dễ bị tổn thương, di trú hoặc có nguy cơ tuyệt chủng. |  |  | | Lưu ý NHTG không tài trợ cho dự án dẫn đến chuyển đổi hoặc suy thái đáng kể môi trường sống tự nhiên quan trọng.  Cần nêu rõ địa điểm và loại môi trường sống tự nhiên quan trọng và nêu rõ tại sao những tác động này là đáng kể hoặc không đáng kể |
| 2. Hoạt động có tiềm năng gây tác động tiêu cực đáng kể đến tài nguyên văn hóa vật thể không? | | | | |
| Dẫn tới mất hoặc suy thoái tài nguyên văn hóa vật thể, được định nghĩa là những vật thể, địa bàn, kết cấu, nhóm kết cấu, cảnh quan tự nhiên có tầm quan trọng về khảo cổ, cổ sinh vật học, lịch sử, kiến trúc, tôn giáo, thẩm mỹ, văn hóa. Các tài nguyên vật thể này có thể ở vùng đô thị hoặc nông thôn, có thể ở trên mặt đất, trong long đất, hoặc dưới nước. Nêu rõ cấp độ bảo vệ (cấp địa phương, tỉnh, quốc gia, quốc tế). |  |  | | Nêu rõ địa điểm, loại tài nguyên văn hoá vật thể và loại tác động có thể xảy ra. Nêu rõ cấp độ bảo vệ (cấp địa phương, tỉnh, quốc gia, quốc tế). Có tài nguyên nào được coi là quan trọng cần phải bảo tồn tại chỗ, nghĩa là không được di dời khỏi vị trí hiện tại? Nêu rõ tại sao những tác động này là đáng kể hoặc không đáng kể. |
| Có thể dẫn tới mâu thuẫn với luật pháp quốc gia hoặc nghĩa vụ quốc tế theo hiệp ước và hiệp định môi trường quốc tế liên quan, bao gồm Công ước Di sản Thế giới UNESCO hoặc ảnh hưởng đến những khu vực có lợi ích về du lịch, khoa học nổi tiếng và quan trọng. |  |  | | Mô tả các tác động có thể mâu thuẫn với luật pháp quốc gia hoặc quốc tế liên quan đến tài nguyên văn hóa. Nếu tác động được coi là không đáng kể, giải thích tại sao. |
| 3. Hoạt động có có tiềm năng gây tác động bất lợi đáng kể đối với đất đai và tài nguyên thiên nhiên liên quan do người dân tộc thiểu số sử dụng không? | | | | |
| Có khả năng dẫn tới tác động đất đai hoặc lãnh thổ thuộc sở hữu về truyền thống, hoặc được sử dụng hoặc chiếm hữu theo luật tục, những vùng mà việc tiếp cận tài nguyên thiên nhiên có vai trò hết sức quan trọng đối với việc duy trì văn hóa và sinh kế của người dân tộc thiểu số. Có khả năng gây tác động đối với giá trị văn hoá và tinh thần tượng trưng cho vùng đất và tài nguyên đó hoặc tác động đến việc quản lý tài nguyên thiên nhiên và sự bền vững lâu dài của tài nguyên bị ảnh hưởng. |  |  | | Nêu rõ loại và mức độ của tác động và tầm quan trọng của sự thay đổi đối với nguồn lực của người dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng.  Lưu ý cần xây dựng một Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số tuân thủ chính sách của NHTG. Đồng thời cần tham khảo Khung quy trình để giải quyết các vấn đề liên quan đến hạn chế sử dụng tài nguyên. |
| 4. Hoạt động có có khả năng gây tác động bất lợi đáng kể đến người dân phải di dời không? | | | | |
| Dẫn tới việc di dời của người dân phụ thuộc vào đất đai hoặc sử dụng nguồn tài nguyên cụ thể mà khó có thể thay thế hoặc phục hồi? hoặc nếu không di dời thì dẫn tới những vấn đề khó khăn trong việc hoạt động phục hồi sinh kế của người dân? |  |  | | Nêu rõ số hộ gia đình bị ảnh hưởng và những nguồn lực khó thay thế nhằm đạt được mục tiêu phục hồi sinh kế  Lưu ý cần xây dựng Kế hoạch Tái định cư theo đúng chính sách của NHTG. Đồng thời tham khảo Khung quy trình để giải quyết các vấn đề. |
| 5. Hoạt động có có đòi hỏi mua hoặc sử dụng thuốc trừ sâu không? | | | | |
| Công thức của sản phẩm thuốc trừ sâu có thuộc nhóm phân loại IA và IB của Tổ chức Y tế Thế giới, hoặc có công thức sản phẩm nào thuộc Loại II và/ hoặc mua sắm số lượng lớn của thuốc trừ sâu hoặc hóa chất nông nghiệp độc hại. |  |  | | Nếu có, điều này có thể không phải lúc nào cũng có nghĩa là bắt buộc phải có ĐTM loại B, nhưng phải được chăm sóc đặc biệt. WB sẽ không tài trợ cho các sản phẩm như vậy, nếu (a) quốc gia thiếu những hạn chế về phân phối và sử dụng những sản phẩm đó; hoặc (b) chúng có thể được sử dụng bởi, hoặc có thể tiếp cận, đối với người dân bình thường, nông dân hoặc những đối tượng khác không được đào tạo, không có thiết bị và dụng cụ để xử lý, lưu trữ và sử dụng những sản phẩm này một cách phù hợp. |
| 6. Hoạt động có đòi hỏi xây dựng công trình quy mô lớn không? | | | | |
| Các hoạt động và hoạt động yêu cầu lập ĐTM theo luật / quy định của Việt Nam? (Nghị định 08/2022/NĐ-CP) |  |  | | Kiểm tra quy mô và mức độ tác động theo loại hình và quy mô dự án, vị trí dự án, tính nhạy cảm của vấn đề môi trường và xã hội, tính chất và mức độ của các tác động tiềm tàng.  Ghi chú: Xây dựng đánh giá tác động môi trường theo quy định của Chính phủ Việt Nam và tuân thủ chính sách của NHTG |
| 7. Hoạt động có có tiềm năng gây ra tác động không thể đảo ngược hoặc tác động khó giảm nhẹ không? | | | | |
| Dẫn đến mất các khu vực khai thác nước ngầm, ảnh hưởng đến chất lượng dự trữ nước và lưu vực, chịu trách nhiệm cung cấp nước uống cho các trung tâm dân cư lớn. |  |  | | Nêu rõ nguồn nước bị ảnh hưởng và mô tả mức độ tác đồng |
| Dẫn tới các tác động có thời gian tác động khá lâu dài, ảnh hưởng tới vùng địa lý rộng lớn hoặc những tác động có cường độ lớn. |  |  | | Mô tả các tác động được xem là lâu dài, ảnh hưởng một vùng địa lý rộng lớn (xác định) và tác động có cường độ cao |
| Gây ra các xáo trộn về mặt xã hội |  |  | | Đánh giá phạm vi, xu thế, các yếu tố gây ra sự xáo trộn làm mất ổn định xã hội tại địa phương và tăng mức độ rủi ro về các vấn đề xã hội: gia tăng dân số cơ học, tệ nạn xã hội. |
| 8. Hoạt động có có tiềm năng gây ra tác động tiêu cực đáng kể đáng kể đối với đa dạng sinh học trên quy mô lớn không? | | | | |
| Nhiều địa điểm ở các khu vực khác nhau bị ảnh hưởng, mỗi tác động có thể gây ra mất môi trường sống, nguồn tài nguyên, đất, hoặc suy giảm chất lượng nguồn tài nguyên. |  |  | Xác định và mô tả tất cả những địa điểm bị ảnh hưởng | |
| Những tác động bất lợi đáng kể, tiềm tàng có khả năng vượt ra ngoài khu vực thực hiện các hoạt động |  |  | | Nhận dạng và mô tả các loại tác động vượt ra ngoài khu vực. |
| Tác động xuyên biên giới (ngoài những thay đổi nhỏ đối với hoạt động đường thủy đang diễn ra). |  |  | | Mô tả cường độ của các tác động xuyên biên giới. |
| Cần có đường xá mới, đường hầm, kênh đào, hành lang truyền tải điện, đường ống hoặc khu vực mượn và xử lý tại các khu vực hiện chưa phát triển. |  |  | | Mô tả tất cả các hoạt động mới cần thiết cho hoạt động chính. |
| Ảnh hưởng tới hình thái di cư của động vật hoang dã, di cư của các dân tộc thiểu số địa phương |  |  | | Mô tả việc di chuyển/di cư của người và động vật bị ảnh hưởng như thế nào. |
| 9. Hoạt động có này là chưa từng có tiền lệ không? | | | | |
| chưa từng có tiền lệ ở cấp quốc gia? |  |  | | Mô tả tại sao và những khía cạnh gì là chưa có tiền lệ |
| chưa từng có tiền lệ ở cấp tỉnh? |  |  | | Mô tả tại sao và những khía cạnh gì là chưa có tiền lệ |
| 10. Hoạt động có nhiều tranh cãi và có khả năng thu hút sự chú ý của các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức xã hội trên toàn quốc hoặc quốc tế? | | | | |
| Bị coi là rủi ro hoặc có thể có các khía cạnh gây nhiều tranh cãi |  |  | | Mô tả rủi ro nhận thấy và các khía cạnh gây tranh cãi |
| Có thể dẫn tới phản đối hoặc biểu tình hoặc cản trở xây dựng |  |  | | Mô tả lý do mà hoạt động không được đồng tình |
| Nhận xét và/hoặc mô tả bổ sung (cung cấp nhận xét và/hoặc mô tả bổ sung cho các hoạt động) | | | | |

Nếu có bất kỳ câu trả lời CÓ trong Biểu B1: Hoạt động có xếp loại A

Nếu tất cả các câu trả lời ở Biểu B1 là “Không”: chuyển tiếp sang Biểu B2 để sàng lọc loại C

Sau khi tiến hành sàng lọc loại A và C: nếu Hoạt động có không thuộc hai loại này sẽ thuộc loại B.

Loại A: Nếu có bất kỳ câu trả lời CÓ trong Biểu B1: hoạt động được xếp loại A và không phù hợp để nhận tài trợ từ ERPA. Hoạt động có Loại A có thể có tác động xấu đến môi trường đáng kể mà rất nhạy cảm, đa dạng, hoặc chưa từng có. Những tác động này có thể ảnh hưởng đến một khu vực rộng lớn hơn khu vực triển khai hoạt động.

Loại B: Nếu hoạt động có tiềm năng gây tác động xấu về môi trường đối với con người hoặc môi trường sống - bao gồm vùng đất ngập nước, rừng, đồng cỏ, và môi trường sống tự nhiên khác - nhưng mức độ tiêu cực thấp hơn so với hoạt động loại A. Những tác động này chỉ ảnh hưởng tại khu vực triển khai; và có thể thiết kế các biện pháp giảm thiểu tác động dễ dàng hơn so với Hoạt động có loại A. Sau khi tiến hành sàng lọc loại A và loại C, nếu kết luận rằng hoạt động không thuộc loại A và C, thì sẽ được xếp vào loại B.

Với hoạt động loại B, cần xây dựng tài liệu Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội, bao gồm ECOP để đáp ứng các yêu cầu của NHTG

Loại C: Nếu hoạt động có tác động rất nhỏ hoặc không có tác động môi trường và nếu tất cả các câu trả lời cho những câu hỏi sàng lọc trong Biểu Mẫu B2 là "KHÔNG". Ngoài sàng lọc (xem Mẫu B2), không có thêm hành động đánh giá bắt buộc. (Tuy nhiên, nếu hoạt động và/hoặc hoạt động liên quan đến các công trình nhỏ, cơ quan thực hiện hoạt động cần xây dựng ECOP- xem thềm phần môi trường)

**Biểu mẫu B2**: SÀNG LỌC PHÂN LOẠI HOẠT ĐỘNG THUỘC ĐỀ ÁN GPT

Tên hoạt động:.......................................................................................................................

Địa bàn triển khai hoạt động: ...............................................................................................

Loại hình hoạt động: .............................................................................................................

Tên, địa chỉ cơ quan thực hiện:............................................................................................

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mẫu B2: Tiêu chí sàng lọc loại C | | | |
| Các câu hỏi sàng lọc | Có | Không | Ghi chú |
| 1. Hoạt động có giới hạn trong nội dung đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực |  |  | Mô tả hoạt động |
| 2. Hoạt động đào tạo và nâng cao năng lực không đòi hỏi sử dụng hóa chất, hoạt chất sinh học, thuốc trừ sâu |  |  | Cần chứng minh |
| 3. Không liên quan tới phá rỡ hoặc xây dựng cơ sở hạ tầng |  |  | Cần chứng minh |
| 4. Không có can thiệp ảnh hưởng tới đất, nước, không khí, thực vật, động vật hoặc con người |  |  | Cần chứng minh |
| 5. Nếu tiến hành nghiên cứu khoa học, bản chất của nghiên cứu này là không tạo ra chất thải độc hại, và nghiên cứu không liên quan đến tái tổ hợp DNA hoặc nghiên cứu khác có thể tạo ra các chất nguy hiểm từ phòng thí nghiệm |  |  | Nếu có, cần thảo luận với các chuyên gia môi trường của WB. |

Kết quả sàng lọc:

Loại A – Nếu trả lời là “CÓ” cho bất cứ câu hỏi sàng lọc trong Mẫu B1. hoạt động sẽ không được tài trợ của ERPA

Loại C – không cần thêm đánh giá về môi trường (Nếu tất cả câu hỏi được trả lời “KHÔNG” cho bất cứ câu hỏi sàng lọc trong Mẫu B2)

Loại B – cần xây dựng Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội (Hoạt động có không thuộc loại A và C, thì xếp loại B)

**3. Xác định các vấn đề và chuẩn bị các tài liệu an toàn khác**

Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội (ESMP) là một tài liệu quan trọng cho các Hoạt động có thuộc Loại B. Quy mô của ESMP sẽ dựa trên kết quả và việc xem xét các vấn đề về an toàn. Ngoài ESMP, còn có Kế hoạch hành động tái định cư (RAP) và Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP), Kế hoạch quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), nếu câu trả lời cho tất cả các câu hỏi từ 23 tới 27; câu 28 và 29; câu 30; câu 32 lần lượt là có tác động thuộc một trong các mức độ “T, TB, C”. Các tài liệu đảm bảo an toàn khác sẽ thực hiện theo hướng dẫn của ESMF và yêu cầu của Điều khoản tham chiếu cho dịch vụ tư vấn đảm bảo an toàn được xây dựng trong dự án.

***Những tác động môi trường và xã hội tiềm tàng cần được giải quyết (Mẫu C trong ESMF)***

(K = không có; T = thấp, TB = trung bình; C = cao; KB = không biết)

**Biểu mẫu C:** CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CẦN GIẢI QUYẾT

Tên hoạt động:…...........................................................................................................

Địa bàn triển khai hoạt động: ….....................................................….........................

Loại hình hoạt động: ….................................................................................................

Tên, địa chỉ cơ quan thực hiện:.....................................................................................

| **TT** | | **Các tác động môi trường** | | **Mức độ** | | | | | | **Diễn giải**[[39]](#footnote-39) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | | **K** | **T** | **TB** | **C** | **KB** | |  |
| **Hoạt động có gây ra các tác động môi trường không?** | | | | | | | | | |  |
| 1 | | Xâm phạm các khu văn hóa/lịch sử | |  |  |  |  |  | | *Hoạt động không xâm phạm đến các khu văn hóa/lịch sử* |
| 2 | | Xâm phạm lên một hệ sinh thái (ví dụ môi trường sống tự nhiên nhạy cảm hoặc khu lực được bảo vệ, vườn quốc gia, khu bảo tồn, …) | |  |  |  |  |  | | *Khu vực Hoạt động không xâm phạm lên môi trường sống tự nhiên nhạy cảm hoặc khu lực được bảo vệ, vườn quốc gia, khu bảo tồn v.v* |
| 3 | | Gây chia cắt môi trường sống | |  |  |  |  |  | | *Khu vực Hoạt động không nằm trong hệ sinh thái tự nhiên/các khu bảo vệ nên không chia cắt môi trường sống* |
| 4 | | Gây biến dạng cảnh quan và làm gia tăng chất thải | |  |  |  |  |  | | *Việc thực hiện Hoạt động có thể gây biến dạng/thay đổi cảnh quan khi nâng cấp đường, đê, trồng rừng. Phát sinh chất thải rắn như đất bóc phong hóa, vỏ bao vật liệu xây dựng, bao nhựa bọc cây non, vỏ bao bì phân hóa học, thuốc từ sâu; rác thải sinh hoạt từ lán* *trại công nhân v.v* |
| 5 | | Làm thay đổi chất lượng nước mặt hoặc dòng chảy (ví dụ: chỉ rõ sự tăng lượng nước xảy ra như thế nào và khi nào; tăng độ đục do dòng chảy mặt, nước thải từ lán trại và do xói mòn, và chất thải xây dựng) hoặc các tác động dài hạn. | |  |  |  |  |  | | *Với số lượng công nhân là XX sẽ thải ra XX m3 nước thải từ lán trại công nhân. Nếu không được xử lý, nước thải sẽ làm thay đổi chất lượng nước mặt, tăng độ đục của nước tại XX. Hoạt động xây kè có thể gây xói mòn cục bộ hoặc thay đối dòng chảy.* |
| 6 | | Tăng mức bụi/phát thải chất gây ô nhiễm không khí trong quá trình xây dựng. | |  |  |  |  |  | | *Phát sinh bụi do hoạt động đào đắp khi thi công đường, đào hố khi trồng cây* |
| 7 | | Tăng mức ồn và/hoặc rung chấn | |  |  |  |  |  | | *Tiếng ồn và/hoặc độ rung tăng lên trong quá trình thi công tuyến đường, đê, kè* |
| 8 | | Có phải tái định cư không? Nếu có, bao nhiêu hộ? | |  |  |  |  |  | | *Không có tái định cư* |
| 9 | | Khu tái định cư có ở vị trí nhạy cảm về môi trường và/hoặc văn hoá không? | |  |  |  |  |  | | *Không xây dựng khu tái định cư* |
| 10 | | Có rủi ro lan truyền bệnh tật từ công nhân xây dựng tới người dân địa phương (và ngược lại) không? | |  |  |  |  |  | | *Số lượng công nhân là XX, trong đó có XX là người địa phương. Công nhân ở trong lán trại hoặc thuê nhà tại địa phương. Do số lượng công nhân ít, ở rải rác nên rủi ro lan tràn bệnh truyền nhiễm, bệnh xã hội và Covid 19 từ công nhân xây dựng cho người dân địa phương và ngược lại trong quá trình thi công là nhỏ* |
| 11 | | Có khả năng xảy ra mâu thuẫn giữa công nhân xây dựng và người dân địa phương (và ngược lại) không? | |  |  |  |  |  | | *Do thời gian thi công ngắn, số lượng công nhân ít nên khả năng xảy ra mâu thuẫn giữa công nhân xây dựng và người dân trong quá trình thi công là nhỏ* |
| 12 | | Có sử dụng thuốc nổ /chất nguy hại không? | |  |  |  |  |  | | *HOẠT ĐỘNG không sử dụng thuốc nổ /chất nguy hại* |
| 13 | | Có dùng địa điểm nào trước đây đã xảy ra tai nạn do bom mìn hoặc vật liệu nổ không? | |  |  |  |  |  | | *Chọn các phương án sau:*  *(I)) Khu vực Hoạt động không có tai nạn do bom mìn, vật liệu nổ trong quá khứ; (II) Khu vực hoạt động đã được rà phá bom mìn từ các hoạt động xây dựng / phát triển trước đây hoặc (ii) khu vực hoạt động đã được rà phá bom mìn trước khi xây dựng / trồng rừng* |
| 14 | | Hoạt động xây dựng có gây xáo trộn giao thông, tuyến vận chuyển hoặc giao thông đường thủy không? | |  |  |  |  |  | | *Việc thi công (i) đường, (ii) đê, (iii) kè, (iv) mương thoát nước có tổng chiều dài XX km có khả năng gây ảnh hưởng tới việc đi lại của người dân sống dọc tuyến đường, kênh, mương trong thời gian thi công* |
| 15 | | Hoạt động xây dựng có gây hư hỏng đường, cầu hoặc cơ sở hạ tầng khác tại địa phương không? | |  |  |  |  |  | | *Vận chuyển vật liệu trong quá trình (i) thi công cơ sở hạ tầng, (ii) trồng rừng có thể gây hư hỏng/xuống cấp đường, cầu, cơ sở hạ tầng nông thôn* |
| 16 | | Đào đất trong quá trình xây dựng của hoạt động có gây xói mòn không? | |  |  |  |  |  | | *Việc nâng cấp (i) đường, (ii) đê, (iii) kè, (iv) mương thoát nước; (v) trồng rừng có thể gây ra hiện tượng xói mòn đất tại các vị trí gần sông, kênh, mương, đất dốc.* |
| 17 | | Hoạt động có mở đường mới, tạm thời hoặc vĩnh viễn vào công trình không? | |  |  |  |  |  | | *(i) Hoạt động không mở đường mới, tạm thời hoặc vĩnh viễn vào công trình*  *(ii) Hoạt động có mở đường mới, tạm thời hoặc vĩnh viễn vào công trình với chiều dài XX km, chiều rộng XX m. Thời gian tồn tại của đường là XX tháng (hoặc lâu dài)* |
| 18 | | Có gây chia cắt hoặc phân mảng môi trường sống của động thực vật không? | |  |  |  |  |  | | *Hoạt động không gây chia cắt hoặc phân mảng môi trường sống của động thực vật* |
| 19 | | Có tác động lâu dài đến chất lượng không khí không? | |  |  |  |  |  | | *Quá trình thi công nâng cấp đường, đê, kè, trồng rừng có thể gây bụi, khí thải. Tuy nhiên, thời gian thi công (trồng rừng) ngắn, do vậy tác động chỉ là tạm thời, không có tác động lâu dài tới chất lượng không khí.* |
| 20 | | Có rủi ro tai nạn cho công nhân và công đồng trong giai đoạn xây dựng không? | |  |  |  |  |  | | *Quá trình* *thi công nâng cấp đường, đê, kè, trồng rừng* *có thể xảy ra các tai nạn lao động nhỏ, không nghiêm trọng vì tính chất hoạt động của HOẠT ĐỘNG là nhỏ, không gây nguy hiểm* |
| 21 | | Có sử dụng vật liệu nguy hại/chất độc và tạo ra chất thải nguy hại không? | |  |  |  |  |  | | *Hoạt động không sử dụng vật liệu nguy hại/chất độc và không tạo ra chất thải nguy hại.* |
| 22 | | Rủi ro cho an toàn và sức khỏe con người | |  |  |  |  |  | | *Các rủi ro về an toàn và sức khỏe của công nhân xây dựng và người dân địa phương có thể là bị thương khi va chạm vào máy móc xây dựng hoặc dụng cụ đào đaò đất, ngã, vật liệu xây dựng rơi vào người v.v* |
| **Hoạt động có đòi hỏi thu hồi đất hoặc giới hạn tiếp cận nguồn tài nguyên không?** | | | | | | | | | | |
| 23 | | Chiếm đất (tạm thời hoặc lâu dài – đất công hay đất tư) để thực hiện Hoạt động | |  |  |  |  |  | | *(i) Hoạt động không thu hồi đất tạm thời hoặc lâu dài để xây dựng/trồng rừng. (ii) Hoạt động có thu hồi đất công tạm thời để tập kết vật liệu khi xây dựng/trồng rừng* |
| 24 | | Sử dụng đất mà hiện tại đang được người dân chiếm dụng hoặc sử dụng thường xuyên cho mục đích sản xuất (ví dụ: làm vườn, canh tác, làm đồng cỏ, địa điểm đánh bắt cá, làm rừng) | |  |  |  |  |  | | *Hoạt động không thu hồi/chiếm dụng đất mà người dân đang sử dụng* |
| 25 | | Di dời cá nhân, gia đình hay công việc làm ăn/kinh doanh | |  |  |  |  |  | | *Hoạt động không di dời cá nhân, gia đình hay công việc làm ăn/kinh doanh của người dân* |
| 26 | | Mất mùa vụ, cây ăn trái hoặc công trình nhà cửa tạm thời hay lâu dài. | |  |  |  |  |  | | *Hoạt động không gây mất mùa vụ, cây ăn trái hoặc công trình nhà cửa tạm thời hay lâu dài của người dân* |
| 27 | | Hạn chế việc tiếp cận vườn quốc gia hay các khu vực bảo vệ được công nhận. | |  |  |  |  |  | | *Hoạt động không thực hiện ở vườn quốc gia hay khu vực được bảo vệ* |
| Nếu câu trả lời cho bất kỳ câu hỏi nào từ 23 - 27 là “T”, “TB”, hoặc “C”, thì phải tham khảo RPF; có khả năng yêu cầu chuẩn bị Kế hoạch hành động tái định cư (RAP). | | | | | | | | |  | |
| **Người dân tộc thiểu số có hiện diện trong các khu vực có hoạt động không?** | | | | | | | | | |  |
| 28 | | Các nhóm dân tộc thiểu số đang sống trong khu vực ranh giới hoặc gần bên cạnh khu vực của Hoạt động. | |  |  |  |  |  | | *(i) Không có các nhóm dân tộc thiểu số đang sống trong khu vực ranh giới hoặc gần bên cạnh khu vực của Hoạt động.(ii) các nhóm dân tộc thiểu trong vùng Hoạt động là XX* |
| 29 | | Các thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số trong khu vực có khả năng hưởng lợi từ dự án hoặc bị tổn hại từ dự án. | |  |  |  |  |  | | *Trong khu vực Hoạt động không có các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống (ii) Các thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số trong khu vực có khả năng hưởng lợi từ dự án hoặc bị tổn hại từ dự án.* |
| Nếu câu trả lời cho các câu hỏi 28 - 29 là “T”, “TB”, hoặc “C”, thì tham khảo EMDF và có thể phải chuẩn bị Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP). | | | | | | | | |  | |
| **Hoạt động có đòi hỏi trồng rừng/bảo vệ rừng và/hoặc phát triển sinh kế trong khu vực ven biển không?** | | | | | | | | | |  |
| 30 | | Hoạt động có trồng rừng/bảo vệ rừng trong đó có xây dựng/ nâng cấp, và/hoặc cải tạo cơ sở hạ tầng nhỏ. | |  |  |  |  |  | | *Xem phụ lục trong ESMF* |
| Nếu câu trả lời cho câu hỏi 30 là “T”, “TB”, hoặc “C”, thì có thể yêu cầu tham khảo quy tắc môi trường thực tiễn (ECOP trong ESMF) | | | | | | | | |  | |
| **Hoạt động có cần mua sắm hoặc sử dụng thuốc trừ sâu không?** | | | | | | | | | |  |
| 31 | | hoạt động mà đòi hỏi thuốc trừ sâu nằm trong nhóm IA, IB[[40]](#footnote-40), hoặc II của Tổ chức Y tế Thế giới[[41]](#footnote-41) hoặc mua sắm số lượng lớn thuốc trừ sâu và/hoặc chất hóa học nông nghiệp độc hại khác. | |  |  |  |  |  | | *Hoạt động không sử dụng thuốc trừ sâu thuộc nhóm I-A, I-B hoặc II của WHO và các loại thuốc cấm sử dụng tại Việt Nam theo thông tư số 10/2020/TT-BNNPTNT ngày 9/9/2020 về* *ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam* |
| 32 | | Hoạt động sẽ tham gia sử dụng chất hóa học nông nghiệp (thuốc trừ sâu, phân bón, và hóa chất độc hại trong nuôi trồng thủy sản hoặc nuôi trồng tôm). | |  |  |  |  |  | | *HOẠT ĐỘNG (i) không sử dụng (ii) chỉ sử dụng với số lượng hạn chế chất hóa học nông nghiệp (thuốc trừ sâu, phân bón, trong danh mục được sử dụng trong nuôi trồng thủy sản hoặc nuôi trồng tôm).* |
| Nếu câu trả lời cho câu hỏi 32 là “T”, “TB”, hoặc “C” thì có thể phải xây dựng kế hoạch quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) hoặc áp dụng các thực tiễn tốt (xem Phụ lục 5 ESMF). | | | | | | | | | |  |
| **Các tài liệu an toàn xã hội cần xây dựng**  🞏 Kế hoạch hành động tái định cư (nếu câu trả lời cho các câu hỏi từ 23 - 27 là “Có”)  🞏 Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (nếu câu trả lời cho các câu hỏi 28 - 29 là “Có”) | | | | | | | | | | |
| **Kết luận về kết quả sàng lọc Hoạt động**  1. Hợp lệ  🞏 Hoạt động là hợp lệ để được chi trả từ ERPA  🞏 Hoạt động là không hợp lệ để được chi trả từ ERPA  2. Các tài liệu an toàn  🞎 ESMP  🞎 RAP  🞎 EMDP  🞎 FMP  🞎 IPM | | | | | | | | | | |
| **XÁC NHẬN** | | | | | | | | | | |
| **Quỹ cấp tỉnh** | | **Quỹ Việt Nam** | | | | | | **WB** | | |

**4. Nội dung và phạm vi Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội**

Tóm tắt tổng quan: Nêu ngắn gọn các phát hiện chính và khuyến nghị

Phần I Giới thiệu:

Giải thích ngắn gọn mối liên hệ giữa ERPA và hoạt động; mục tiêu/phạm vi của báo cáo Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội; kết quả sang lọc đảm bảo an toàn; danh mục các đánh giá môi trường hoạt động như EIA/EPC; tài liệu phê duyệt. Mục tiêu của Kế hoạch cần phải cụ thể cho hoạt động chứ không chung chung.

Phần II Mô tả hoạt động:

Miêu tả mục tiêu hoạt động, các hợp phần, và mô tả chi tiết các hoạt động để thấy rõ tính chất và quy mô của hoạt động. Cần bao gồm nhưng không giới hạn (a) các hợp phần hoạt động và phạm vi các hoạt động, đặc biệt những hoạt động được triển khai trong quá trình xây dựng, có nêu rõ địa bàn, việc vận chuyển vật liệu xây dựng, thời gian làm việc, các loại cây và các vật liệu được sử dụng, địa điểm và thiết bị công trường, lán trại công nhân, bảng tiên lượng cho các công trình dân dụng, lịch biểu. Nếu hoạt động được thi công theo giai đoạn thì cần nêu rõ thời gian của từng giai đoạn. Địa bàn dự án cần có bản đồ rõ ràng (cả tiếng anh và tiếng việt). Cần nêu rõ hoạt động có cần thu hồi đất và/hoặc tái định cư hay không.

Phần III Khung chính sách, luật pháp và hành chính:

Mô tả ngắn gọn các quy định của Chính phủ Việt Nam liên quan tới EIA và các quy định, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho hoạt động, các Chính sách đảm bảo an toàn WB áp dụng cho hoạt động.

Phần IV: Tác động môi trường và xã hội của hoạt động:

Mô tả ngắn gọn thông tin về khu vực hoạt động, kết quả đánh giá tác động (tiềm năng tích cực và tiêu cực), theo định lượng hết mức có thể. Cần chú ý đến các tác động tiềm ẩn về sức khỏe và an toàn của trồng rừng và các hoạt động sản xuất khác. Cần có phụ lục nêu thông tin chi tiết về các khu vực vật thể, sinh học, kinh tế-xã hội, văn hóa xã hội (có ý nghĩa lịch sử, tôn giáo, hoặc kiến trúc), khu vực nhạy cảm về môi trường; bao gồm bất cứ thay đổi nào có thể dự đoán trước được trước khi hoạt động bắt đầu. Cần chú ý tới các hoạt động phát triển hiện tại và đang được đề xuất nằm tại địa bàn hoạt động nhưng không liên quan trực tiếp tới hoạt động. Cần có dữ liệu liên quan đến việc quyết định địa bàn hoạt động, thiết kế, vận hành, và các giải pháp giảm thiểu. Cần xác định/ước đoán phạm vi và chất lượng dữ liệu hiện có, dữ liệu còn thiếu liên quan đến các dự đoán, nêu rõ những nội dung không cần chú ý thêm. Cần có đánh giá các cơ sở vật chất thứ cấp liên quan đến hoạt động hoạt động. Cần mô tả tác động cho các giai đoạn trước và trong khi xây dựng, và giai đoạn vận hành, kể cả tác động tiêu cực không thể giảm thiểu. Nếu có thể, phần này cần nêu ra các cơ hội để tăng cường tác động tích cực của hoạt động.

Phần V: Đề xuất biện pháp giảm thiểu:

Giải thích rõ các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực. Sử dụng Định dạng bảng ma trận để thấy rõ mối liên hệ giữa tác động và giải pháp giảm thiểu. Nên tham khảo các báo cáo đánh gái tác động môi trường và các tài liệu khác. Cần có biện pháp giảm thiểu cho tất cả các hợp phần và cho tất cả các giai đoạn (chuẩn bị xây dựng, xây dựng, và vận hành/hoàn thiện). Mặc dù các tác động và rủi ro môi trường và xã hội phổ biến do hoạt động xây dựng gây ra có thể giải quyết bằng ECOP, nhưng để giảm thiểu các tác động tiềm năng trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và xây dựng, vẫn nên có các giải pháp giảm thiểu mang tính đặc thù để giải quyết các tác động mang tính đặc thù tại địa bàn có thể xảy ra do các điều kiện và loại hình đầu tư đặc thù. Một số giải pháp có thể được lồng ghép vào thiết kế kỹ thuật để giải quyết tác động/rủi ro tiềm năng và/hoặc đem lại giá trị gia tăng cho công trình (ví dụ: cải tạo đường kết hợp nạo vét kênh). Giải pháp giảm thiểu nên bao gồm một chương trình truyền thông và cơ chế giải quyết khiếu nại để xử lý các tác động xã hội. Tùy thuộc tác động của một hoạt động mà cân nhắc áp dụng các chính sách Tài nguyên văn hóa vật thể hoặc Quản lý sâu bệnh, và khi đó cần phải có kế hoạch quản lý nguồn tài nguyên văn hóa vật thể và quản lý sâu bệnh, kèm theo tài liệu Kế hoạch quản lý môi trường và xã hội.

Phần VI: Tổ chức thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường xã hội

Nêu rõ vai trò của các cơ quan chủ chốt chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch bao gồm giám sát ở cấp độ hoạt động (Quỹ Trung ương, Quỹ cấp tỉnh, các nhà thầu, tư vấn giám sát hiện trường, tư vấn giám sát môi trường độc lập, đơn vị quản lý môi trường địa phương, tổ chức phi chính phủ và các đối tác, nếu cần). Có thể đưa danh sách vào phần Phụ lục. Phần này cũng cần có một Khung tuân thủ môi trường cho thấy hoạt động được giám sát như thế nào để đảm bảo tuân thủ các chính sách đảm bảo an toàn của WB và Chính phủ, quy trình và trách nhiệm báo cáo của các bên, các loại báo cáo.

Phần VII Năng cao năng lực, tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật

Giải thích rõ sự cần thiết và các hoạt động được triển khai để đảm bảo thực hiện hiệu quả hoạt động. Các hoạt động có thể bao gồm mua trang thiết bị, đào tạo, dịch vụ tư vấn và các nghiên cứu cụ thể khác. Tất cả các bên cần được tập huấn về kiến thức môi trường nói chung và hiểu rõ trách nhiệm của họ. Phần này nên nhất quán với phần nâng cao năng lực và tập huấn của Khung quản lý môi trường xã hội

Phần VIII Ngân sách dự kiến thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường xã hội:

Chi phí xây dựng tài liệu Kế hoạch quản lý môi trường xã hội phụ thuộc vào các yếu tố như sự phức tạp của các tác động tiềm năng. Phạm vi của ngân sách cần nhất quán với phần ngân sách được miêu tả trong Kế hoạch quản lý môi trường xã hội. Ngân sách sẽ được phân bổ như một phần của chi phí của hoạt động.

Phần IX Cơ chế giải quyết khiếu nại.

Trình bày Cơ chế khiếu nại được sử dụng cho hoạt động. Cần nhất quán với quy trình Giải quyết khiếu nại sử dụng trong ERPA.

Phần X Tham vấn cộng đồng và công bố thông tin:

Kế hoạch quản lý môi trường xã hội cần mô tả rõ ràng các hành động cụ thể liên quan đến tham vấn cộng đồng. Đối với ERPA GPT, yêu cầu có ít nhất một tham vấn cộng đồng trong quá trình xây dựng Kế hoạch quản lý môi trường xã hội. Với hoạt động liên quan đến thu hồi đất hoặc tái định cư và/hoặc dân tộc thiểu số, yêu cầu phải có tham vấn rộng rãi với chính quyền địa phương, người bị ảnh hưởng bởi ERPA/ hoạt động, và/hoặc người dân tộc thiểu số trong quá trình xây dựng tài liệu Kế hoạch tái định cư và/hoặc DTTS. Tất cả các tài liệu đảm bảo an toàn cần được công bố tại địa bàn hoạt động bằng ngôn ngữ mà người địa phương có thể hiểu. Trong Kế hoạch quản lý môi trường xã hội cần có một báo cáo tóm tắt về quá trình tham vấn và công bố thông tin trong quá trình xây dựng Kế hoạch quản lý môi trường xã hội. Tất cả các Kế hoạch hành động tái định cư và DTTS cần phải được NHTG xem xét thông qua

Phụ lục - Cung cấp thông tin bổ sung chi tiết cho nội dung chính của Kế hoạch quản lý môi trường xã hội. Cung cấp bản đồ, thông tin nền, và các yêu cầu chi tiết.

**5. Xây dựng Kế hoạch hành động tái định cư**

Đề cương Kế hoạch hành động tái định cư

Kế hoạch hành động tái định cư bản đầy đủ cần phải được hoàn thiện trong trường hợp đánh giá tác động xã hội cho thấy có tác động tái định cư đáng kể. Kế hoạch hành động tái định cư cần được hoàn thành trước khi thẩm định hoạt động. Bản Kế hoạch hành động tái định cư đầy đủ cần có các nội dung sau

Mô tả hoạt động

Tác động tái định cư tiềm năng của hoạt động

Các mục tiêu

Các nghiên cứu kinh tế xã hội

Khung luật pháp

Điều kiện hưởng đền bù và tái định cư

Định giá tài sản và đền bù thiệt hại

Lựa chọn mặt bằng, chuẩn bị mặt bằng và di dời

Dịch vụ nhà ở, hạ tầng và xã hội

Trách nhiệm tổ chức

Sự tham gia, tham vấn và cơ chế khiếu nại phản hồi

Kế hoạch triển khai hoạt động tái định cư

Dự toán và ngân sách

Giám sát đánh giá

Trong trường hợp chỉ tác động nhỏ tới toàn bộ nhóm dân cư (nếu những người bị ảnh hưởng không phải di dời và dưới 10% tài sản sản xuất bị mất), hoặc dưới 200 người bị ảnh hưởng, thì chỉ cần xây dựng tài liệu Kế hoạch hành động tái định cư bản ngắn gọn. Bản Kế hoạch hành động tái định cư ngắn gọn cần có các nội dung sau

Một khảo sát về người và tài sản bị ảnh hưởng

Một mô tả hỗ trợ đền bù và tái định cư

Tham vấn người bị ảnh hưởng về các lựa chọn thay thế

Trách nhiệm triển khai của các cơ quan liên quan

Biểu thời gian và ngân sách

Tiến trình xây dựng Kế hoạch hành động tái định cư

Quá trình xây dựng Kế hoạch hành động tái định cư cần có sự tham gia của cộng đồng, có đánh giá đa chiều và đánh giá xã hội. Khi lập kế hoạch hoạt động, cần thực hiện các bước sau

Dựa vào thiết kế sơ bộ cho hoạt động, cần tiến hành đánh giá sơ bộ về tác động xã hội (quy mô thu hồi đất, tái định cư)

Trên cơ sở các tác động xã hội, cần đưa ra khuyến nghị cho thiết kế hoạt động nhằm tránh, giảm hoặc hạn chế tác động, nếu cần thiết

Nếu Bước 2 không cần thiết, cần tiến hành khảo sát để hiểu rõ quy mô tác động ở cấp hộ gia đình. Việc này cần tới thu thập dữ liệu kinh tế xã hội về các hộ bị ảnh hưởng có liên quan đến thu hồi đất. Khảo sát này cần thu thập các loại dữ liệu sau đây:  
 (i) dữ liệu về người bị ảnh hưởng: tổng số người; tình trạng giáo dục, thu nhập, nghề nghiệp; thống kê tài sản bị ảnh hưởng; hệ thống sản xuất kinh tế xã hội và sử dụng tài nguyên; thống kê tài sản công nếu có; hoạt động kinh tế của tất cả người bị ảnh hưởng kể cả nhóm dễ tổn thương; các tổ chức xã hội’ công trình văn hóa; công trình công ví dụ như trạm y tế, bưu điện, hệ thống cấp nước, điện, chợ..

(ii) dữ liệu về đất: bản đồ địa bàn, các thôn bị ảnh hưởng thu hồi đất; tổng diện tích đất thu hồi cho hoạt động; loại đất và tình trạng sử dụng đất; hình thức sở hữu, thời hạn và hiện trạng sử dụng đất; thủ tục thu hồi và đền bù đất; các công trình dân dụng và hạ tầng hiện có

Làm cùng lúc với khảo sát về người bị ảnh hưởng, cần tiến hành tham vấn những người này để nắm bắt ưu tiên, nhu cầu đặc biệt của họ để có thể đưa vào Kế hoạch hành động tái định cư. Ngoài ra, cân tiến hành khảo sát về chi phí thay thế cho đất, mùa màng và các tài sản khác để xây dựng dự toán cho Kế hoạch hành động tái định cư

Xây dựng Kế hoạch hành động tái định cư

Khi dự thảo Kế hoạch hành động tái định cư được Quỹ Trung ương phê duyệt, hoặc được NHTG phê duyệt trong trường hợp di dân, cần công bố Kế hoạch hành động tái định cư tại các cuộc họp dân để tham vấn các hộ có tiềm năng bị ảnh hưởng, và tham vấn người dân nói chung.

**6. Xây dựng Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số**

Đề cương Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số

Tóm tắt tổng quan: mô tả ngắn gọn các phát hiện chính từ đánh giá xã hội, các khuyến nghị để quản lý tác động tiêu cực, đề xuất các can thiệp dựa vào kết quả đánh giá xã hội

i.Mô tả các can thiệp dự kiến: mô tả tổng quan mục tiêu, các hợp phần, tác động (nếu có) ở cấp thôn, xã cho cấp dự án và hoạt động.

ii. Khung pháp luật và thể chế áp dụng với nhóm DTTS

iii.Mô tả dân cư vùng hoạt động: thông tin cơ bản về dân số, đặc điểm xã hội, văn hóa, chính trị của toàn bộ cộng đồng DTTS và nhóm DTTS bị ảnh hưởng;tình hình sản xuất, sinh kế của người DTTS, nguồn tài nguyên họ đang sử dụng; các loại hình hoạt động tạo thu nhập, nguồn thu nhập, phân tách theo thành viên trong gia đình, mùa vụ; các nguy cơ tự nhiên xảy ra hang năm có thể ảnh hưởng sinh kế và khả năng tạo thu nhập; quan hệ cộng đồng (vốn xã hội, họ hang, mạng lưới xã hội)

vi.Đánh giá tác động xã hội: phương pháp tham vấn đảm bảo nguyên tắc FPIC đối với người DTTS bị ảnh hưởng ở khu vực hoạt động; kết quả tham vấn nêu rõ (i)tác động của các can thiệp đối với sinh kế của người dtts (trực tiếp và gián tiếp, tích cực và tiêu cực), (ii) các giải pháp giảm, tránh, đền bù các tác động tiêu cực, (iii) ưu tiên của người DTTS đối với hỗ trợ từ hoạt động, (iv) giải pháp để người DTTS được hưởng lợi kinh tế xã hội và phù hợp về văn hóa, tăng cường năng lực các cơ quan thực hiện dự án ở địa phương

v. Công bố thông tin, tham vấn và tham gia: mô tả việc công bố thông tin, tiến trình tham vấn và tham gia của người DTTS bị ảnh hưởng trong quá trình chuẩn bị hoạt động; tóm tắt các góp ý, lo ngại nêu ra trong quá trình tham vấn để giải quyết khi thiết kế hoạt động; trong trường hợp hoạt động của ACMA cần tiếp cận và hỗ trợ của cộng đồng quy mô rộng, cần ghi nhận tiến trình và kết quả tham vấn cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng và kết quả tham vấn; mô tả cơ chế tham vấn và tham gia trong quá trình thực hiện để đảm bảo sự tham gia của người DTTS trong quá trình thực hiện; xác nhận việc đã công bố bản dự thảo và bản chính thức Kế hoạch phát triển DTTS tới cộng đồng DTTS bị ảnh hưởng.

vi. Nâng cao năng lực: nêu các giải pháp tăng cường năng lực xã hội, luật pháp và kỹ thuật của (i) chính quyền địa phương trong giải quyết vấn đền người DTTS ở địa bàn hoạt động, (ii) các tổ chức của người DTTS trong vùng ACMA? (vùng được chi trả?) nhằm giúp họ đại diện hiệu quả hơn cho người DTTS bị ảnh hưởng.

vii. Cơ chế khiếu nại phản hồi: cần mô tả thủ tục khiếu nại phản hồi từ người DTTS bị ảnh hưởng từ hoạt động; cần làm rõ các thủ tục này có thể dễ dàng tiếp cận theo cách có sự tham gia, phù hợp văn hóa và nhạy cảm giới

viii. Tổ chức thực hiện: trách nhiệm và cơ chế triển khai các giải pháp của Kế hoạch; quy trình thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức địa phương tham gia triển khai các giải pháp Kế hoạch

ix. Giám sát đánh giá: mô tả cơ chế giám sát đánh giá việc triển khai Kế hoạch, trong đó có nêu rõ sự tham gia của người DTTS bị ảnh hưởng

x.Ngân sách: đưa ra bảng ngân sách theo hạng mục cho từng hoạt động trong Kế hoạch

xi. Phụ lục: bản đồ địa bàn DTTS, bản đồ đói nghèo DTTS..

**7. Báo cáo tiến độ hàng tháng của các hoạt động**

Báo cáo tiến độ hang tháng của hoạt động

Báo cáo tiến độ cho tháng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tên hoạt động: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Số hoạt động: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Thôn/khu vực: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Huyện: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tiến độ: (Liệt kê tất cả các hợp phần của hoạt động và tiến độ cho đến thời điểm báo cáo)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hợp phần/ hoạt động** | **Mô tả tiến độ thực hiện hoạt động cho đến thời điểm báo cáo** | **Ghi chú** |
| 1. |  |  |
| 2. |  |  |
| 3. |  |  |

Các vấn đề bảo đảm an toàn trong hoạt động (Báo cáo nếu có bất cứ vấn đề môi trường và/hoặc xã hội cần quan tâm và hỗ trợ của Giám đốc dự án hoặc chuyên gia /tư vấn đảm bảo an toàn). ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………......................…

Ngày….tháng….năm ….

**Người báo cáo**  **Xác nhận của Quỹ cấp tỉnh**

**8. Báo cáo thực hiện đảm bảo an toàn của ERPA**

Sử dụng cho báo cáo 6 tháng và 1 năm

Báo cáo thực hiện đảm bảo an toàn môi trường và xã hội trong ERPA

Giai đoạn báo cáo: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Cơ quan thực hiện hoạt động: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đầu tư hoạt động (hoạt động hoặc hoạt động)** | **Các vấn đề môi trường và xã hội chính** | **Biện pháp giảm thiểu đã thực hiện** | **Thực hiện và giám sát Kế hoạch quản lý MTXH** | **Hoạt động đào tạo & nâng cao năng lực đã triển khai** | **Bài học kinh nghiệm** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ngày….tháng….năm ….*

**Người báo cáo Xác nhận Quỹ cấp tỉnh**

**9. Biểu mẫu giám sát hoạt động trồng rừng**

(Trạm Bảo vệ rừng số:........ giám sát các hộ nhận khoán)

1. Họ và tên người giám sát:.......................................................................

2. Họ và tên hộ nhận khoán:……………….............…...........................................

3. Ngày giám sát:.......................................................................................................

4. Địa điểm giám sát (L, KH, TK)...........................................................................

5. Diện tích giám sát (ha):...........................................................................................

6. Thời điểm: Trước:………….Trong:………………Sau khi hoàn thành:……

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động giám sát** | **Kết quả giám sát (Đạt/Không đạt/Chưa áp dụng)** | | **Biện pháp khắc phục** | |
| I | Tình hình trồng rừng |  | |  | |
| 1 | Loài cây |  | |  | |
| 2 | Nguồn gốc cây giống |  | |  | |
| 3 | Tiêu chuẩn cây giống |  | |  | |
| 4 | Phương thức xử lý thực bì |  | |  | |
| 5 | Đào hố |  | |  | |
| 6 | Phân bón, thuốc BVTV |  | |  | |
| 7 | Lấp hố |  | |  | |
| 8 | Kỹ thuật trồng |  | |  | |
| 9 | Mật độ (cây/ha) |  | |  | |
| 10 | Chăn thả gia súc vào rừng |  | |  | |
| II | Lao động và môi trường |  | |  | |
| 1 | Nhân công lao động |  | |  | |
| 2 | Tập huấn cho lao động |  | |  | |
| 3 | Lao động trong độ tuổi (từ 16 tuổi trở lên) |  | |  | |
| 4 | Trang bị bảo hộ lao động |  | |  | |
| 5 | Sử dụng bảo hộ lao động |  | |  | |
| 6 | Túi cứu thương (Thuốc và vật tư y tế) |  | |  | |
| 7 | Lán trại và điều kiện sinh hoạt của lao động |  | |  | |
| 8 | An toàn lao động |  | |  | |
| 9 | Rác thải trên hiện trường |  | |  | |
| 10 | Nơi cất giữ, bảo quản thuốc BVTV, phân bón |  | |  | |
| 11 | Thời điểm phun, sử dụng thuốc BVTV |  | |  | |
| 12 | Tác động đến đất |  | |  | |
| 13 | Tác động đến nguồn nước |  | |  | |
| 14 | Tác động đến cộng đồng dân cư |  | |  | |
| III | Chất lượng cây trồng |  | |  | |
| 1 | Tỷ lệ cây sống (%) |  | |  | |
| 2 | Chất lượng cây trồng |  | |  | |
| Tổng hợp nhận xét, lưu ý & chữ ký của hộ nhận khoán và người giám sát | | | Hộ/cộng đồng nhận khoán | | Người giám sát |
| Ý kiến/ Xác nhận & chữ ký của  Trạm trưởng (phụ trách trạm) | | |  | | |

**10. Biểu mẫu giám sát hoạt động bảo vệ rừng**

1. Họ và tên những người giám sát:

...........................................................................................................................................

............................................................................................................................................

2. Ngày giám sát: ....................................................................................................

3. Địa điểm giám sát (KH, TK): ..............................................................................

| **TT** | **Hoạt động giám sát** | | **Kết quả giám sát (Đạt/ Không đạt)** | **Biện pháp khắc phục** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tình hình lấn, chiếm đất đai | |  |  |
| 2 | Tình hình cháy rừng | |  |  |
| 3 | Tình hình khai thác trái phép | |  |  |
| 4 | Tình hình Săn bắt động vật trái phép | |  |  |
| 5 | Tình hình Sâu, bệnh hại rừng | |  |  |
| 6 | Tình hình phá hoại của gia súc | |  |  |
| 7 | Các loại biển nội quy/biển bảo vệ | |  |  |
| 8 | Dấu hiệu xói mòn thoái hóa đất | |  |  |
| 9 | Dấu hiệu khu vực hành lang ven suối bị tác động | |  |  |
| 10 | Có cộng đồng dân cư nào sống gần khu vực rừng tự nhiên không, người dân có vào rừng tự nhiên không? | |  |  |
| 11 | Các tác động của hoạt đồng trồng, chăm sóc, khai thác rừng trồng khu vực lân cận có gây tác động xấu lên rừng tự nhiên, khu vực vùng đệm. | |  |  |
| 12 | Khai thác lâm sản ngoài gỗ | |  |  |
| Tổng hợp nhận xét, lưu ý & chữ ký của người giám sát | | Nhân viên, hộ nhận khoán | | Trạm trưởng (phụ trách trạm) |

**11. Biểu mẫu giám sát hoạt động tác động môi trường**

Người giám sát:…………………………….......................................................

Đơn vị: ……………………………………..........................................................

Thời điểm giám sát: …………………………………................................…….

| **Hoạt động** | **Tác động tiềm ẩn** | **Mức độ tác động** | | | | **Đề xuất biện pháp giảm thiểu tác động**  **(chỉ dành cho loại A/B)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** |  | **B** | **C** |  |
| Vườn ươm | Tác động đến đất |  |  |  |  |  |
| Tác động đến nguồn nước |  |  |  |  |  |
| Tác động đến cộng đồng dân cư xung quanh |  |  |  |  |  |
| Trồng, chăm sóc rừng | Tác động đến đất |  |  |  |  |  |
| Tác động đến nguồn nước do sử dụng thuốc diệt cỏ, phun thuốc khi chăm sóc |  |  |  |  |  |
| Tác động đến cộng đồng dân cư xung quanh |  |  |  |  |  |
| Hoạt động khai thác gỗ | Khu vực bảo vệ hành lang ven khe, suối |  |  |  |  |  |
| Ô nhiễm đất do dầu nhớt chảy, rò rỉ ra đường |  |  |  |  |  |
| Chất lượng nước |  |  |  |  |  |
| Khả năng thoát nước của các dòng chảy |  |  |  |  |  |
| Xói mòn đất cho làm đường, vận chuyện ở độ dốc cao |  |  |  |  |  |
| Bảo dưỡng, làm mới các tuyến đường | Rừa trôi bề mặt và xói mòn đất |  |  |  |  |  |
| Nén đất và bùn nhão |  |  |  |  |  |
| Thay đổi khả năng thoát nước |  |  |  |  |  |
| Chất lượng nước |  |  |  |  |  |
| Môi trường sống của động vật dưới nước |  |  |  |  |  |
| Xói mòn đất |  |  |  |  |  |
| Bụi, ồn |  |  |  |  |  |
| Vận xuất, vận chuyển gỗ | Gây nén đất, xói mòn đất trên các tuyến đường |  |  |  |  |  |
| Tạo ra bồi lắng ở các lòng suối |  |  |  |  |  |
| Tình trạng đường |  |  |  |  |  |
| Tình trạng cầu, cống |  |  |  |  |  |
| Ảnh hưởng đến cộng đồng (bụi, tiếng ồn) |  |  |  |  |  |
| Ảnh hưởng đến môi trường sống của động vật hoang dã |  |  |  |  |  |

**Nhận xét chung:**

...............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **Người thông qua** | **Người giám sát** |

*Ghi chú:*

Mức độ tác động: Mô tả các quan sát thấy và đưa ra mức độ ảnh hưởng theo (A – B – C), trong đó:

- A: Rất ảnh hưởng

- B: Ảnh hưởng

- C: Ít ảnh hưởng

1. Theo báo cáo kết quả GPT của kỳ báo cáo giai đoạn 1 (2018-2019), lượng GP đã đủ để chuyển nhượng và không cần kết quả GPT của 02 giai đoạn còn lại. [↑](#footnote-ref-1)
2. Theo quy định tại Khoản 2, Điều 9, Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-2)
3. Các địa phương vùng Bắc Trung Bộ: Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo quy định tại Khoản 3, Điều 9, Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-4)
5. Theo quy định tại khoản 2, Điều 9 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-5)
6. Theo quy định tại khoản 1, Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-6)
7. Quy định tại khoản 1 và điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-7)
8. Theo Quyết định công bố diễn biến rừng năm trước liền kế (đối với kế hoạch tại chính năm 2023 thì Quyết định công bố diễn biến rừng năm 2022) của Bộ Nông nghiệp và PTNT. [↑](#footnote-ref-8)
9. Bộ Nông nghiệp và PTNT thông báo kết quả GPT của từng địa phương thuộc vùng Bắc Trung Bộ theo quy định tại khoản 2, phụ lục II Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-9)
10. Được quy định tại khoản 2, phụ lục II, Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-10)
11. Quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-11)
12. Thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-12)
13. Theo công bố diễn biến rừng hằng năm, Kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ của Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố. [↑](#footnote-ref-13)
14. Quy định tại phụ lục III, Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-14)
15. Quy định tại khoản 5, Điều 2 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP: Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừnglà văn bản được ký giữa chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư và Ủy ban nhân dân cấp xã có cộng đồng dân cư tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức, trong đó bao gồm các nội dung do các bên đề xuất, thảo luận và thống nhất để hợp tác quản lý có hiệu quả một diện tích rừng cụ thể của chủ rừng là tổ chức. [↑](#footnote-ref-15)
16. Quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-16)
17. Quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 3 Nghị định số 1072022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-17)
18. Quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 3 Nghị định số 1072022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-18)
19. Quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT. [↑](#footnote-ref-19)
20. Quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-20)
21. Đối với các Ủy ban nhân dân cấp xã có cộng đồng ký Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng theo quy định khoản 6 Điều 8 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-21)
22. Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN & PTNT ; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT [↑](#footnote-ref-22)
23. Theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 5 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-23)
24. Các đối tượng hưởng lợi theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-24)
25. Các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả DVMTR, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả DVMTR; chi trả lương và các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. [↑](#footnote-ref-25)
26. Định mức khoán và hỗ trợ theo quy định tại Phụ lục I Nghị định số 107/2022/NĐ-CP. [↑](#footnote-ref-26)
27. Sẽ cập nhật sau khi có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức bộ máy quản lý Quỹ vì hiện nay Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam do Cục Lâm nghiệp quản lý (khoản 25 Điều 2 Quyết định số 1589/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023) [↑](#footnote-ref-27)
28. Ảnh vệ tinh Landsat 8 có độ phân giải không gian 30 m, kích thước ảnh 180 x 180 km, chu kỳ thăm lại 16 ngày. Các đặc điểm của ảnh vệ tinh Sentinel 2 bao gồm độ phân giải không gian 10m, độ rộng dải quét 290km và chu kỳ thăm lại 5 ngày. Cả hai loại hình ảnh vệ tinh đều miễn phí. [↑](#footnote-ref-28)
29. Phù hợp với Tiêu chí 16 của Khung Phương pháp luận của Quỹ Các-bon FCPF. [↑](#footnote-ref-29)
30. Xem xét có thể phân tích, so sánh năm hiện tại với năm trước liền kề [↑](#footnote-ref-30)
31. Xem xét có thể phân tích, so sánh năm hiện tại với năm trước liền kề [↑](#footnote-ref-31)
32. Xem xét có thể phân tích, so sánh năm hiện tại với năm trước liền kề [↑](#footnote-ref-32)
33. Xem xét có thể phân tích, so sánh năm hiện tại với năm trước liền kề [↑](#footnote-ref-33)
34. Xem xét có thể phân tích, so sánh năm hiện tại với năm trước liền kề [↑](#footnote-ref-34)
35. Xem xét có thể phân tích, so sánh năm hiện tại với năm trước liền kề [↑](#footnote-ref-35)
36. Xem xét có thể phân tích, so sánh năm hiện tại với năm trước liền kề [↑](#footnote-ref-36)
37. Xem xét có thể phân tích, so sánh năm hiện tại với năm trước liền kề [↑](#footnote-ref-37)
38. Khung giám sát này sẽ được cập nhật, điều chỉnh trong quá trình thực hiện ERPA [↑](#footnote-ref-38)
39. Các câu trả lời chỉ mang tính chất tham khảo. Các đơn vị thực hiện có thể được chỉnh sửa theo thực tế của hoạt động được sàng lọc. Ở một số câu trả lời có các phương án để lựa chọn, cần chọn phương án đúng thực tế, và loại bỏ các phương án còn lại. Bổ sung số liệu/thông tin vào các ký hiệu XX [↑](#footnote-ref-39)
40. Nhóm I-A: đặc biệt độc hại.

    Class I-B: độc hại ở mức cao.

    Class II: độc hại ở mức vừa.

    Class III: độc hại ở mức thấp. [↑](#footnote-ref-40)
41. <https://www.who.int/publications/i/item/9789240005662> [↑](#footnote-ref-41)